

PGS. TS. AN NHƯ HẢI (CHỦ BIÊN)

PHƯƠNG CÁCH LÀM BÀI THI MÔN

NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

(Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng)



Nhà xuất bản lao động

PGS. TS. AN NHƯ HẢI - PGS. TS TRẦN VĂN PHÒNG
PGS. TS ĐỖ THỊ THẠCH

PHƯƠNG CÁCH LÀM BÀI MÔN
NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN
CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

Tự luận - Trắc nghiệm

HÀ NỘI, 2010

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

175 Giảng Võ - Đống Đa - Hà Nội - Việt Nam

Tel: 043. 3851580

PHƯƠNG CÁCH LÀM BÀI THI MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC LENIN

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ HUY HÒA

Biên tập: Nguyễn Trang

Bìa: Thu Trang

Sửa bản in: Nguyễn Thang

Trình bày: Bùi Đức Lưu

In 5.000 cuốn khổ 13*19 cm tại Công ty TNHH sản xuất và thương mại
Thái Việt, số xuất bản: 845-2010/CXB/77-113/LĐ ngày 27/8/2010. In xong
và nộp lưu chiểu quý III năm 2010

Lời nói đầu

Để góp phần hỗ trợ sinh viên trong quá trình học và nghiên cứu, chúng tôi tổ chức biên soạn và xuất bản cuốn sách *Phương cách làm bài môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin*.

Cuốn sách bám sát và góp phần làm rõ, cụ thể hóa những nội dung chủ yếu trong các chương của cuốn *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin* hiện hành dành cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng không chuyên Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong đó, chú ý hướng người học liên hệ lý luận với thực tiễn trong nước và trên thế giới, gắn với các hướng kiểm tra và thi. Kết cấu trong mỗi chương của cuốn sách gồm hai nội dung: tự luận và trắc nghiệm.

Cuốn sách do PGS, TS An Như Hải, PGS, TS Trần Văn Phòng và PGS, TS Đỗ Thị Thạch là các giảng viên có nhiều kinh nghiệm giảng dạy lý luận

Mác – Lênin biên soạn. Hy vọng đây sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích cho những ai muốn hiểu biết và thi đạt kết quả tốt môn học này.

Trong quá trình biên soạn, tập thể tác giả đã có nhiều cố gắng, song không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong được sự đóng góp của bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện trong những lần xuất bản sau.

Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Hà Nội, tháng 8 năm 2010

Chương mở đầu

NHẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

I. Chủ nghĩa Mác - Lênin là gì?

Trả lời:

- Chủ nghĩa Mác – Lênin “là hệ thống quan điểm và học thuyết” khoa học do C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập vào những năm 40 của thế kỷ XIX, được V.I.Lênin phát triển trong điều kiện đế quốc chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH) hiện thực; là thế giới quan, phương pháp luận phổ biến của nhận thức khoa học và thực tiễn; là khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động khỏi áp bức, bóc lột.

- Chủ nghĩa Mác - Lênin gồm ba bộ phận cấu thành thống nhất hữu cơ không thể tách rời là: Triết học Mác - Lênin; Kinh tế chính trị học Mác - Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học.

2. Những điều kiện, tiền đề của ra đời của chủ nghĩa Mác?

Trả lời:

- **Điều kiện kinh tế-xã hội:** Thực tiễn đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản này sinh yêu cầu khách quan phải có lý luận mới khoa học dẫn đường. Vì vào những năm 40 của thế kỷ XIX đã có những điều kiện về kinh tế, xã hội cho giai cấp vô sản lớn mạnh về chất lượng và số lượng.

- **Tiền đề lý luận:** Mác và Ăngghen kế thừa toàn bộ những tinh hoa lý luận của nhân loại từ cổ đại đến thời đại các ông nhưng trực tiếp là kinh tế chính trị cổ điển Anh; CNXH không tưởng Pháp và triết học cổ điển Đức.

+ **Kinh tế chính trị cổ điển Anh** với hai đại biểu tiêu biểu A.Smith và D.Ricardo đã có những đóng góp nhất định trong lý luận về giá trị. Hai ông đã xây dựng nên học thuyết giá trị lao động; đã có những phán đoán về nguồn gốc giá trị thặng dư, khảo sát một số hình thức cụ thể của giá trị thặng dư như địa tô, lợi nhuận, lợi tức; đã phân tích về mặt kinh tế quan hệ giữa các giai cấp, v.v.. Tuy nhiên, do hạn chế về lập trường giai cấp, siêu hình về mặt phương pháp luận và duy tâm trong quan niệm về lịch sử nên lý luận của họ

chưa triệt để khoa học và còn mâu thuẫn. Mác đã cải tạo, khắc phục những hạn chế và kế thừa những mặt tích cực trong học thuyết của họ, đồng thời vận dụng vào phân tích phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (TBCN). Trên cơ sở đó Mác đã đi đến học thuyết về giá trị thặng dư.

+ *CNXH không tưởng Pháp* với các đại biểu Charler Fourir; Saint Simon có những đóng góp nhất định trong lý luận về xã hội. Hai ông không thừa nhận chủ nghĩa tư bản là vĩnh hằng và tin vào xã hội tương lai tốt đẹp hơn chủ nghĩa tư bản; phê phán chủ nghĩa tư bản; có những ý tưởng và thực nghiệm xã hội tương lai; cho rằng, cần phải xoá bỏ nhà nước tư sản và có thể xoá bỏ được nó. Tuy nhiên, họ còn duy tâm về thế giới quan, không tưởng về phương pháp thực hiện xã hội mới.

+ *Triết học cổ điển Đức* với các đại biểu tiêu biểu như G.V.Ph Hêghen và L.Phoiơbắc. Với triết học của Hêghen, Mác và Ăngghen đã kế thừa tư tưởng biện chứng, đồng thời gạt bỏ cái vỏ duy tâm, thần bí của phép biện chứng ấy và đặt phép biện chứng ấy trên nền thế giới quan duy vật. Với triết học Phoiơbắc, Mác và Ăngghen đã kế thừa tinh thần duy vật nhân bản, khắc phục tính chất siêu hình, máy móc.

- *Tiền đề về khoa học tự nhiên*: Đó là những phát minh khoa học như định luật bảo toàn vật chất và vận động; định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng; thuyết tế bào; thuyết tiến hoá. Những phát minh này tạo ra điều kiện tiền đề cho thế giới quan duy vật và phương pháp biện chứng ra đời.

Như vậy, chủ nghĩa Mác ra đời là tất yếu lịch sử, tất nhiên phải có những điều kiện chủ quan như sự thông minh, lòng yêu thương những người lao động v.v.. của C.Mác và Ph.Ăngghen.

3. Quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác?

Trả lời:

- Từ năm 1842 - 3/1843: giai đoạn C.Mác và Ph.Ăngghen bước đầu chuyển biến tư tưởng từ dân chủ cách mạng sang cộng sản chủ nghĩa; từ thế giới quan duy tâm sang thế giới quan duy vật (thời kỳ C.Mác làm ở báo Sông Rain, Ph.Ăngghen ở Anh nghiên cứu kinh tế chính trị học).

- Từ tháng 4/1843 - đầu 1844: giai đoạn C.Mác và Ph.Ăngghen chuyển biến dứt khoát sang chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa cộng sản (thể hiện ở các tác phẩm của Mác: *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen* - Lời nói đầu; *Vấn đề Do*

Thái. Ph.Ăngghen với Tình cảnh nước Anh; Lược khảo phê phán khoa kinh tế chính trị).

- Đầu năm 1844 - đầu 1846: giai đoạn C.Mác và Ph.Ăngghen bước đầu đề xuất những nguyên lý của mình (thể hiện ở các tác phẩm: *Bản thảo kinh tế – triết học 1844; Hệ tư tưởng đức* – C.Mác và Ph.Ăngghen viết chung cuối 1845-đầu 1846) .

- Đầu 1846 - 2/1848: giai đoạn hình thành hệ thống chủ nghĩa Mác với ba bộ phận cấu thành triết học duy vật biện chứng; chủ nghĩa xã hội khoa học và kinh tế chính trị học (thể hiện ở *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản 2/1848*) – C.Mác và Ph.Ăngghen viết chung cuối 1847- đầu 1848 .

- Sau *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, chủ nghĩa Mác tiếp tục được bổ sung, phát triển. C.Mác tổng kết kinh nghiệm thực tiễn phong trào cách mạng ở châu Âu, nhất là ở Pháp, phát triển những nguyên lý quan trọng của chủ nghĩa duy vật và CNXH khoa học thể hiện rất rõ ở những tác phẩm *Đấu tranh giai cấp ở Pháp 1848-1850; Ngày mười tám tháng Suong mù của Lui Bônápácơ (1852); Nội chiến ở Pháp (1871)*, v.v... C.Mác cũng bổ sung, phát triển những nguyên lý kinh tế chính trị học - thực hiện cuộc cách mạng khoa học trong lý luận giá trị lao động và học thuyết giá trị

thặng dư. Những bổ sung giá trị này được C.Mác trình bày trong các tác phẩm *Phê phán khoa kinh tế chính trị (1857-1858)*; *Bản thảo kinh tế 1861-1863 (Phương án I của Tư bản)*. Đến 1866-1867 tập *Bản thảo kinh tế 1861-1863* này được xuất bản thành Quyển I bộ *Tư bản*. Từ 1885-1894, Ph.Ăngghen biên tập và xuất bản Quyển II, III và Quyển IV bộ *Tư bản*. Với bộ *Tư bản*, Mác đã thực hiện cuộc cách mạng về học thuyết giá trị lao động đã luận chứng một cách khoa học những vấn đề kinh tế chính trị về quá trình phát sinh, phát triển của phương thức sản xuất TBCN và vạch rõ những mâu thuẫn trong lòng phương thức sản xuất này tất yếu sẽ thúc đẩy nó quá độ lên một phương thức sản xuất cao hơn.

- C.Mác và Ph.Ăngghen luôn thông qua tổng kết kinh nghiệm phong trào công nhân và khái quát những thành tựu của khoa học đương thời để bổ sung, phát triển lý luận của mình.

4. V.I.Lênin bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác ?

Trả lời:

V.I.Lênin (1870-1924) là người đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác vào thời đại đế quốc chủ nghĩa và bắt đầu xây dựng CNXH hiện thực ở nước Nga Xô viết.

- Khi chống lại những người dân tuý Nga, Lênin đã phát triển lý luận hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác, bảo vệ sự trong sáng của triết học Mác; phát triển kinh tế chính trị học mác-xít trong giai đoạn CNTB độc quyền.

- Khi chống lại chủ nghĩa duy tâm chủ quan của phái Makhơ, Lênin đã khái quát được những thành tựu khoa học đương thời, đưa ra định nghĩa nổi tiếng về vật chất, phát triển lý luận nhận thức mác-xít; khắc phục được cuộc khủng hoảng trong vật lý.

- Lênin có nhiều đóng góp vào việc phát triển phép biện chứng, vấn đề nhà nước và cách mạng, vấn đề chuyên chính vô sản, vấn đề xây dựng Đảng kiểu mới; về con đường xây dựng CNXH ở nước Nga Xô viết, v.v...

Phần thứ nhất

THẾ GIỚI QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TRIẾT HỌC CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN

Chương I:

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

A. TỰ LUẬN

1. Triết học là gì?

Trả lời:

Triết học ra đời khoảng thế kỷ VIII-VI Tr.CN, theo tiếng Hy Lạp cổ, triết học được ghép từ 2 từ “philos - tình yêu” và “sophia-sự thông thái”. Theo nghĩa đen, triết học là tình yêu đối với sự thông thái. Khác với thần thoại chủ yếu là sự tưởng tượng hoang đường về thế giới, khác với tôn giáo là sự phản ánh thế giới một cách hư ảo, triết học phản ánh thế giới một cách chính xác và thể hiện nó một cách có hệ thống dưới dạng lý luận. Nói khác đi, triết học là lý luận về thế giới.

Triết học ra đời phải có 2 điều kiện:

Một là điều kiện xã hội, tức là lao động xã hội có sự phát triển tách lao động trí óc khỏi lao động chân tay;

Hai là điều kiện về nhận thức, tức là tư duy của con người phải đạt đến một trình độ khái quát nhất định.

2. Vấn đề cơ bản của triết học?

Trả lời:

Theo Ăngghen, *vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại. Vấn đề này được gọi là vấn đề cơ bản bởi lẽ, nó nảy sinh cùng với sự ra đời của triết học và tồn tại trong tất cả các trường phái triết học cho tới tận ngày nay. Giải quyết vấn đề này là cơ sở để giải quyết tất cả các vấn đề triết học còn lại.*

Vấn đề cơ bản này có 2 mặt:

Thứ nhất, trả lời cho câu hỏi giữa vật chất và ý thức, cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào ?

Thứ hai, trả lời cho câu hỏi, con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không ?

3. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm ?

Trả lời:

Cách giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học đã chia các nhà triết học làm 2 phái. Những nhà triết học nào cho vật chất có trước ý thức, vật chất quyết định ý thức được gọi là các nhà duy vật (CNDV). CNDV đã trải qua các hình thức: CNDV chất phác cổ đại; CNDV siêu hình thế kỷ XVII-XVIII và CNDV biện chứng do Mác và Ăngghen sáng lập vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Ngược lại, các nhà triết học cho ý thức có trước vật chất, quy định vật chất được gọi là các nhà duy tâm. Trong các nhà duy tâm lại chia thành duy tâm chủ quan (cho ý thức, cảm giác ở trong đầu con người là có trước vật chất), và chủ nghĩa duy tâm (CNDT) khách quan (cho ý niệm tuyệt đối, tinh thần thế giới hay lực lượng siêu tự nhiên nào đó ở ngoài con người là nguồn gốc của thế giới).

Cách giải quyết mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học cũng chia các nhà triết học thành nhiều phái khác nhau. Những ai công nhận khả năng nhận thức thế giới của con người thì thuộc về phái “có thể biết”; những nhà triết học nào phủ nhận khả năng nhận thức thế giới của con người thì thuộc về phái “không thể biết”. Những ai nghi ngờ khả năng nhận thức của con

người cũng như nghi ngờ sự tồn tại của bản thân sự vật thì thuộc về phái hoài nghi.

Các nhà triết học nào cho chỉ có vật chất là nguồn gốc duy nhất của thế giới được gọi là các nhà nhất nguyên duy vật. Những nhà triết học nào cho chỉ có ý thức là nguồn gốc duy nhất của thế giới được gọi là các nhà nhất nguyên duy tâm.

4. Phạm trù vật chất?

Trả lời:

Vật chất là gì? Theo V.I Lênin: *Vật chất là phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan, được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.*

- Cần phân biệt phạm trù triết học với phạm trù của các khoa học khác. Phạm trù triết học khái quát hơn phạm trù các khoa học khác.

- Phải hiểu “*thực tại khách quan*” là gì? Đó là tất cả những gì tồn tại thực sự ở bên ngoài con người không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Chẳng hạn trái đất, ngôi sao, điện tử, nước, lửa, không khí, ánh sáng.v.v.. Lưu ý, có những cái tồn tại thực nhưng lại phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con

người như tư tưởng tiêu tư sản, tình yêu, lòng cảm thù.v.v.. Những cái này thuộc ý thức.

- Cụm từ “*được đem lại cho con người trong cảm giác...*” có nghĩa là thực tại khách quan (vật chất) có trước, cảm giác, ý thức của con người có sau và có thể phản ánh được thực tại khách quan (vật chất) thông qua bộ não người.

Nắm được định nghĩa này của Lênin có ý nghĩa quan trọng giúp phân biệt vật chất với tư cách là phạm trù triết học với “vật chất” được hiểu trong ngôn ngữ đời thường đó là cơm, áo, gạo, tiền. Đồng thời phân biệt với các dạng tôn tại cụ thể của vật chất như cái bàn, cái ghế.v.v.. Định nghĩa còn giúp chúng ta có được quan niệm đúng về vật chất trong lĩnh vực đời sống xã hội.

5. Các hình thức tồn tại của vật chất ?

Trả lời:

Phần này trả lời cho câu hỏi: Vật chất tồn tại như thế nào?

- *Vận động*: Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất, là một phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất. Nó bao gồm mọi sự thay đổi, mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy.

Vật chất tồn tại bằng cách vận động, nghĩa là thông qua vận động, vật chất biểu thị sự tồn tại của mình.

Vận động của vật chất là tự thân, do nguồn gốc bên trong nó quy định. Vận động của vật chất không bao giờ mất đi chỉ chuyển từ hình thức này sang hình thức khác.

Có 5 hình thức vận động cơ bản: vận động cơ học, vật lý, hoá học, sinh học và xã hội.

Vận động gắn liền với đứng im, đứng im là vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối. Đứng im là tương đối vì đứng im chỉ xảy ra trong một hình thức vận động nhất định; trong một thời gian xác định; trong một hệ quy chiếu cụ thể. Ngay trong trạng thái đứng im đó cũng có những nhân tố phá vỡ sự đứng im.

- *Không gian và thời gian*: Không gian là hình thức tồn tại của vật chất xét về mặt quảng tính (tính 3 chiều: dài, rộng, cao), biểu hiện sự cùng tồn tại và tách biệt cũng như trật tự phân bố của các sự vật.

Thời gian là hình thức tồn tại của vật chất xét về mặt độ dài diễn biến, sự kế tiếp của các quá trình, biểu hiện trình tự xuất hiện, mất đi của sự vật (quá khứ, hiện tại, tương lai).

Không gian và thời gian có tính khách quan, tính vĩnh cửu và vô tận. Tính vô tận của vật chất quy định vô cùng, vô tận của không gian và thời gian.

6. Tính thống nhất vật chất của thế giới?

Trả lời:

- Thế giới thống nhất ở tính vật chất của nó. Chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất.

- Mọi bộ phận của thế giới đều có mối liên hệ vật chất với nhau.

- Mọi sự tồn tại cụ thể của thế giới vật chất đều có thuộc tính chung là thực tại khách quan không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người.

- Ý thức tinh thần cũng chỉ là thuộc tính của bộ não người, do đó cũng bị chi phối bởi quy luật của thế giới vật chất.

7. Nguồn gốc của ý thức?

Trả lời:

Ý thức có nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội.

- *Nguồn gốc tự nhiên:* Phản ánh là thuộc tính chung của mọi dạng vật chất. Đó là năng lực giữ lại và tái hiện lại của hệ thống vật chất này những đặc điểm

của hệ thống vật chất khác khi 2 hệ thống vật chất đó tác động lẫn nhau.

Cùng với sự phát triển của thế giới vật chất, thuộc tính phản ánh của nó cũng phát triển từ thấp lên cao (phản ánh vật lý, phản ánh sinh vật với các hình thức như kích thích, cảm ứng; phản ánh tâm lý động vật; phản ánh ý thức của con người). Ý thức là thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là não người (có tới 14 tỉ tế bào thần kinh). Chính não người và sự tác động của thế giới khách quan lên não người là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

- *Nguồn gốc xã hội*: Lao động và ngôn ngữ là 2 nguồn gốc xã hội quyết định trực tiếp đến sự hình thành và phát triển của ý thức. Chính lao động đóng vai trò quyết định trong việc chuyển biến vượt người thành người; giúp bộ não phát triển, làm nảy sinh ngôn ngữ. Trên cơ sở đó thúc đẩy tư duy trừu tượng phát triển. Như vậy, lao động và ngôn ngữ là 2 nguồn gốc xã hội trực tiếp quyết định sự ra đời của ý thức con người.

8. Bản chất của ý thức và kết cấu của ý thức?

Trả lời:

- *Bản chất*: ý thức là sự phản ánh thế giới khách quan vào bộ não người một cách tích cực, chủ động,

sáng tạo trên cơ sở hoạt động thực tiễn. Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Ý thức là hình ảnh của sự vật được thực hiện ở trong não người.

- *Kết cấu*: ý thức có kết cấu phức tạp, bao gồm nhiều yếu tố như tri thức, tình cảm, niềm tin, ý chí, tưởng tượng v.v... Trong đó, tri thức là quan trọng nhất. Tri thức có nhiều loại như tri thức về tự nhiên, về xã hội, về con người v.v... và có nhiều cấp độ khác nhau như tri thức kinh nghiệm, tri thức lý luận. Người ta còn chia ý thức thành tiềm thức (là tri thức có được do phản ánh, thu nhận, tích lũy trở thành "bản năng", kỹ năng hết sức tiềm tàng); tự ý thức (là sự tự nhận thức của chủ thể nhận thức về bản thân mình); vô thức (là hiện tượng tâm lý không do lý trí điều khiển như sự lơ lờ, nói nhịu.v.v..)

9. Quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức?

Trả lời:

- *Vai trò quyết định của vật chất đối với ý thức:*

Vật chất có trước, ý thức có sau. Vật chất tồn tại khách quan độc lập với ý thức, là nguồn gốc của ý thức. Não người là cơ quan phản ánh để hình thành ý thức, không có não người không thể có ý thức.

Ý thức tồn tại phụ thuộc vào hoạt động thần kinh của bộ não trong quá trình phản ánh thế giới khách quan.

Thế giới khách quan quyết định nội dung của ý thức.

- *Vai trò của ý thức đối với vật chất:*

Ý thức có sự tác động trở lại vật chất. Ý thức có tính năng động sáng tạo, cho nên thông qua hoạt động thực tiễn của con người có thể tác động trở lại vật chất bằng cách thúc đẩy hoặc kìm hãm ở một mức độ nào đó các điều kiện vật chất, góp phần cải biến thế giới khách quan.

Sự tác động trở lại của ý thức đối với vật chất dù đến đâu chăng nữa vẫn phụ thuộc vào các điều kiện vật chất. Cho nên, xét đến cùng, vật chất luôn quyết định ý thức.

10. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nắm vững quan hệ giữa vật chất và ý thức?

Trả lời:

Trong nhận thức và hoạt động phải tôn trọng quy luật khách quan, xuất phát từ thực tế khách quan, hành động tuân theo quy luật khách quan.

Phải thấy được vai trò tích cực của ý thức, tinh thần để sử dụng có hiệu quả các điều kiện vật chất hiện có.

Tránh không rơi vào “chủ nghĩa khách quan” - tuyệt đối hoá điều kiện vật chất.

Chống lại bệnh chủ quan duy ý chí, tuyệt đối hoá vai trò của ý thức.

B. TRẮC NGHIỆM

Tìm đáp án đúng nhất.

1.

- a- Vấn đề cơ bản của triết học là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại.
- b- Vấn đề cơ bản của triết học là vấn đề của tư duy và tồn tại.
- c- Vấn đề cơ bản của triết học là vấn đề về tư duy và tồn tại.
- c- Vấn đề cơ bản của triết học là vấn đề liên hệ của tư duy và tồn tại.

2.

- a- CNDV là quan niệm đề cao đời sống vật chất của con người.
- b- CNDT là quan niệm đề cao đời sống tình cảm của con người.
- c- CNDV là khuynh hướng triết học cho thế giới tự nhiên là có trước, ý thức của con người là có sau.
- d- CNDT là quan niệm khẳng định ý thức thực sự tồn tại.

3.

- a- CNDT là khuynh hướng triết học cho ý thức có trước vật chất và quyết định vật chất.
- b- CNDT là muốn đề cao ý thức, tình cảm của con người.
- c- CNDT là khuynh hướng hạ thấp vai trò của ý thức.
- d- CNDT là khuynh hướng hạ thấp vai trò của vật chất.

4.

- a- CNDT khách quan cho thế giới là sản phẩm của lực lượng tự nhiên sáng tạo ra.
- b- CNDT khách quan cho thế giới là của lực lượng siêu tự nhiên.
- c- CNDT khách quan cho thế giới là lực lượng siêu tự nhiên.
- d- CNDT khách quan cho thế giới là sản phẩm của lực lượng siêu tự nhiên sáng tạo ra.

5.

- a- Chủ nghĩa hoài nghi nghi ngờ sự tồn tại khách quan của thế giới.
- b- Chủ nghĩa hoài nghi nghi ngờ tính khách quan của thế giới.
- c- Chủ nghĩa hoài nghi nghi ngờ sự tồn tại của thế giới.
- d- Chủ nghĩa hoài nghi nghi ngờ thế giới.

6.

- a- Thuyết không thể biết cho rằng con người không thể nhận thức được thế giới.
- b- Thuyết không thể biết cho rằng con người có thể nhận thức được thế giới.
- c- Thuyết không thể biết cho rằng con người không thể không nhận thức được thế giới.
- d- Thuyết không thể biết cho con người không nhận thức thế giới.

7.

- a- CNDV kinh tế tâm thường cho kinh tế là yếu tố duy nhất tồn tại.
- b- CNDV kinh tế tâm thường cho kinh tế là yếu tố duy nhất.
- c- CNDV kinh tế tâm thường cho kinh tế quyết định tất cả.
- d- CNDV kinh tế tâm thường cho kinh tế là yếu tố duy nhất quyết định tất cả.

8.

- a- Những nhà triết học nào cho chỉ có vật chất là nguồn gốc duy nhất của thế giới thì thuộc về phái nhị nguyên duy vật.
- b- Những nhà triết học nào cho chỉ có vật chất là nguồn gốc duy nhất của thế giới thì thuộc về phái nhất nguyên duy vật.

- c- Những nhà triết học nào cho chỉ có vật chất là nguồn gốc duy nhất của thế giới thì thuộc về phái đa nguyên duy vật.
- d- Những nhà triết học nào cho chỉ có vật chất là nguồn gốc duy nhất của thế giới thì thuộc về phái nhất nguyên duy tâm.

9.

- a- Thực tế khách quan là vật chất.
- b- Thực tại khách quan tồn tại ngoài ý thức, độc lập với ý thức, được ý thức phản ánh là vật chất.
- c- Những gì tồn tại thực mà con người có thể nhìn được như bàn, ghế, nhà... là vật chất.
- d- Vật chất là những gì cần thiết cho đời sống hàng ngày của con người như nước, gạo, thịt, cá, tiền, không khí.

10.

- a- Không gian, thời gian đều tồn tại khách quan. Đó là không gian và thời gian của vật chất.
- b- Không gian là khoảng không trống rỗng.
- c- Ngày, tháng, năm v.v... là thời gian.
- d- Không gian và thời gian là có hạn.

11.

- a- Đứng im là sự vận động trong thẳng bằng, trong sự ổn định tương đối.

- b- Đứng im không phải là sự vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối.
- c- Đứng im là sự vận động trong thăng bằng, nhưng không ổn định tương đối.
- d- Đứng im là sự vận động không thăng bằng, trong sự ổn định tương đối.

12.

- a- Đứng im là tương đối, vận động là tuyệt đối.
- b- Đứng im là tuyệt đối, vận động là tương đối.
- c- Đứng im là tương đối, vận động cũng là tương đối.
- d- Đứng im là tuyệt đối, vận động cũng là tuyệt đối.

13.

- a- Các hình thức vận động tương hỗ với trình độ nhất định của tổ chức vật chất.
- b- Các hình thức vận động tương quan với trình độ nhất định của tổ chức vật chất.
- c- Các hình thức vận động tương ứng với trình độ nhất định của tổ chức vật chất.
- d- Các hình thức vận động tương thích với trình độ nhất định của tổ chức vật chất.

14. Xác định thế giới quan triết học ?

- a- Vận động của vật chất là kết quả tác động của Chúa.
- b- Vật động của vật chất là kết quả cảm nhận của chúng ta, trên thực tế không có vận động.
- c- Vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất thì bao hàm mọi sự biến đổi nói chung.
- d- Vận động của vật chất là sự tự vận động.
- e- Đứng im cũng là một trạng thái của vận động. Đó là vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối.
- f- Vận động chỉ là sự di chuyển vị trí của vật trong không gian.

15. Xác định những hiện tượng nào thuộc về thực tại khách quan, hiện tượng nào thuộc về ý thức ?

- | | |
|------------------------|-----------------|
| a- Điều kiện tự nhiên. | i- Tình yêu |
| b- Gia đình. | k- Lòng căm thù |
| c- Thời tiết khí hậu. | l- Tình thương |
| e- Điện. | m- Truyền thống |
| g- Trường. | n- Phong tục |
| h- ánh sáng. | o- Tập quán. |

16. Tìm đáp án đúng nhất.

- a- Ý thức là một thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ não người.
- b- Ý thức là một thuộc tính của vật chất có tổ chức cao.
- c- Ý thức là một thuộc tính của bộ não người.
- d- Ý thức không phải là thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ não người.

17.

- a- Có 6 hình thức vận động cơ bản của vật chất.
- b- Có 4 hình thức vận động cơ bản của vật chất.
- c- Có 5 hình thức vận động cơ bản của vật chất.
- Có 3 hình thức vận động cơ bản của vật chất.

18.

- a- Không gian có 3 chiều.
- b- Không gian có 4 chiều.
- c- Không gian có 5 chiều.
- d- Không gian có 2 chiều.

19.

- a- Thời gian có 1 chiều: quá khứ - tương lai.
- b- Thời gian có 3 chiều: quá khứ - hiện tại - tương lai.

- c- Thời gian có 2 chiều: quá khứ - hiện tại.
- d- Thời gian có 1 chiều: quá khứ, hiện tại, tương lai.

20.

- a- Chủ nghĩa khách quan là xu hướng tuyệt đối hoá điều kiện khách quan.
- b- Chủ nghĩa khách quan là xu hướng không tuyệt đối hoá điều kiện khách quan.
- c- Chủ nghĩa khách quan là xu hướng đôi khi tuyệt đối hoá điều kiện khách quan.
- d- Chủ nghĩa khách quan là xu hướng hạ thấp điều kiện khách quan.

21.

- a- Sự vật không phải bao giờ cũng có sự thống nhất giữa không gian và thời gian.
- b- Sự vật đôi khi cũng có sự thống nhất giữa không gian và thời gian.
- c- Sự vật bao giờ cũng có sự thống nhất giữa không gian và thời gian.
- d- Sự vật không bao giờ cũng có sự thống nhất giữa không gian và thời gian.

22.

- a- Vật chất và ý thức, vận động và đứng im không có liên hệ với nhau.

- b- Vật chất và ý thức, vận động và đứng im có liên hệ với nhau.
- c- Vật chất và ý thức, vận động và đứng im đôi khi không có liên hệ với nhau.
- d- Vật chất và ý thức, vận động và đứng im đôi khi có liên hệ với nhau.

ĐÁP ÁN

1 - a	2 - c	3 - a	4 - d	5 - a	6 - a	7 - d	8 - b	9 - b
10 - a	11 - a	12 - a	13 - c	14 - a: DTKQ; b: DTCQ; c, d, e: DVBC; f: DVSH				
15 - Từ a đến h: Thuộc thực tại khách quan. Từ i đến o: Thuộc ý thức.								
16 - a	17 - c	18 - a	19 - d	20 - a	21 - c	22 - b		

Chương II:

PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

A. TỰ LUẬN

1. Định nghĩa phép biện chứng ?

Trả lời:

- Ph.Ăngghen định nghĩa: Phép biện chứng chẳng qua là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy.

Biện chứng duy vật của Mác-Ăngghen.-Phương pháp biện chứng này là kết quả Mác và Ăngghen kế thừa có chọn lọc những tinh hoa của các nhà biện chứng tiền bối, mà trực tiếp nhất là Hêghen trên cơ sở lọc bỏ tính chất duy tâm, thần bí của nó. Đồng thời C.Mác và Ph.Ăngghen cũng kế thừa chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc, khắc phục tính siêu hình máy móc của nó và dựa trên những thành quả mới nhất của khoa học đương thời. Trong phương pháp biện chứng này có sự thống nhất giữa thế giới quan duy vật và phương pháp biện chứng. Thế giới quan duy vật được làm giàu bằng phương pháp biện chứng còn

phương pháp biện chứng được đặt trên nền thế giới quan duy vật. Cho nên, biện chứng duy vật của C.Mác và Ph.Ăngghen hơn hẳn về chất so với các hình thức biện chứng trong lịch sử.

- *Đặc trưng của phép biện chứng duy vật:*

+ Chỉ nghiên cứu những quy luật phổ biến nhất của sự vận động, phát triển của cả 3 lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

+ Do tính phổ biến của các quy luật mà nó nghiên cứu nên phép biện chứng duy vật cũng là phương pháp luận chung nhất cho việc nghiên cứu của các ngành khoa học cũng như hoạt động thực tiễn.

+ Có sự thống nhất giữa thế giới quan duy vật và phương pháp biện chứng.

2. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến?

Trả lời:

- *Định nghĩa:*

+ Liên hệ là khái niệm chỉ sự phụ thuộc lẫn nhau, sự ảnh hưởng, sự tương tác và chuyển hoá lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng trong thế giới hay giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính của một sự vật, hiện tượng, một quá trình.

+ Liên hệ phổ biến là khái niệm nói lên rằng mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới (cả tự nhiên, xã hội và tư duy) dù đa dạng phong phú, nhưng đều nằm trong mối liên hệ với các sự vật, hiện tượng khác.

+ Cơ sở của mối liên hệ phổ biến là tính thống nhất vật chất của thế giới.

- Các tính chất của mối liên hệ phổ biến:

+ Khách quan: không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người.

+ Phổ biến: mối liên hệ tồn tại cả trong tự nhiên, xã hội và tư duy; có ở mọi lúc.

+ Đa dạng: rất nhiều mối liên hệ khác nhau phụ thuộc vào góc độ xem xét, chẳng hạn mối liên hệ bên trong - bên ngoài; tất yếu - ngẫu nhiên; trực tiếp - gián tiếp; chủ yếu - thứ yếu.v.v..

- Ý nghĩa phương pháp luận của mối liên hệ phổ biến:

+ Là cơ sở lý luận của quan điểm toàn diện trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

+ Khi nhận thức sự vật phải nhận thức trong mối liên hệ với các sự vật, hiện tượng khác; trong mối liên hệ giữa các mặt, các yếu tố... của bản thân sự vật.

+ Để cải tạo sự vật trên thực tế phải sử dụng đồng bộ nhiều giải pháp.

+ Phải biết phân loại đúng các mối liên hệ, trên cơ sở đó nhận thức đúng và giải quyết thúc đẩy sự vật tiến lên.

3. Nguyên lý về sự phát triển?

Trả lời:

- *Định nghĩa:* Phát triển là một phạm trù triết học chỉ khái quát quá trình vận động tiến lên từ thấp lên cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, phát triển là một trường hợp đặc biệt của vận động.

Tính chất của sự phát triển:

+ Khách quan: Phát triển của sự vật là tự thân, nguồn gốc của phát triển nằm ngay trong sự vật, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người.

+ Tính phổ biến: Phát triển diễn ra cả trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

Tùy thuộc vào hình thức tồn tại cụ thể của các dạng vật chất mà phát triển diễn ra cụ thể khác nhau. Chẳng hạn, ở thế giới hữu cơ, phát triển thể hiện ở sự tăng cường khả năng thích nghi của cơ thể trước môi trường; ở khả năng tự sản sinh ra chính mình với trình độ ngày càng hoàn thiện hơn. Trong xã hội, phát triển thể hiện ở khả năng chinh phục tự nhiên, cải tạo xã hội phục vụ con người. Trong tư duy, phát triển thể hiện ở việc nhận thức ngày càng đầy đủ, đúng đắn hơn.

- Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý phát triển:

+ Từ nguyên lý này rút ra quan điểm phát triển trong nhận thức sự vật. Nghĩa là nhận thức sự vật trong sự vận động, phát triển.

+ Chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ.

+ Nhận thức sự vật phải thấy được khuynh hướng phát triển của nó.

+ Phát triển là khó khăn, phức tạp. Vì vậy gặp khó khăn, thất bại tạm thời phải bình tĩnh, tin tưởng vào tương lai.

4. Phạm trù triết học là gì?

Trả lời:

- Phạm trù triết học là những khái niệm chung nhất, rộng nhất phản ánh những mặt, những mối liên hệ bản chất của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Phạm trù triết học khác phạm trù của các khoa học khác ở chỗ, nó mang tính quy định về thế giới quan và phương pháp luận.

- *Tính chất của phạm trù triết học:*

+ *Tính khách quan.* Mặc dù phạm trù là kết quả của tư duy, song nội dung mà nó phản ánh là khách

quan, do hiện thực khách quan mà nó phản ánh quy định. Nghĩa là phạm trù khách quan về nguồn gốc, về cơ sở, nội dung.

+ *Tính biến chứng*. Nội dung mà phạm trù phản ánh luôn vận động, phát triển. Các phạm trù có thể thâm nhập, chuyển hoá lẫn nhau. Tính biến chứng của sự vật, hiện tượng mà phạm trù phản ánh quy định biến chứng của phạm trù.

- Phạm trù triết học là công cụ của nhận thức, đánh dấu trình độ nhận thức của con người.

5. Cặp phạm trù riêng và cái chung?

Trả lời:

- *Định nghĩa:*

+ *Cái riêng* là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình hay một hệ thống các sự vật tạo thành một chỉnh thể tồn tại độc lập với cái riêng khác. Ví dụ, một cuốn sách cụ thể, chẳng hạn cuốn truyện “Chiến tranh và hoà bình”.

+ *Cái chung* là một phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính giống nhau được lặp lại trong nhiều cái riêng khác. Ví dụ, thuộc tính là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của cả một quốc

gia dân tộc của thủ đô. Cái đơn nhất là phạm trù triết học chỉ những đặc điểm, những thuộc tính vốn có chỉ của một sự vật, hiện tượng, quá trình và không được lặp lại ở các cái riêng khác. Ví dụ, vận tay của mỗi người; số điện thoại v.v..

- *Quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung:*

+ Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng. Ví dụ, cái chung “thủ đô” chỉ tồn tại thông qua từng thủ đô cụ thể như Hà Nội, Ph-nôm-pênh, Viêng-chăn.v.v..

+ Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung, vì bất cứ cái riêng nào cũng tồn tại trong mối liên hệ với các cái riêng khác. Giữa những cái riêng ấy bao giờ cũng có những cái chung giống nhau.

+ Cái chung là một bộ phận của cái riêng, cái riêng không gia nhập hết vào cái chung. Do đó, cái riêng phong phú hơn cái chung. Ví dụ, cái chung của thủ đô là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của một quốc gia, dân tộc. Nhưng từng thủ đô cụ thể còn có nhiều nét khác về diện tích, dân số, vị trí địa lý.v.v..

- *Ý nghĩa phương pháp luận:*

+ Cái chung chỉ tồn tại thông qua cái riêng. Do đó để tìm cái chung cần xuất phát từ nhiều cái riêng.

+ Năm cái chung là chìa khoá giải quyết cái riêng.

+ Không được tuyệt đối hoá cái chung (rơi vào giáo điều); cũng không tuyệt đối hoá cái riêng (rơi vào xét lại).

6. Cặp phạm trù nguyên nhân và kết quả ?

Trả lời:

- *Định nghĩa:*

+ *Nguyên nhân* là phạm trù triết học dùng để chỉ sự tác động qua lại giữa các mặt, các bộ phận, thuộc tính trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra một sự biến đổi nhất định.

+ *Kết quả* là phạm trù triết học dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do nguyên nhân tạo ra.

Nguyên cơ là những sự vật, hiện tượng xuất hiện đồng thời cùng nguyên nhân nhưng chỉ có quan hệ bề ngoài ngẫu nhiên chứ không sinh ra kết quả.

- *Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả:*

+ Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả, nên nguyên nhân luôn có trước kết quả về mặt thời gian. Tuy nhiên, không phải mọi sự nối tiếp nhau về thời gian đều là quan hệ nhân quả. Ví dụ, ngày và đêm không phải là nguyên nhân của nhau. Một nguyên nhân có

thể sinh ra nhiều kết quả khác nhau tùy thuộc vào điều kiện cụ thể, Ví dụ, gạo và nước đun sôi có thể thành cơm, cháo.v.v.phụ thuộc vào nhiệt độ, mức nước.v... Ngược lại, một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân gây ra, Ví dụ, sức khoẻ của chúng ta tốt do luyện tập thể dục, do ăn uống điều độ, do chăm sóc y tế tốt .v.v..

+ Trong những điều kiện nhất định, nguyên nhân và kết quả có thể chuyển hoá lẫn nhau. Nghĩa là cái trong quan hệ này được coi là nguyên nhân thì trong quan hệ khác có thể là kết quả, Ví dụ, chăm chỉ làm việc là nguyên nhân của thu nhập cao. Thu nhập cao lại là nguyên nhân để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho bản thân.

- *Phân loại nguyên nhân*: Căn cứ vào tính chất, vai trò của nguyên nhân đối với sự hình thành kết quả, người ta chia thành: Nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân thứ yếu; nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài; nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan v.v..

- *Ý nghĩa phương pháp luận*:

+ Tôn trọng tính khách quan của mối liên hệ nhân quả.

+ Muốn cho hiện tượng nào đó xuất hiện cần tạo nguyên nhân cùng những điều kiện cho nguyên nhân phát huy tác dụng và ngược lại.

+ Phải biết xác định đúng nguyên nhân để giải quyết vấn đề nảy sinh vì các nguyên nhân có vai trò không như nhau.

7. Phạm trù tất nhiên và ngẫu nhiên?

Trả lời:

- *Định nghĩa:*

+ *Tất nhiên* là phạm trù triết học chỉ cái do nguyên nhân chủ yếu bên trong sự vật quy định và trong những điều kiện nhất định, nó nhất định phải xảy ra như thế chứ không thể khác.

+ *Ngẫu nhiên* là phạm trù triết học chỉ cái không phải do bản chất kết cấu bên trong sự vật, mà do những nguyên nhân bên ngoài, do sự ngẫu hợp của những hoàn cảnh bên ngoài quyết định. Ví dụ, trồng hạt ngô (tất nhiên) phải mọc lên cây ngô, chứ không thể lên cây khác. Nhưng cây ngô tốt, hay không tốt là do chất đất, thời tiết, độ ẩm v.v.. quy định.

- *Quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên:*

+ Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan.

+ Tất nhiên và ngẫu nhiên tồn tại trong sự thống nhất hữu cơ với nhau. Sự thống nhất thể hiện:

Cái tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình xuyên qua vô số cái ngẫu nhiên.

Cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của tất nhiên, bổ sung cho tất nhiên.

Không có tất nhiên thuần túy tách rời cái ngẫu nhiên, cũng như không có cái ngẫu nhiên thuần túy tách rời cái tất nhiên.

Tất nhiên và ngẫu nhiên trong những điều kiện nhất định có thể chuyển hoá cho nhau. Ranh giới giữa cái tất nhiên và cái ngẫu nhiên cũng chỉ là tương đối. Thông qua mối liên hệ này nó là cái tất nhiên, nhưng thông qua mối liên hệ khác nó là cái ngẫu nhiên và ngược lại. Ví dụ, một máy vô tuyến sử dụng lâu ngày, mãi “tất nhiên” sẽ hỏng, nhưng hỏng vào khi nào, vào giờ nào lại là “ngẫu nhiên”.

- Ý nghĩa phương pháp luận:

+ Muốn nhận thức cái tất nhiên phải bắt đầu từ cái ngẫu nhiên.

+ Trong hoạt động thực tiễn, cần dựa vào cái tất nhiên, không nên dựa vào cái ngẫu nhiên.

+ Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hoá cho nhau trong những điều kiện thích hợp nhất định. Do đó, trong hoạt động thực tiễn, cần tạo ra những điều

kiện thích hợp để ngăn cản hoặc thúc đẩy sự chuyển hóa có lợi cho con người.

8. Nội dung và hình thức?

Trả lời:

- *Định nghĩa:*

+ *Nội dung* là phạm trù triết học chỉ tổng hợp tất cả các mặt, các yếu tố, các quá trình tạo nên sự vật.

+ *Hình thức* là phạm trù chỉ phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của sự vật. Ví dụ, chữ “ANH” có nội dung là các chữ cái “A; N; H”, còn hình thức là các chữ cái phải xếp theo thứ tự: A; N; H; giữa 3 chữ cái này có mối liên hệ tương đối bền vững. nếu ta đảo “phương thức” sắp xếp thì sẽ không còn là chữ “ANH” nữa mà có thể là chữ “HAN”, hoặc “NHA”, v.v..

- *Quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức:*

+ Giữa nội dung và hình thức có sự thống nhất hữu cơ với nhau.

+ Không có hình thức không chứa nội dung, cũng như không có nội dung không tồn tại trong một hình thức nhất định.

+ Các yếu tố tạo thành sự vật vừa vừa góp phần tạo nên nội dung vừa tham gia tạo nên hình thức. Vì vậy, nội dung, hình thức không tách rời mà gắn bó chặt chẽ với nhau.

+ Nội dung quy định hình thức. Nội dung thay đổi, sớm muộn hình thức cũng thay đổi theo.

+ Nội dung và hình thức có tính độc lập tương đối với nhau. Một nội dung có thể tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Cùng một hình thức có thể thể hiện những nội dung khác nhau.

+ Hình thức cũng có tác động đối với nội dung, nhất là khi hình thức mới ra đời.

- Ý nghĩa phương pháp luận:

+ Chống khuynh hướng tách rời nội dung khỏi hình thức cũng như hình thức khỏi nội dung.

+ Phải biết sử dụng sáng tạo nhiều hình thức khác nhau trong hoạt động thực tiễn.

+ Nhận thức sự vật phải bắt đầu từ nội dung nhưng không coi nhẹ hình thức.

+ Khi hình thức đã lạc hậu nhất quyết phải đổi mới cho phù hợp nội dung mới.

9. Bản chất và hiện tượng?

Trả lời:

- *Định nghĩa:*

+ *Bản chất* là phạm trù triết học chỉ tổng hợp tất cả các mặt, các mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định ở bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật đó. Bản chất gắn bó với cái chung nhưng không phải cái chung nào cũng là bản chất. Bản chất và quy luật là những phạm trù cùng bậc, tuy nhiên bản chất rộng hơn, phong phú hơn quy luật.

+ *Hiện tượng* là phạm trù triết học chỉ cái là biểu hiện ra bên ngoài của bản chất.

- *Quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng:*

+ Bản chất và hiện tượng thống nhất trong sự vật.
Điều này thể hiện:

Bản chất bao giờ cũng bộc lộ ra qua hiện tượng, còn hiện tượng bao giờ cũng là sự thể hiện của bản chất.

Không có bản chất thuần túy tách rời hiện tượng và ngược lại, không có hiện tượng không thể hiện bản chất.

Bản chất khác nhau bộc lộ ra các hiện tượng khác nhau.

+ Thống nhất giữa bản chất và hiện tượng là thống nhất bao gồm mâu thuẫn:

Bản chất sâu sắc hơn hiện tượng còn hiện tượng phong phú hơn bản chất.

Hiện tượng biểu hiện bản chất dưới dạng cải biến.

Bản chất tương đối ổn định, hiện tượng biến đổi nhanh.

Bản chất ẩn dấu bên trong, hiện tượng bộc lộ ra bên ngoài.

- Ý nghĩa phương pháp luận:

+ Nhận thức sự vật phải đi sâu tìm bản chất, không dừng ở hiện tượng, đi từ bản chất cấp 1 đến bản chất sâu hơn v.v..

+ Tìm bản chất qua nghiên cứu hiện tượng.

+ Muốn cải tạo sự vật phải thay đổi bản chất của nó.

10. Khả năng và hiện thực?

Trả lời:

- Định nghĩa:

+ *Hiện thực* là phạm trù triết học chỉ mọi cái đang tồn tại thực sự trong tự nhiên, xã hội, tư duy.

+ *Khả năng* là phạm trù chỉ triết học chỉ những xu hướng, những cái đang còn là mầm mống, tồn tại hiện thực trong sự vật, mà trong sự vận động của chúng sẽ xuất hiện khi có điều kiện tương ứng. Ví dụ, cây ngô đã mọc lên từ hạt ngô là hiện thực. Hạt ngô chứa khả năng nảy mầm thành cây ngô.

- *Quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực:*

+ Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ không tách rời nhau, chuyển hoá lẫn nhau.

+ Trong cùng một điều kiện, mỗi sự vật có thể có một số khả năng khác nhau (phụ thuộc vào điều kiện).

+ Trong tự nhiên, khả năng trở thành hiện thực là tự phát. Trong xã hội, bên cạnh các điều kiện khách quan, muốn khả năng trở thành hiện thực phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

- *Ý nghĩa phương pháp luận:*

+ Tìm khả năng của sự vật ở chính sự vật.

+ Hoạt động thực tiễn cần dựa vào hiện thực không dựa vào khả năng.

+ Trong hoạt động thực tiễn cần tính đến mọi khả năng có thể để có phương án giải quyết phù hợp.

+ Để thực hiện khả năng phải tạo cho nó các điều kiện cần và đủ.

11. Quy luật là gì ?

Trả lời:

- *Định nghĩa:* Quy luật là mối liên hệ bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp đi lặp lại giữa các sự vật, hiện tượng, giữa các thuộc tính của các sự vật cũng như giữa các thuộc tính của cùng một sự vật.

- *Phân loại quy luật:*

+ Căn cứ vào mức độ tính phổ biến, chia thành quy luật riêng, quy luật chung, quy luật phổ biến.

+ Căn cứ vào lĩnh vực tác động, chia thành quy luật tự nhiên, quy luật xã hội, quy luật tư duy.

12. Quy luật chuyển hoá từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại ?

Trả lời:

Định nghĩa phạm trù “chất”, “lượng”:

+ *Chất* là phạm trù triết học chỉ tính quy định vốn có của các sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính làm cho nó là nó mà không phải cái khác.

Thuộc tính về chất là một khía cạnh nào đó về chất của sự vật được bộc lộ ra khi tác động qua lại với các sự vật khác.

Mỗi sự vật có nhiều thuộc tính. Tổng hợp những thuộc tính cơ bản tạo thành chất cơ bản của sự vật.

Chất của vật là khách quan, không do ai tạo ra.

+ *Lượng* là phạm trù triết học chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng về mặt quy mô, trình độ phát triển, biểu thị con số các thuộc tính, các yếu tố v.v... cấu thành sự vật.

Lượng được thể hiện thành số lượng, đại lượng, trình độ, quy mô, nhịp điệu của sự vận động và phát triển. Chẳng hạn, chỉ kích thước dài hay ngắn, quy mô to hay nhỏ, trình độ cao hay thấp, tốc độ nhanh hay chậm v.v...

Lượng là khách quan vốn có của sự vật. Đối với những sự vật liên quan tới tình cảm v.v... khi nhận thức lượng không thể xác định bằng các đại lượng con số mà phải trừu tượng hoá bằng định tính. Ví dụ, lòng tốt, tình yêu v.v...

- *Quan hệ biện chứng giữa lượng và chất:*

+ *Lượng đổi dẫn tới chất đổi:*

Mỗi sự vật có đều lượng, chất và chúng thay đổi trong quan hệ chặt chẽ với nhau. Lượng thay đổi nhanh hơn chất, nhưng không phải mọi thay đổi của lượng đều ngay lập tức làm thay đổi căn bản về chất của nó.

Sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi về chất chỉ trong giới hạn nhất định. Vượt quá giới hạn đó sẽ làm cho sự vật không còn là nó, chất cũ mất đi, chất mới ra đời.

Giới hạn mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi về chất được gọi là *độ*. (Là phạm trù triết học chỉ sự thống nhất giữa lượng và chất; là khoảng giới hạn, mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa làm cho sự thay đổi căn bản về chất của sự vật diễn ra).

Những điểm giới hạn mà khi sự thay đổi về lượng đạt tới đó sẽ làm cho sự thay đổi về chất của vật diễn ra được gọi là *điểm nút*.

Sự thay đổi về chất do những thay đổi về lượng trước đó gây ra gọi là *bước nhảy*.

+ *Chất mới ra đời tác động trở lại tới sự thay đổi của lượng mới* (làm thay đổi quy mô, nhịp điệu, tốc độ v.v..phát triển của sự vật).

- *Các hình thức của bước nhảy*:

+ *Bước nhảy đột biến* (chất của sự vật biến đổi một cách nhanh chóng ở tất cả các bộ phận cơ bản, cấu thành sự vật).

+ *Bước nhảy dần dần* (là quá trình thay đổi về chất diễn ra bằng con đường tích lũy dần dần những

nhân tố của chất mới và mất đi dần dần những nhân tố của chất cũ).

+ Bước nhảy toàn bộ là bước nhảy làm thay đổi về chất tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố cấu thành sự vật.

+ Bước nhảy cục bộ là bước nhảy làm thay đổi một số mặt, một số yếu tố, bộ phận của sự vật đó.

+ Trong lĩnh vực xã hội, thay đổi về lượng được gọi là "tiến hoá", thay đổi về chất được gọi là "cách mạng".

Tóm lại: Sự thống nhất giữa lượng và chất trong sự vật tạo thành độ. Những thay đổi về lượng dần dần đến giới hạn nhất định thì xảy ra bước nhảy, chất cũ bị phá vỡ, chất mới ra đời cùng với độ mới. Đó chính là cách thức phát triển của sự vật.

- Ý nghĩa phương pháp luận:

+ Muốn có thay đổi về chất phải tích lũy về lượng, không được nóng vội chủ quan.

+ Khi tích lũy về lượng đã đủ cần thực hiện bước nhảy, tránh bảo thủ, trì trệ, ngại khó.

+ Phân biệt và vận dụng sáng tạo bước nhảy.

+ Để sự vật còn là nó phải nhận thức được độ của nó và không để cho lượng thay đổi vượt quá giới hạn độ.

13. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập?

Trả lời:

- *Định nghĩa mặt đối lập, mâu thuẫn:*

+ *Mặt đối lập biện chứng* là phạm trù triết học chỉ những mặt có đặc điểm, thuộc tính, tính quy định có khuynh hướng phát triển trái ngược nhau tồn tại khách quan trong sự vật. Ví dụ, đồng hoá và dị hoá trong cơ thể động vật.

+ *Mâu thuẫn biện chứng* là sự liên hệ tác động qua lại lẫn nhau của hai mặt đối lập biện chứng.

Thống nhất của các mặt đối lập được hiểu theo 3 nghĩa:

+ Sự nương tựa vào nhau, làm điều kiện, tiền đề tồn tại cho nhau của các mặt đối lập.

+ Giữa 2 mặt đối lập có những yếu tố đồng nhất, giống nhau, tương đồng nhau.

+ Giữa 2 mặt đối lập có trạng thái cân bằng, tác động ngang nhau.

- *Đấu tranh của các mặt đối lập* là sự tác động lẫn nhau, bài trừ, phủ định lẫn nhau của các mặt đối lập. Đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối, thống nhất của các mặt đối lập là tương đối.

- *Vai trò của mâu thuẫn trong quá trình vận động, phát triển của sự vật:*

+ Đấu tranh của các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển của sự vật.

+ Khi 2 mặt đối lập tác động lẫn nhau cả 2 mặt đối lập đều biến đổi, mâu thuẫn biến đổi và được giải quyết thì mâu thuẫn cũ mất đi làm sự vật không còn là nó. Sự vật mới ra đời, mâu thuẫn mới lại xuất hiện. Cứ như vậy sự vật vận động, phát triển. (Lưu ý, cả thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập đều có vai trò quan trọng trong sự vận động, phát triển của sự vật).

- *Ý nghĩa phương pháp luận:*

+ Thấy được động lực phát triển của sự vật không phải ở ngoài sự vật mà là những mâu thuẫn trong bản thân sự vật.

+ Mâu thuẫn là khách quan, phổ biến nên nhận thức mâu thuẫn là cần thiết và phải khách quan.

+ Phải biết xác định trạng thái chín muồi của mâu thuẫn để giải quyết kịp thời.

+ Mâu thuẫn chỉ được giải quyết khi có đủ điều kiện chín muồi cho nên không được giải quyết nóng vội khi chưa có điều kiện chín muồi, nhưng cũng không được để việc giải quyết mâu thuẫn diễn ra tự phát.

14. Quy luật phủ định của phủ định?

Trả lời:

- *Định nghĩa phủ định biện chứng:*

+ *Phủ định siêu hình* là sự phủ định sạch trơn, sự phủ định không tạo tiền đề cho sự phát triển tiếp theo, lực lượng phủ định là ở bên ngoài sự vật.

+ *Phủ định biện chứng* là sự tự phủ định, sự phủ định tạo tiền đề cho sự phát triển tiếp theo của sự vật, sự phủ định tạo tiền đề cho cái mới ra đời thay thế cái cũ.

Phủ định biện chứng có đặc điểm: 1) Khách quan (tự thân sự vật phủ định, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người); và 2) Có tính kế thừa (có sự liên hệ giữa cái cũ và cái mới).

- *Phủ định của phủ định:*

+ Phủ định của phủ định là khái niệm nói lên rằng, sự vận động, phát triển của sự vật thông qua hai lần phủ định biện chứng, dường như quay trở lại điểm xuất phát ban đầu nhưng cao hơn.

+ Phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật cũ trở thành cái đối lập của mình. Sau những lần phủ định tiếp theo, đến một lúc nào đó sẽ ra đời sự vật mới

mang nhiều đặc trưng đối lập với sự vật ban đầu (xuất phát). Như vậy, về hình thức là trở lại cái ban đầu song không phải giống nguyên như cũ, dường như lặp lại cái cũ nhưng cao hơn. Ví dụ, hạt ngô (cái ban đầu khẳng định) – cây ngô (phủ định lần 1-đối lập với hạt ngô-cái xuất phát) – bắp ngô (phủ định lần 2-phủ định của phủ định).

+ Sự phủ định của phủ định là giai đoạn kết thúc một chu kỳ phát triển, đồng thời lại là điểm xuất phát của một chu kỳ phát triển tiếp theo, tạo ra đường xoáy ốc của sự phát triển. Mỗi đường mới của đường xoáy ốc thể hiện một trình độ cao hơn của sự phát triển. Sự nối tiếp nhau của các vòng xoáy ốc thể hiện tính vô tận của sự phát triển.

- *Ý nghĩa phương pháp luận:*

+ Cho ta cơ sở để hiểu sự ra đời của cái mới, mối liên hệ giữa cái cũ và cái mới.

+ Chống thái độ phủ định sạch trơn.

+ Phải biết sàng lọc những gì tích cực của cái cũ.

+ Chống thái độ hư vô chủ nghĩa đồng thời chống bảo thủ khư khư ôm lấy những gì đã lạc hậu lỗi thời, không chịu đổi mới.

+ Phải hiểu phát triển không phải là đường thẳng.

15. Bản chất của nhận thức?

Trả lời:

- Nhận thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào trong đầu óc con người trên cơ sở thực tiễn.

- Công nhận khả năng nhận thức thế giới của con người.

- Nhận thức là quá trình biện chứng, có vận động biến đổi, phát triển, đi từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều hơn nhưng không có giới hạn cuối cùng.

- Nhận thức phải dựa trên cơ sở thực tiễn, lấy thực tiễn làm mục đích nhận thức, tiêu chuẩn kiểm tra chân lý.

16. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức?

Trả lời:

a. Thực tiễn

- Thực tiễn là gì?

Các nhà triết học trước Mác và ngoài Mác đều chưa trả lời được thực tiễn một cách thực sự đúng đắn, khoa học.

Theo triết học Mác-Lênin, thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất-cảm tính, mang tính lịch sử-xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội.

- *Đặc trưng của thực tiễn:*

+ Là hoạt động vật chất cảm tính. Đó là những hoạt động mà con người phải dùng công cụ vật chất, lực lượng vật chất tác động vào đối tượng vật chất để làm thay đổi chúng. Ví dụ, cày ruộng, đào đất, xây nhà v.v...

+ Có tính lịch sử - xã hội: Hoạt động thực tiễn là hoạt động của con người, diễn ra trong xã hội với sự tham gia của đông đảo người, và trải qua những giai đoạn lịch sử nhất định.

+ Có tính mục đích - nhằm trực tiếp cải tự nhiên và xã hội phục vụ con người tiến bộ.

- *Những hình thức cơ bản của thực tiễn:*

+ Sản xuất vật chất. Đây là hình thức cơ bản, đầu tiên quan trọng nhất. Nó có sớm nhất và đóng vai trò quyết định các hình thức thực tiễn khác.

+ Hoạt động cải tạo xã hội cũng như các quan hệ xã hội. Chẳng hạn như đấu tranh giai cấp, đấu tranh cho hoà bình, dân chủ, tiến bộ xã hội v.v..

+ Hoạt động thực nghiệm khoa học.

b. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:

- Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức:

+ Thông qua hoạt động thực tiễn con người làm cho sự vật bộc lộ thuộc tính, tính chất, quy luật. Trên cơ sở đó con người có hiểu biết về chúng. Nghĩa là thực tiễn cung cấp “vật liệu” cho nhận thức.

+ Thực tiễn đặt ra nhu cầu, nhiệm vụ đòi hỏi nhận thức phải trả lời. Trên cơ sở đó thúc đẩy nhận thức phát triển.

- Thực tiễn là mục đích của nhận thức:

+ Nhận thức của con người bị chi phối bởi nhu cầu sống, nhu cầu tồn tại. Ngay từ thuở hồng hoang, để sống con người phải tìm hiểu thế giới xung quanh.

+ Những tri thức, kết quả của nhận thức chỉ có ý nghĩa đích thực khi được vận dụng vào thực tiễn phục vụ con người.

- Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý:

+ Theo triết học DVBC, thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan của chân lý. Bởi lẽ, chỉ có thông qua thực tiễn, con người mới “vật chất hoá” được tri thức, “hiện thức hoá” được tư tưởng. Thông qua đó, con người khẳng định chân lý, bác bỏ sai lầm.

+ Phải hiểu thực tiễn là tiêu chuẩn chân lý một cách biện chứng, nghĩa là nó vừa có tính tuyệt đối, vừa có tính tương đối. *Tính tuyệt đối* thể hiện ở chỗ, thực tiễn ở những giai đoạn lịch sử cụ thể là tiêu chuẩn khách quan duy nhất có thể khẳng định chân lý, bác bỏ sai lầm. *Tính tương đối* thể hiện ở chỗ, bản thân thực tiễn luôn vận động, biến đổi phát triển. Cho nên, khi thực tiễn thay đổi thì nhận thức cũng phải thay đổi cho phù hợp. Nghĩa là những tri thức đã đạt được trước đây hiện nay vẫn phải được kiểm nghiệm thông qua thực tiễn.

17. Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý ?

Trả lời:

V.I.Lênin đã chỉ ra con đường biện chứng của nhận thức chân lý: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan”. Điều này nghĩa là, nhận thức có 2 giai đoạn:

- *Trực quan sinh động (nhận thức cảm tính):*

Đây là giai đoạn đầu tiên nhận thức diễn ra dưới 3 hình thức: cảm giác, tri giác, biểu tượng.

+ *Cảm giác* là hình thức đầu tiên, đơn giản nhất của nhận thức cảm tính, được nảy sinh do sự tác động trực tiếp của khách thể lên giác quan của con người. VD, chiếc xe máy đi qua cho ta cảm giác về màu sắc khi tác động vào mắt của ta (thị giác).. Về bản chất, cảm giác là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Do đó, hình thức biểu hiện của cảm giác phụ thuộc vào chủ thể nhận thức nhưng nội dung của nó không phụ thuộc vào chủ thể, chỉ phụ thuộc vào khách thể.

+ *Tri giác* là tổng hợp của nhiều cảm giác. Nó là kết quả tác động trực tiếp của sự vật đồng thời lên nhiều giác quan của con người. Ví dụ, khi xem tivi, cả hình ảnh, màu sắc, âm thanh đều tác động lên các cơ quan cảm giác của ta (thị giác, thính giác.v.v..) cho ta tri giác về cái mà đang xem.

+ *Biểu tượng* là hình ảnh về sự vật do tri giác đem lại nhưng được tái hiện nhờ trí nhớ. Ví dụ, ta xem một loại máy ảnh mới xuất hiện, sau đó kể lại cho người khác nghe. Để kể được, ta phải huy động trí nhớ để kể về màu sắc, hình dáng,v.v.. Khác với tri giác, biểu tượng là hình ảnh được tái hiện trong óc, khi sự vật không trực tiếp tác động vào giác quan. Nhưng biểu tượng vẫn giống tri giác ở chỗ, nó vẫn chỉ là hình ảnh cảm tính về sự vật.

Cảm giác, tri giác và biểu tượng là những hình thức của nhận thức cảm tính có liên hệ hữu cơ với nhau, phản ánh trực tiếp về ngoài của sự vật.

- *Tư duy trừu tượng (nhận thức lý tính):*

Đây là giai đoạn tiếp theo, cao hơn về chất của quá trình nhận thức. Nó nảy sinh trên cơ sở của nhận thức cảm tính gắn liền với thực tiễn và diễn ra 3 hình thức: khái niệm, phán đoán, suy luận (suy lý).

+ *Khái niệm* là hình thức đầu tiên, cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh khái quát, gián tiếp một hoặc một số thuộc tính chung có tính bản chất nào đó của một nhóm sự vật được biểu thị bằng một từ hay một cụm từ. Ví dụ, con người, động vật, thanh niên.v.v.. Khái niệm được hình thành trên cơ sở hoạt động thực tiễn và nhận thức của con người. Do đó nó luôn vận động, biến đổi cùng với sự biến đổi của thực tiễn và trình độ nhận thức của con người.

+ *Phán đoán* là hình thức liên kết các khái niệm để khẳng định hay phủ định một thuộc tính nào đó của sự vật, hiện tượng dưới hình thức ngôn ngữ. Ví dụ, nhôm là kim loại; nhựa không dẫn điện v.v...

+ *Suy luận* là sự lập luận mà xuất phát từ những phán đoán đã biết làm tiền đề rút ra phán đoán mới làm kết luận. Tính đúng đắn của phán đoán mới được

rút ra phụ thuộc vào tính đúng đắn của các phán đoán làm tiền đề và sự tuân thủ quy tắc lôgic cũng như phương pháp tư duy của chủ thể nhận thức. Ví dụ, từ các phán đoán: A thuộc B; và B thuộc C, người ta có thể rút ra kết luận: A thuộc C.

Như vậy, khái niệm, phán đoán, suy luận là những hình thức của tư duy trừu tượng. Chúng có thể phản ánh gián tiếp, khái quát sự vật. Các hình thức này có quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau.

- *Quan hệ biện chứng giữa hai giai đoạn nhận thức này:*

Trực quan sinh động và tư duy trừu tượng là hai giai đoạn của một quá trình nhận thức thống nhất. Tuy chúng khác nhau về vị trí và mức độ phản ánh nhưng lại thống nhất với nhau, liên hệ bổ sung cho nhau. Nhận thức cảm tính là cơ sở cho nhận thức lý tính, không có nhận thức cảm tính thì không có nhận thức lý tính. Nhờ có nhận thức lý tính mà con người mới đi sâu nhận thức được bản chất sự vật, làm cho nhận thức của con người ngày càng sâu sắc hơn, đầy đủ hơn, đúng đắn hơn.

18. Chân lý và vai trò của chân lý đối với thực tiễn?

Trả lời:

- *Chân lý là gì?:* Theo triết học DVBC, chân lý là những tri thức phản ánh đúng đắn hiện thực khách

quan và được thực tiễn kiểm nghiệm. Ví dụ, mọi kim loại đều dẫn điện v.v...

- *Các tính chất của chân lý:*

+ *Tính khách quan hay chân lý khách quan.*

Công nhận chân lý khách quan nghĩa là công nhận rằng nội dung tri thức của chân lý là khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Ví dụ, nội dung chân lý “trái đất quay xung quanh mặt trời và tự quay xung quanh trục của nó” không phụ thuộc vào việc con người có nhận thức được nó hay không.

+ *Tính cụ thể của chân lý hay chân lý cụ thể.*

Chân lý đạt được trong quá trình nhận thức bao giờ cũng phản ánh sự vật, hiện tượng trong một điều kiện cụ thể với những hoàn cảnh lịch sử cụ thể, trong một không gian và thời gian xác định. Do đó, không có chân lý chung chung, trừu tượng.

+ *Tính tuyệt đối và tương đối của chân lý hay chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối.* Chân lý tuyệt đối là chân lý mà nội dung của nó phản ánh đúng đắn, đầy đủ, toàn diện về hiện thực khách quan. Chân lý tương đối là chân lý mà nội dung của nó phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan nhưng chưa đầy đủ, chưa toàn diện, mới phản ánh đúng một mặt, một khía

cạnh của sự vật, hiện tượng, sẽ được nhận thức của con người bổ sung, hoàn thiện.

Triết học Mác-Lênin chỉ ra rằng, nhận thức của con người là toàn năng tuyệt đối, nếu xem xét nhận thức như một quá trình phát triển vô tận của các thế hệ người. Nhận thức của con người cũng là không toàn năng, là tương đối nếu xem xét nhận thức chỉ giới hạn ở từng người, từng thế hệ người cụ thể. Chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối đều là sự thể hiện quá trình nhận thức chân lý khách quan của con người.

- Vai trò của chân lý đối với hoạt động thực tiễn:

+ Giúp hoạt động thực tiễn của con người đạt hiệu quả. Bởi lẽ, con người có vận dụng được chân lý – những tri thức đúng đắn vào thực tiễn thì mới có hiệu quả.

+ Giúp con người định hướng đúng đắn trong hoạt động thực tiễn.

+ Giúp con người dự báo được những khả năng, tình huống thực tiễn có thể xảy ra.

+ Giúp con người tổng kết rút kinh nghiệm thực tiễn có hiệu quả.

B. TRẮC NGHIỆM

1. Xác định thế giới quan ?

- a- Giữa các sự vật, hiện tượng trong thế giới vốn không có mối liên hệ với nhau, có chăng chỉ là ngẫu nhiên, bề ngoài.
- b- Giữa các sự vật, hiện tượng có mối liên hệ và cơ sở của mối liên hệ này là cảm giác của con người.
- c- Giữa các sự vật, hiện tượng có mối liên hệ và cơ sở của mối liên hệ này là thượng đế, chúa trời, tinh thần thế giới.
- d- Giữa các sự vật, hiện tượng có mối liên hệ và cơ sở của mối liên hệ này chính là tính thống nhất vật chất của thế giới.

2. Chọn đáp án đúng.

- a- Cơ sở làm cho mọi sự vật có mối liên hệ chính là ý chí của con người.
- b- Các sự vật chỉ có mối liên hệ bên ngoài ngẫu nhiên với nhau.
- c- Cơ sở của mối liên hệ của các sự vật là tính thống nhất vật lý.

- d- Cơ sở của mối liên hệ của các sự vật là tính thống nhất của ý thức.
- e- Cơ sở của mối liên hệ của các sự vật là tính thống nhất vật chất.

3. Xác định câu đúng nhất.

- a- Tùy thuộc vào hình thức của các dạng vật chất mà phát triển diễn ra cụ thể khác nhau.
- b- Tùy thuộc vào hình thức tồn tại của các dạng vật chất mà phát triển diễn ra cụ thể khác nhau.
- c- Tùy thuộc vào sự tồn tại của các dạng vật chất mà phát triển diễn ra khác nhau.
- d- Tùy thuộc vào hình thức tồn tại cụ thể của các dạng vật chất mà phát triển diễn ra cụ thể khác nhau.

4. Xác định đúng sai.

- a- Phát triển nghĩa là chỉ có đi lên, không có thất bại, thụt lùi.
- b- Cơ sở của mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng là do tính thống nhất vật chất của thế giới quy định.
- c- Những khái niệm của con người vĩnh viễn không thay đổi.

- d- Nguyên nhân làm cho sự vật phát triển là con người.
- e- Thượng đế hay tinh thần thế giới làm cho mọi sự vật phát triển.
- g- Lòng tốt, tình yêu của con người là động lực cho phát triển xã hội.
- h- Nguyên nhân làm cho sự vật phát triển là sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập ở bên trong sự vật quy định.

5. Chọn đáp án đúng nhất.

- a- Phạm trù là sản phẩm nhận thức của con người, do đó chúng phụ thuộc vào con người.
- b- Phạm trù là sản phẩm nhận thức của con người, nhưng chúng không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người.
- c- Phạm trù là sản phẩm nhận thức của con người, do đó chúng không thể không phụ thuộc vào con người.
- d- Phạm trù không là sản phẩm nhận thức của con người, do đó chúng không phụ thuộc vào con người.

6.

- a- Mọi phạm trù đôi khi là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

- b- Mọi phạm trù đều có thể là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.
- c- Mọi phạm trù đều không phải là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.
- d- Mọi phạm trù đều là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

7.

- a- Mọi phạm trù chủ quan về hình thức còn khách quan về nội dung, về nguồn gốc phản ánh.
- b- Mọi phạm trù khách quan về hình thức còn chủ quan về nội dung, về nguồn gốc phản ánh.
- c- Một số phạm trù chủ quan về hình thức còn khách quan về nội dung, về nguồn gốc phản ánh.
- d- Một số phạm trù khách quan về hình thức còn chủ quan về nội dung, về nguồn gốc phản ánh.

8.

- a- Các phạm trù cũng như các sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động, biến đổi phát triển.
- b- Các phạm trù cũng như các sự vật, hiện tượng không vận động, biến đổi phát triển.

- c- Các phạm trù cũng như các sự vật, hiện tượng đôi khi vận động, biến đổi phát triển.
- d- Các phạm trù cũng như các sự vật, hiện tượng không bao giờ vận động, biến đổi phát triển.

9.

- a- Các phạm trù khác nhau nhưng trong những điều kiện cụ thể, xác định có thể thâm nhập, chuyển hoá lẫn nhau.
- b- Các phạm trù khác nhau không thể thâm nhập, chuyển hoá lẫn nhau.
- c- Các phạm trù khác nhau nhưng trong mọi điều kiện cũng không thể thâm nhập, chuyển hoá lẫn nhau.
- d- Các phạm trù khác nhau nhưng có thể thâm nhập, chuyển hoá lẫn nhau.

10.

- a- Các phạm trù triết học bao giờ cũng mang tính quy định về thế giới quan và phương pháp luận.
- b- Các phạm trù triết học đôi khi mang tính quy định về thế giới quan và phương pháp luận.
- c- Các phạm trù triết học không phải bao giờ cũng mang tính quy định về thế giới quan và phương pháp luận.

- d- Các phạm trù triết học bao giờ cũng không mang tính quy định về thế giới quan và phương pháp luận.

11.

- a- Tính biện chứng của các phạm trù phản ánh sự vật quy định tính biện chứng của các vật.
- b- Tính biện chứng của các phạm trù phản ánh sự vật không phụ thuộc vào tính biện chứng của sự vật mà phạm trù phản ánh.
- c- Tính biện chứng của các sự vật mà phạm trù phản ánh quy định tính biện chứng của các phạm trù.
- c- Tính biện chứng của các sự vật mà phạm trù phản ánh không quy định tính biện chứng của các phạm trù.

12.

- a- Cái riêng tồn tại khách quan.
- b- Cái riêng không tồn tại khách quan.
- c- Cái riêng không thể tồn tại khách quan.
- d- Cái riêng có thể tồn tại khách quan.

13.

- a- Cái chung là một bộ phận của cái riêng.

- b- Cái chung không thể là một bộ phận của cái riêng.
- c- Cái chung có thể là một bộ phận của cái riêng.
- d- Cái chung đôi khi là một bộ phận của cái riêng.

14.

- a- Cái đơn nhất là những đặc điểm, những thuộc tính vốn có ở một sự vật, một hiện tượng.
- b- Cái đơn nhất là những đặc điểm, những thuộc tính vốn có ở một sự vật, một hiện tượng.
- c- Cái đơn nhất là những đặc điểm, những thuộc tính không có ở một sự vật, một hiện tượng mà có ở nhiều sự vật.
- d- Cái đơn nhất là những đặc điểm, những thuộc tính vốn có ở một nhóm sự vật, hiện tượng.

15.

- a- Mỗi hiện tượng đều có nguyên nhân của mình.
- b- Mỗi hiện tượng đều không có nguyên nhân của mình.
- c- Mỗi hiện tượng đều không thể có nguyên nhân của mình.
- d- Mỗi hiện tượng đều có thể có nguyên nhân của mình.

16.

- a- Chỉ những hiện tượng nào thuộc về thế giới tự nhiên mới có nguyên nhân của mình.
- b- Không chỉ những hiện tượng nào thuộc về thế giới tự nhiên mới có nguyên nhân của mình.
- c- Chỉ những hiện tượng nào thuộc về thế giới tự nhiên mới không có nguyên nhân của mình.
- d- Chỉ những hiện tượng nào thuộc về thế giới tự nhiên mới không thể có nguyên nhân của mình.

17.

- a- Mỗi nguyên nhân chỉ gây ra một kết quả nhất định.
- b- Mỗi nguyên nhân chỉ gây ra ít nhất một kết quả nhất định.
- c- Mỗi nguyên nhân có thể gây ra nhiều kết quả.
- d- Mỗi nguyên nhân không thể gây ra nhiều kết quả.

18.

- a- Nguyên nhân khách quan là nguyên nhân xuất hiện, tác động độc lập với ý thức con người.
- b- Nguyên nhân khách quan là nguyên nhân xuất hiện, tác động không độc lập với ý thức con người.

- c- Nguyên nhân khách quan là nguyên nhân xuất hiện, tác động phụ thuộc vào ý thức con người.
- d- Nguyên nhân khách quan là nguyên nhân xuất hiện, tác động đôi khi độc lập với ý thức con người.

19. Xác định đúng sai.

- a- Mọi cái chung đều là cái tất nhiên.
- b- Không phải mọi cái chung nào cũng đồng thời là cái tất nhiên.
- c- Cái tất nhiên có tính khách quan còn cái ngẫu nhiên thì không.
- d- Cái tất nhiên và cái ngẫu nhiên không có liên hệ gì với nhau.
- e- Cái tất nhiên và cái ngẫu nhiên đều có tính khách quan.
- g- Cái tất nhiên và cái tất nhiên có thể chuyển hoá lẫn nhau trong những điều kiện nhất định.

20. Chọn câu đúng nhất.

- a- Cái tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình xuyên qua vô số cái tất nhiên.
- b- Cái tất nhiên không phải bao giờ cũng vạch đường đi cho mình xuyên qua vô số cái ngẫu nhiên.

- c- Cái tất nhiên đôi khi cũng vạch đường đi cho mình xuyên qua vô số cái ngẫu nhiên.
- d- Cái tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình xuyên qua vô số cái ngẫu nhiên.

21.

- a- Cái tất nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên.
- b- Cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái ngẫu nhiên.
- c- Cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên.
- d- Cái ngẫu nhiên đôi khi là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên.

22.

- a- Không có cái tất nhiên thuần túy tách rời khỏi cái tất nhiên.
- b- Không có cái tất nhiên thuần túy tách rời khỏi cái ngẫu nhiên.
- c- Có cái tất nhiên thuần túy tách rời khỏi cái ngẫu nhiên.
- d- Mọi cái tất nhiên thuần túy đều tách rời khỏi cái ngẫu nhiên.

23.

- a- Nội dung và hình thức không có quan hệ với nhau.
- b- Nội dung biến đổi nhanh còn hình thức biến đổi chậm.
- c- Mỗi hình thức chỉ có thể thể hiện một nội dung.
- d- Mỗi nội dung chỉ có một hình thức thể hiện.
- e- Hình thức không có vai trò gì đối với nội dung.

24.

- a- Giữa hình thức và nội dung có sự đồng nhất hữu cơ với nhau.
- b- Giữa hình thức và nội dung có sự hợp nhất hữu cơ với nhau.
- c- Giữa hình thức và nội dung có sự thống nhất hữu cơ với nhau.
- d- Giữa hình thức và nội dung có sự nhất trí hữu cơ với nhau.

25.

- a- Sự biến đổi, phát triển của sự vật không phải bao giờ cũng bắt đầu từ sự biến đổi, phát triển của nội dung.
- b- Sự biến đổi, phát triển của sự vật đôi khi cũng bắt đầu từ sự biến đổi, phát triển của nội dung.

- c- Sự biến đổi, phát triển của sự vật bao giờ cũng kết thúc từ sự biến đổi, phát triển của nội dung.
- d- Sự biến đổi, phát triển của sự vật bao giờ cũng bắt đầu từ sự biến đổi, phát triển của nội dung.

26. Xác định đúng sai.

- a- Bản chất và hiện tượng đều mang tính khách quan, đó là bản chất và hiện tượng của sự vật.
- b- Bản chất và hiện tượng tách rời nhau.
- c- Bản chất là quy luật, còn hiện tượng là cái không phải quy luật.
- d- Hiện tượng luôn đánh lừa bản chất.
- e- Không có hiện tượng nào mà không thể hiện một bản chất nào đó.
- f- Không phải mọi cái chung nào cũng là cái bản chất.

27. Xác định đúng sai.

- a- Hiện thực là cái gắn với sự vật, khả năng là cái không gắn với sự vật.
- b- Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối quan hệ tác động, chuyển hoá lẫn nhau.
- c- Một sự vật, trong những điều kiện nhất định có thể có nhiều khả năng.

- d- Hiện thực và khả năng không có quan hệ với nhau.
- e- Một khả năng chỉ có thể trở thành hiện thực khi có đủ điều kiện cần thiết.

28. Xác định đúng sai.

- a- "Độ" của sinh viên là từ khi nhập học đến trước khi bảo vệ luận văn (đồ án) tốt nghiệp.
- b- Thời điểm sinh viên bảo vệ thành công luận văn (đồ án) tốt nghiệp đó cũng chính là "điểm nút" chuyển từ "chất" sinh viên sang "chất" cử nhân.
- c- Chất và lượng là chất và lượng của bản thân sự vật.
- d- Sự vật có nhiều chất cũng như có nhiều lượng.

29. Xác định đúng sai.

- a- Bên phải của nhà và bên trái của lớp học là hai mặt đối lập.
- b- Mâu thuẫn giữa bọn phản động chống phá cách mạng với nhân dân ta là mâu thuẫn đối kháng.
- c- Mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết trong một lĩnh vực nhận thức nào đó là mâu thuẫn biện chứng.

- d- Mâu thuẫn giữa cung và cầu trong sản xuất là mâu thuẫn biện chứng.

30. Xác định đúng sai.

- a- Phủ định biện chứng là sự phủ định cần có sự can thiệp của con người.
- b- Phủ định biện chứng là sự tự phủ định. sự phủ định tạo tiền đề cho cái mới ra đời, cho sự phát triển tiếp theo của sự vật.
- c- Phủ định biện chứng mang tính khách quan vì đó là phủ định của bản thân sự vật và phương thức phủ định không phụ thuộc vào ý muốn của con người.
- d- Phủ định biện chứng chỉ diễn ra trong xã hội, trong tự nhiên và trong tư duy của con người không có.

31. Xác định câu đúng nhất.

- a- Nhận thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc con người trên cơ sở hoạt động thực tiễn.
- b- Nhận thức là quá trình phản ánh vào trong bộ óc con người trên cơ sở hoạt động thực tiễn.

- c- Nhận thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc con người.
- d- Nhận thức là phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc con người trên cơ sở hoạt động thực tiễn.

32.

- a- Sinh viên học bài trong thư viện là hoạt động thực tiễn.
- b- Sinh viên học bài trong thư viện không phải là hoạt động thực tiễn.
- c- Sinh viên học bài trong thư viện vừa là hoạt động thực tiễn vừa không phải là hoạt động thực tiễn.
- d- Sinh viên học bài trong thư viện là một dạng của hoạt động thực tiễn.

33.

- a- Bác nông dân cuốc đất trồng rau là hoạt động thực tiễn.
- b- Bác nông dân cuốc đất trồng rau không phải là hoạt động thực tiễn.
- c- Bác nông dân cuốc đất trồng rau vừa là hoạt động thực tiễn vừa không phải hoạt động thực tiễn.

- d- Bác nông dân cuốc đất trồng rau là hoạt động thực tế.

34.

- a- Thực tiễn là động lực của nhận thức vì nó đề ra nhiệm vụ, nhu cầu đòi hỏi nhận thức phải giải quyết.
- b- Thực tiễn là động lực của nhận thức vì nó đòi hỏi nhận thức phải giải quyết.
- c- Thực tiễn là động lực của nhận thức vì nó đề ra nhu cầu đòi hỏi nhận thức phải giải quyết.
- d- Thực tiễn là động lực của nhận thức vì nó đề ra nhiệm vụ đòi hỏi nhận thức phải giải quyết.

35.

- a- Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính khác nhau về chất nhưng thống nhất với nhau.
- b- Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính khác nhau về chất và không thống nhất với nhau.
- c- Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính không khác nhau về chất và không thống nhất với nhau.
- d- Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính không khác nhau về chất và thống nhất với nhau.

36.

- a- Cảm giác hoàn toàn phụ thuộc vào chủ thể nhận thức cả về nội dung và hình thức.
- b- Cảm giác hoàn toàn phụ thuộc vào chủ thể nhận thức chỉ về nội dung.
- c- Cảm giác hoàn toàn phụ thuộc vào chủ thể nhận thức chỉ về hình thức.
- d- Cảm giác không phụ thuộc vào chủ thể nhận thức về nội dung mà chỉ về hình thức.

ĐÁP ÁN

1- a: DVSH; b: DTCQ; c: DTKQ; d: DVBC					2 – e	3 - d	4 – đúng: b, h	
5 - b	6 - d	7 - a	8 - a	9 - a	10-a	11-c	12-a	13-a
14-b	15-a	16-b	17-c	18-a	19- đúng. b,e,g		20-d	21-c
22-b	23-b	24-c	25-d	26- đúng: a,e,f		27- đúng: b,c,e		
28- Tất cả đều đúng			29- sai: a		30- đúng: b, c		31 - a	32-b
33-a	34-a	35-a	36-d					

Chương III:

CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

A. TỰ LUẬN

1. Sản xuất vật chất và vai trò của nó đối với sự tồn tại, phát triển của xã hội?

Trả lời:

- Sản xuất vật chất:

Sản xuất vật chất là quá trình hoạt động lao động của con người, trong quá trình đó, con người sử dụng các phương tiện, công cụ lao động thích hợp tác động vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất để thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của mình.

- Phương thức sản xuất:

Phương thức sản xuất là cách thức mà con người dùng để làm ra của cải vật chất cho mình trong một giai đoạn lịch sử nhất định, theo cách đó con người có những quan hệ nhất định với tự nhiên và có những quan hệ nhất định với nhau trong sản xuất.

Mỗi hình thái kinh tế - xã hội có một phương thức sản xuất đặc trưng nhất định và theo đó có một phương thức sinh hoạt xã hội nhất định.

Các phương thức sản xuất trong lịch sử được thay thế lẫn nhau một cách tất yếu khách quan bằng các cuộc cách mạng xã hội. Khi phương thức sản xuất mới ra đời, thì toàn bộ kết cấu kinh tế, kết cấu giai cấp, xã hội, các quan điểm tư tưởng chính trị, pháp luật, đạo đức... cùng các thiết chế tương ứng của nó nhà nước, đảng phái, v.v.. cũng thay đổi.

Phương thức sản xuất là sự thống nhất hữu cơ của hai mặt: Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

- Vai trò của sản xuất vật chất đối với sự tồn tại, phát triển xã hội:

+ Sản xuất vật chất là nền tảng, là cơ sở để duy trì sinh hoạt vật chất cho xã hội. Nếu thiếu nó sẽ không có bộ mặt tinh thần, không có sản xuất tinh thần và tất nhiên là con người xã hội không tồn tại.

+ Chính lịch sử phát triển của sản xuất vật chất quyết định lịch sử phát triển của đời sống tinh thần như chính trị, đạo đức, pháp quyền, v.v..

+ Trong quá trình sản xuất vật chất, con người không chỉ cải tạo thế giới tự nhiên và xã hội mà còn cải tạo chính bản thân mình.

2. Quy luật quan hệ sản xuất (QHSX) phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất (LLSX)?

Trả lời:

- Khái niệm và kết cấu của LLSX:

LLSX là sự kết hợp giữa người lao động (sức khoẻ thể chất, kinh nghiệm, kỹ năng, tri thức lao động của họ) với tư liệu sản xuất mà trước hết là công cụ lao động để tạo ra một sức sản xuất vật chất nhất định.

Trong LLSX gồm hai yếu tố cơ bản: Người lao động (như năng lực, kỹ năng, tri thức... của người lao động) và các tư liệu sản xuất nhất định (như đối tượng lao động và tư liệu lao động). Các yếu tố trong LLSX không thể tách rời nhau. Chúng có quan hệ hữu cơ với nhau trong đó yếu tố con người giữ vị trí hàng đầu, tư liệu sản xuất đóng vai trò rất quan trọng.

Ngày nay, tri thức khoa học phổ biến ngày càng trở thành LLSX trực tiếp của xã hội. Điều này thể hiện ở chỗ, khoa học đã thâm thấu vào tất cả quy trình lao động; đóng vai trò quan trọng trong tổ chức, quản lý sản xuất, trong chế tạo, cải tiến công cụ lao động, v.v..

- Khái niệm và kết cấu của QHSX:

QHSX là những quan hệ cơ bản giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất (sản xuất và

tái sản xuất xã hội) thể hiện ở quan hệ về mặt sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức quản lý sản xuất, quan hệ về mặt phân phối sản phẩm sản xuất ra.

QHSX gồm ba mặt quan hệ: Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất; quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất; và quan hệ phân phối kết quả sản xuất.

Ba mặt quan hệ này thống nhất với nhau. Tuy nhiên, trong ba quan hệ này thì quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất đóng vai trò quyết định. Bởi lẽ, ai nắm tư liệu sản xuất trong tay, người ấy sẽ quyết định việc tổ chức, quản lý sản xuất cũng như phân phối kết quả sản xuất. Chính quan hệ sở hữu của QHSX là tiêu chí quan trọng để phân biệt hình thái kinh tế-xã hội này với hình thái kinh tế-xã hội khác. Mặc dù vậy, quan hệ tổ chức quản lý sản xuất và quan hệ phân phối kết quả sản xuất có ảnh hưởng quan trọng tới quan hệ sở hữu. Chúng có thể góp phần củng cố hoặc phá hoại quan hệ sở hữu.

QHSX mang tính khách quan, nó được hình thành trong quá trình phát triển lịch sử không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. QHSX là quan hệ cơ bản quyết định tất cả các quan hệ xã hội khác của con người.

- *Vai trò quyết định của LLSX đối với sự hình thành và biến đổi của QHSX:*

Trình độ của LLSX biểu hiện ở trình độ của công cụ lao động, ở trình độ kỹ năng, kinh nghiệm của người lao động, trình độ ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, v.v.. ứng với trình độ của LLSX là tính chất của nó. Ví dụ, khi trình độ sản xuất thủ công thì tính chất của nó là cá nhân. Khi trình độ của LLSX là cơ khí, hiện đại thì tính chất của nó là xã hội hoá. Trình độ của LLSX quyết định QHSX. Điều này thể hiện ở chỗ:

+ Xu hướng của sản xuất vật chất là không ngừng biến đổi và phát triển. Sự biến đổi đó bao giờ cũng bắt đầu bằng sự biến đổi và phát triển của LLSX mà trước hết là công cụ lao động. Từ sự biến đổi của LLSX này mà QHSX phải biến đổi theo cho phù hợp.

+ LLSX là yếu tố động nhất, cách mạng nhất, nó luôn luôn vận động và biến đổi trong quá trình lịch sử. LLSX là nội dung, QHSX là hình thức xã hội của quá trình sản xuất. Sự biến đổi trong LLSX (nội dung) sớm muộn cũng kéo theo sự biến đổi trong QHSX (hình thức).

+ Sự phát triển của LLSX đến trình độ nào đó nhất định làm cho QHSX trở nên không phù hợp với trình độ

của LLSX nữa. Khi ấy, xuất hiện mâu thuẫn giữa LLSX với QHSX. Mâu thuẫn này tất yếu dẫn đến đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao của nó là cách mạng xã hội nhằm phá bỏ "xiềng xích trói buộc" LLSX để xác lập QHSX mới phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX.

- Tác động ngược lại của QHSX đối LLSX:

Mặc dù bị quyết định bởi LLSX, nhưng QHSX có tính độc lập tương đối so với LLSX. Vì vậy, QHSX có thể tác động trở lại LLSX. Sự tác động trở lại của QHSX đối với LLSX diễn ra theo hai xu hướng:

+ Nếu QHSX phù hợp với trình độ của LLSX thì sẽ thúc đẩy LLSX phát triển.

+ Nếu QHSX không phù hợp với trình độ của LLSX thì sẽ kìm hãm sự phát triển của LLSX.

Sự phù hợp "được quan niệm là sự phù hợp biện chứng chứa đựng mâu thuẫn", tức là sự phù hợp trong mâu thuẫn, bao hàm mâu thuẫn.

Tiêu chí của sự phù hợp được biểu hiện thông qua sự tác động biện chứng giữa LLSX và QHSX và được thể hiện cụ thể là năng suất lao động tăng; người lao động hăng hái sản xuất; đời sống của người lao động được nâng cao; môi trường làm việc được cải thiện; LLSX phát triển, v.v..

+ Sự tác động của QHSX còn được thể hiện ở chỗ, QHSX quy định mục đích của nền sản xuất. Trên cơ sở đó tác động đến thái độ của người lao động, tới tính tích cực ứng dụng khoa học, kỹ thuật hay cải tiến công cụ lao động, v.v..của người lao động. Từ đó, tác động tới LLSX.

Quy luật về sự phù hợp của QHSX với trình độ phát triển của LLSX là quy luật chung nhất chi phối toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại. Quy luật này làm cho lịch sử là một dòng chảy liên tục, song mang tính gián đoạn. Trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể, quy luật này có những biểu hiện đặc thù của nó.

3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng?

Trả lời:

- Khái niệm:

+ *Cơ sở hạ tầng* là tổng hợp những QHSX hợp thành kết cấu kinh tế của một xã hội nhất định.

Trong một cơ sở hạ tầng, bao gồm ba loại QHSX:
1) QHSX tàn dư của phương thức sản xuất cũ;
2) QHSX thống trị; và 3) QHSX mầm mống của phương thức sản xuất tương lai. Ví dụ, trong xã hội tư bản chủ nghĩa có: QHSX tiền tư bản chủ nghĩa; QHSX

tư bản chủ nghĩa (thống trị trong xã hội) và QHSX xã hội chủ nghĩa (mầm mống của xã hội tương lai).

Đặc trưng của cơ sở hạ tầng của một xã hội là do QHSX thống trị quy định. Điều đó chứng tỏ một cơ sở hạ tầng có nhiều thành phần kinh tế, nhiều QHSX. QHSX thống trị sẽ giữ địa vị chi phối các QHSX khác.

+ *Kiến trúc thượng tầng* là toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp luật, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, v.v.. với những thiết chế tương ứng (Nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể...) được hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

Các bộ phận của kiến trúc thượng tầng có đặc điểm riêng, có quy luật phát triển riêng nhưng đều liên hệ với nhau, tác động lẫn nhau, đều nảy sinh trên cơ sở hạ tầng nhất định. Mỗi yếu tố của kiến trúc thượng tầng cũng có quan hệ khác nhau đối với cơ sở hạ tầng. Có yếu tố có quan hệ trực tiếp (như chính trị, pháp luật), có yếu tố có quan hệ gián tiếp (như nghệ thuật, khoa học).

Trong xã hội có giai cấp thì kiến trúc thượng tầng mang tính giai cấp, trong đó, nhà nước - công cụ của giai cấp thống trị, bộ phận có quyền lực nhất, có vai trò đặc biệt trong kiến trúc thượng tầng. Bởi lẽ, nhờ có nhà nước, giai cấp thống trị mới thực hiện được thống trị của mình trên các mặt đời sống xã hội.

- Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng:

+ Mỗi cơ sở hạ tầng hình thành nên một kiến trúc thượng tầng tương ứng với nó; tính chất của cơ sở hạ tầng quyết định tính chất của kiến trúc thượng tầng. Trong xã hội có giai cấp, giai cấp nào giữ địa vị thống trị về kinh tế thì cũng giữ địa vị thống trị trong kiến trúc thượng tầng, trong đời sống chính trị, tinh thần. Mâu thuẫn trong lĩnh vực kinh tế quy định tính chất mâu thuẫn trong lĩnh vực tư tưởng.

+ Sự biến đổi căn bản trong cơ sở hạ tầng dẫn đến sự biến đổi căn bản của kiến trúc thượng tầng. Điều này thể hiện rất rõ, khi cơ sở hạ tầng cũ mất đi thì kiến trúc thượng tầng cũ do nó sinh ra cũng mất theo, khi cơ sở hạ tầng mới ra đời thì kiến trúc thượng tầng mới phù hợp với nó sẽ xuất hiện. Sự thay đổi của cơ sở hạ tầng dẫn đến sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng rất phức tạp. Có những yếu tố của kiến trúc thượng tầng thay đổi nhanh chóng cùng sự thay đổi của cơ sở hạ tầng như quan điểm chính trị, pháp luật. Có những yếu tố thay đổi rất chậm như tôn giáo, nghệ thuật, v.v...

- Tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng:

+ Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng thông qua chức năng xã hội của nó. Chức năng xã hội của kiến trúc thượng tầng là bảo vệ, duy trì, củng cố và phát triển cơ sở hạ tầng sinh ra nó, đấu tranh xóa bỏ cơ sở và kiến trúc thượng tầng cũ.

+ Trong các yếu tố cấu thành kiến trúc thượng tầng đều tác động đến cơ sở hạ tầng, nhưng nhà nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng, có tác dụng quyết định năng lực hiện thực hóa tính tất yếu kinh tế, vì nó là lực lượng vật chất có sức mạnh kinh tế, là bộ máy bạo lực tập trung nhất của giai cấp thống trị về kinh tế.

+ Các yếu tố khác của kiến trúc thượng tầng như triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật... cũng đều tác động đến cơ sở hạ tầng bằng nhiều hình thức khác nhau, với nhiều cấp độ khác nhau, trực tiếp hoặc gián tiếp.

+ Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đến cơ sở hạ tầng theo nhiều chiều đan xen, nhưng thường diễn ra theo hai chiều tích cực và tiêu cực. Nếu kiến trúc thượng tầng tác động phù hợp với các quy luật kinh tế khách quan thì nó sẽ tác động mạnh mẽ tới kinh tế, thúc đẩy LLSX phát triển tức là thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển. Nếu tác động ngược lại, nó sẽ kìm hãm cơ sở hạ tầng phát triển. Tuy nhiên, nếu kiến trúc thượng tầng kìm hãm kinh tế phát triển thì

sớm hay muộn, bằng cách này hay cách khác, kiến trúc thượng tầng sẽ bị thay thế bằng kiến trúc thượng tầng mới tiến bộ hơn, để thúc đẩy kinh tế phát triển.

- Sự tác động lẫn nhau giữa các yếu tố của kiến trúc thượng tầng:

Kiến trúc thượng tầng không chỉ tác động đến cơ sở hạ tầng mà chúng còn tác động lẫn nhau. Chẳng hạn, giữa triết học và chính trị, giữa đạo đức và pháp luật, v.v... có tác động lẫn nhau và cùng nhau tác động đến cơ sở hạ tầng. Lưu ý là sự tác động đó cũng phải thông qua nhà nước với những luật pháp tương ứng thì trên cơ sở đó mới có được hiệu lực mạnh mẽ đối với cơ sở hạ tầng.

4. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội?

Trả lời:

- Khái niệm:

+ *Tồn tại xã hội* là toàn bộ những điều kiện sinh hoạt vật chất và quan hệ vật chất quy định tồn tại và phát triển xã hội.

Những yếu tố cơ bản của điều kiện sinh hoạt vật chất: Phương thức sản xuất vật chất; điều kiện tự nhiên,

hoàn cảnh địa lý; và dân số và mật độ dân số. Trong đó, phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.

+ *Ý thức xã hội*: là mặt tinh thần của đời sống xã hội bao gồm toàn bộ những quan điểm, tư tưởng cùng những tình cảm, tâm trạng... của những cộng đồng xã hội nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

Ý thức xã hội là hiện tượng phức tạp, có thể xem xét kết cấu của nó ở những cấp độ khác nhau:

Theo nội dung và lĩnh vực phản ánh đời sống xã hội, thì bao gồm ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức thẩm mỹ, v.v..

Theo trình độ phản ánh, người ta chia thành ý thức thông thường và ý thức lý luận. ý thức xã hội còn được phân chia thành: tâm lý xã hội và hệ tư tưởng: *Tâm lý xã hội* là hiện tượng tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm toàn bộ những tình cảm, tâm trạng, tập quán, thói quen, tập quán,.. của con người, của một bộ phận xã hội hoặc của toàn xã hội được hình thành một cách tự phát dưới tác động trực tiếp của điều kiện sống hàng ngày của họ và phản ánh đời sống đó. *Hệ tư tưởng* bao gồm những tư tưởng, quan điểm đã được hệ thống hóa thành lý luận, thành các học thuyết về xã hội.

- Vai trò quyết định của tôn tại xã hội đối với ý thức xã hội:

+ Tôn tại xã hội là nguồn gốc khách quan, cơ sở khách quan của sự hình thành, ra đời của ý thức xã hội (nghệ thuật, tư tưởng, chính trị, pháp quyền...).

+ Tôn tại xã hội quyết định nội dung, tính chất, đặc điểm của ý thức xã hội nói chung, của các hình thái ý thức xã hội nói riêng.

+ Tôn tại xã hội thay đổi sớm hay muộn sẽ kéo theo sự thay đổi của ý thức xã hội. Tất nhiên, mức độ, nhịp độ thay đổi của các bộ phận trong ý thức xã hội diễn ra khác nhau. Có những bộ phận biến đổi nhanh hơn (ví dụ như chính trị, pháp luật), có bộ phận thay đổi chậm hơn (ví dụ như nghệ thuật, tôn giáo).

+ Trong xã hội có giai cấp thì ý thức xã hội cũng mang tính giai cấp.

- Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội:

+ Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tôn tại xã hội. Điều này do nhiều nguyên nhân khác nhau. ở đây ý thức xã hội là cái phản ánh, tôn tại xã hội là cái được phản ánh. Cái được phản ánh là cái có trước và biến đổi nhanh, còn cái phản ánh là cái có sau và thường biến đổi chậm hơn cái được phản ánh. Mặt khác, một số bộ

phản của ý thức xã hội, đặc biệt trong các hiện tượng tâm lý xã hội, đã ăn sâu vào tiềm thức con người, nên nó có tính bảo thủ, có sức ỳ rất lớn. Trong xã hội thường có lực lượng bảo thủ muốn duy trì những ý thức xã hội lạc hậu theo hướng bảo vệ lợi ích của mình.

+ Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội. Ý thức xã hội thể hiện trong lý luận khoa học là sự khái quát dự báo khoa học sự vận động và phát triển xã hội. Với tính cách là lý luận khoa học, ý thức xã hội có vai trò dẫn đường, định hướng cho hoạt động thực tiễn của con người, nó tác động tích cực đối với tồn tại xã hội. Do dựa trên cơ sở khoa học, những quan điểm tiến bộ có thể dự báo được khuynh hướng vận động, phát triển của xã hội. Do vậy, ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội là vậy. Tuy nhiên, ngay cả khi vượt trước, ý thức xã hội cũng vẫn bị chi phối bởi tồn tại xã hội.

+ Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của mình. ý thức xã hội một mặt phản ánh tồn tại xã hội, trong sự phát triển của nó với tính cách là một chỉnh thể, nó không nảy sinh đơn thuần chỉ từ tồn tại xã hội, phản ánh tồn tại xã hội ấy mà luôn có sự kế thừa trong dòng chảy phát triển của mình. Vì vậy,

chúng ta không thể giải thích một tư tưởng, quan niệm nào đó, đơn thuần từ tồn tại xã hội mà không chú ý đến sự phát triển của tư tưởng, quan niệm đó trước đây trong lịch sử, hay sự kế thừa những di sản, giá trị của các thời đại trước, của các dân tộc khác trên thế giới.

+ Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội trong sự phát triển của chúng. Các hình thái ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội ở các góc độ khác nhau; nhưng giữa chúng có sự tác động qua lại, ảnh hưởng chi phối lẫn nhau. Ví dụ, ý thức chính trị và ý thức pháp luật tác động qua lại, trực tiếp lẫn nhau. Ý thức đạo đức và ý thức pháp luật tác động, bổ sung cho nhau. Ở mỗi thời đại nhất định, có một số hình thái ý thức nổi lên, có vai trò chi phối ảnh hưởng đến các hình thái ý thức khác. Ví dụ, triết học thời cổ đại, thần học thời trung cổ; chính trị trong thời cận hiện đại.

+ Sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội. Ý thức xã hội ra đời trên cơ sở tồn tại xã hội, nhưng sau khi ra đời trong hình thức hoàn chỉnh của nó, ý thức xã hội tác động trở lại đối với tồn tại xã hội. Sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội là nhiều chiều, đan xen, phức tạp. nhưng nhìn chung theo hai hướng tích cực và tiêu cực. Hướng tích cực tức là thúc đẩy tồn tại phát triển, hướng tiêu cực là kìm hãm tồn tại xã hội phát triển.

- Ý nghĩa phương pháp luận rút ra từ mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội:

+ Tồn tại xã hội và ý thức xã hội là hai mặt thống nhất biện chứng trong đời sống xã hội. Do vậy, để xây dựng xã hội mới cần chú ý phát triển cả tồn tại xã hội, cả ý thức xã hội. Phát triển cơ sở vật chất xã hội trên cơ sở phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

+ Nâng cao chất lượng giáo dục lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời cần thấy rằng, không chỉ những thay đổi trong tồn tại xã hội mới làm thay đổi đời sống xã hội mà cả những thay đổi trong ý thức xã hội cũng có thể dẫn đến những thay đổi trong tồn tại xã hội.

+ Tiến hành đồng bộ công tác giáo dục định hướng XHCN, trong xây dựng đời sống văn hoá mới XHCN.

+ Kế thừa và đổi mới trong việc phát huy các giá trị truyền thống dân tộc trong xây dựng đời sống văn hoá mới, con người mới.

5. Sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội là quá trình lịch sử-tự nhiên?

Trả lời:

- *Khái niệm:* Hình thái kinh tế-xã hội là một phạm trù chỉ xã hội ở từng nấc thang lịch sử nhất định,

với một kiểu QHSX đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của LLSX, và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những QHSX ấy.

- *Cấu trúc*: Hình thái kinh tế-xã hội là một hệ thống hoàn chỉnh, có cấu trúc phức tạp, nhưng có ba mặt cơ bản là: LLSX → QHSX → Kiến trúc thượng tầng. Mỗi mặt này có vị trí riêng, nhưng tác động qua lại lẫn nhau, thống nhất với nhau. Trong đó, LLSX là nền tảng vật chất – kỹ thuật của mỗi hình thái kinh tế - xã hội. Các QHSX tạo thành cơ sở hạ tầng của hình thái kinh tế – xã hội và quyết định các quan hệ xã hội. QHSX là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt chế độ xã hội này với chế độ xã hội khác. Kiến trúc thượng tầng do cơ sở hạ tầng sinh ra và quy định nhưng nó có nhiệm vụ bảo vệ, duy trì, phát triển cơ sở hạ tầng sinh ra nó.

Ngoài những mặt cơ bản nói trên, mỗi hình thái kinh tế - xã hội còn có những quan hệ khác: dân tộc, gia đình và những quan hệ xã hội khác. Các quan hệ đó đều gắn bó chặt chẽ với QHSX và biến đổi cùng sự biến đổi của QHSX.

- *Sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội là quá trình lịch sử tự nhiên:*

+ Các hình thái kinh tế-xã hội như những nấc thang của quá trình lịch sử, các hình thái kinh tế-xã hội vận động phát triển do sự tác động của các quy luật khách quan. Đó là quy luật QHSX phù hợp với trình độ của LLSX; quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng; trong xã hội có giai cấp còn thêm quy luật đấu tranh giai cấp. Chính sự tác động của các quy luật khách quan đó làm cho sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội diễn ra như một quá trình tự nhiên.

+ Nguồn gốc sâu xa của sự vận động, phát triển của xã hội là ở sự phát triển của LLSX. Chính sự phát triển của LLSX làm thay đổi QHSX. Đến lượt mình, QHSX làm cho kiến trúc thượng tầng thay đổi theo. Trên cơ sở đó, hình thái kinh tế - xã hội cũ được thay thế bằng hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn.

+ Loài người đã trải qua các hình thái kinh tế-xã hội theo trật tự từ thấp đến cao. Đó là quá trình tự nhiên của sự phát triển lịch sử, thể hiện tính liên tục lịch sử từ thấp lên cao một cách tuần tự. Tuy nhiên, do những điều kiện khách quan và chủ quan cụ thể nào đó về điều kiện tự nhiên, chính trị, truyền thống, v.v.. mà một nước nào đó, một dân tộc nào đó có thể “bỏ qua” những giai đoạn lịch sử nhất định. Mặc dù vậy,

việc bỏ qua một hay một số hình thái kinh tế – xã hội ấy không thể diễn ra một cách chủ quan, tùy tiện mà vẫn tuân theo quy luật khách quan. Nói khác đi, sự khác nhau đó về trật tự phát triển vẫn là “quá trình lịch sử - tự nhiên”.

- Giá trị khoa học của học thuyết hình thái kinh tế – xã hội:

+ Học thuyết này chỉ rõ, sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội, phương thức sản xuất quyết định các mặt của đời sống xã hội. Do vậy, không thể xuất phát từ ý thức, tư tưởng thuần túy để giải thích các hiện tượng xã hội mà phải xuất phát từ phương thức sản xuất vật chất.

+ Muốn nhận thức đúng xã hội, phải phân tích một cách sâu sắc các mặt của đời sống xã hội, đặc biệt phải đi sâu phân tích QHSX thì mới hiểu được đúng đời sống xã hội. Bởi lẽ, xã hội không phải là sự kết hợp ngẫu nhiên, máy móc giữa các cá nhân mà là một thể thống nhất hữu cơ của các mặt lực LLSX, QHSX và kiến trúc thượng tầng. Trong đó, QHSX đóng vai trò quyết định các quan hệ xã hội khác.

+ Để nhận thức đúng xã hội phải tìm hiểu quy luật phát triển của xã hội không được tùy tiện, chủ quan. Bởi lẽ, học thuyết hình thái kinh tế – xã hội chỉ

ra rằng, sự phát triển của các hình thái kinh tế- xã hội là quá trình lịch sử-tự nhiên.

+ Phải biết vận dụng sáng tạo học thuyết này vào xây dựng , phát triển kinh tế - xã hội, nhất là đối với Việt Nam vì chúng ta đi lên CNXH bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa (TBCN).

6. Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp?

Trả lời:

- Khái niệm giai cấp:

C.Mác và Ph.Ăngghen chưa nêu ra một định nghĩa về giai cấp, mà đến V.I.Lênin, năm 1919, trong tác phẩm “*Sáng kiến vĩ đại*” đã nêu ra một định nghĩa về giai cấp: “Người ta gọi là giai cấp, những tập đoàn người to lớn khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn này thì có thể chiếm đoạt lao động

của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế-xã hội nhất định”.

Như vậy, nói giai cấp là nói đến sự khác nhau giữa các tập đoàn người về địa vị trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định. Địa vị khác nhau này được thể hiện ở ba quan hệ xét từ ba mặt trong quá trình sản xuất như sau:

+ Khác nhau về quan hệ của họ đối với tư liệu sản xuất (sự khác nhau đó được pháp luật quy định và thừa nhận).

+ Khác nhau về vai trò của họ trong tổ chức lao động, trong tổ chức quản lý sản xuất.

+ Khác nhau về phương thức và quy mô thu nhập của cải xã hội.

- Nguồn gốc giai cấp:

Triết học Mác - Lênin đã bác bỏ những quan niệm sai lầm cho rằng, giai cấp là những người cùng huyết thống, sở thích, nghề nghiệp, v.v... Sự xuất hiện giai cấp gắn liền với lịch sử phát triển của nền sản xuất vật chất của xã hội.

Nguồn gốc sâu xa của sự ra đời các giai cấp là do sự phát triển của LLSX, còn nguồn gốc trực tiếp của nó là do chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

Sự xuất hiện giai cấp diễn ra theo *hai con đường*:

Thứ nhất, sự phân hóa trong nội bộ công xã thành kẻ giàu, người nghèo; kẻ bóc lột - người bị bóc lột. Đó là do lực lượng sản xuất phát triển, phân công lao động phát triển. Sự phát triển của kinh tế dẫn đến xuất hiện của cải dư thừa trong xã hội. Khi ấy, những người có chức, quyền trong bộ lạc, thị tộc có cơ hội lấy một phần của dư thừa làm của riêng. Chế độ tư hữu ra đời. Xuất hiện giai cấp có của và giai cấp không có của, kẻ bóc lột và người bị bóc lột.

Thứ hai, những tù binh của các cuộc chiến tranh không bị giết như trước kia nữa mà được giữ lại làm nô lệ để phục vụ những người giàu có. Những người đứng đầu công xã do có địa vị xã hội thâu tóm sức mạnh kinh tế, ngày càng giàu lên. Tuy nhiên con đường thứ hai hình thành giai cấp này không phải là phổ biến với tất cả các dân tộc.

- Đấu tranh giai cấp:

+ Theo triết học Mác – Lênin, trong xã hội có giai cấp đối kháng nhau, tất yếu có đấu tranh giai cấp. V.I.Lênin định nghĩa đấu tranh giai cấp như sau: “Đấu tranh giai cấp là đấu tranh của một bộ phận dân này, chống một bộ phận khác, cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống

bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám. Cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản”¹.

Đấu tranh giai cấp thực chất là cuộc đấu tranh giữa các giai cấp có lợi ích cơ bản (lợi ích kinh tế) đối lập nhau không điều hoà được. Ví dụ, đấu tranh giữa chủ nô và nô lệ trong chế độ chiếm hữu nô lệ; đấu tranh giữa vô sản và tư sản trong xã hội TBCN, v.v.. Đấu tranh giữa nông dân và công nhân (nếu có) trong CNXH xét về bản chất không phải là đấu tranh giai cấp, vì lợi ích của công nhân và nông dân về cơ bản là thống nhất với nhau. Do vậy, có thể giải quyết bằng con đường thoả hiệp, thoả thuận, đàm phán, v.v...

Đi đôi với đấu tranh giai cấp là liên minh giai cấp. Liên minh giai cấp là một tất yếu trong cuộc đấu tranh giai cấp. Những giai cấp, tầng lớp có lợi ích cơ bản không đối lập nhau, phù hợp nhau liên minh với nhau trong cuộc đấu tranh giai cấp. Thực hiện liên minh giai cấp cũng là đấu tranh giai cấp. Chính vì vậy, trong quá trình của cuộc đấu tranh giai cấp, mỗi giai cấp đều tập hợp những lực lượng, những giai cấp, những tầng lớp khác nhau trong xã hội về phía mình. Cơ sở của sự liên

¹ V.I.Lênin, Toàn tập, tập 7, Nxb Tiến bộ, M. 1978, tr.237.

minh này là sự phù hợp về lợi ích, có thể là cơ bản, lâu dài, có thể là không cơ bản và tạm thời.

+ Đấu tranh giai cấp là một trong những động lực phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp:

Đấu tranh giai cấp có ý nghĩa là động lực cơ bản của sự phát triển xã hội, nó là phương thức cơ bản để giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Thông qua đấu tranh giai cấp QHSX mới được xác lập phù hợp với sự phát triển của LLSX. Trên cơ sở đó thúc đẩy xã hội vận động, phát triển.

Đấu tranh giai cấp là phương tiện, điều kiện chứ không phải là mục đích. Mục đích của đấu tranh giai cấp là làm cho sản xuất phát triển, kinh tế phát triển. Trên cơ sở đó thúc đẩy xã hội phát triển. Bởi lẽ, sự phát triển của kinh tế là nguyên nhân sâu sa của sự phát triển xã hội.

Thông qua đấu tranh giai cấp mà giai cấp cách mạng, lực lượng tiên bộ trưởng thành. Bởi lẽ, trong đấu tranh giai cấp, giai cấp cách mạng phải xoá bỏ cái cũ, cái lạc hậu, bảo thủ, đồng thời cải tạo chính bản thân mình.

Thông qua đấu tranh giai cấp mà các lĩnh vực văn hóa, tư tưởng, nghệ thuật, đạo đức, v.v.. được phát triển. Trên cơ sở đó, thúc đẩy xã hội phát triển.

Trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp không phải là động lực duy nhất, mặc dù nó là động lực vô cùng quan trọng, như Mác và Ăngghen nói, nó là đòn bẩy vĩ đại của cuộc cách mạng xã hội hiện đại. Ngoài đấu tranh giai cấp, còn nhiều động lực khác mà vai trò, vị trí của mỗi động lực khác nhau tùy thuộc vào sự phát triển của kinh tế-xã hội ở mỗi giai đoạn. Chẳng hạn, sự phát triển của khoa học, công nghệ, giáo dục, đào tạo, v.v.. cũng là những động lực thúc đẩy xã hội phát triển.

Đấu tranh giai cấp là quy luật chung của các xã hội có giai cấp. Song, quy luật này có những biểu hiện đặc thù trong từng xã hội cụ thể.

7. Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp?

Trả lời:

- Khái niệm:

+ *Cách mạng xã hội* theo nghĩa rộng, là sự biến đổi có tính chất bước ngoặt và căn bản về chất trong toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội, là sự thay thế một hình thái kinh tế - xã hội cũ bằng một hình thái kinh tế-xã hội mới cao hơn, tiến bộ hơn.

+ Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là việc lật đổ một chế độ chính trị đã lỗi thời, thiết lập một chế

độ chính trị tiến bộ hơn. Dù theo nghĩa nào thì vấn đề giành chính quyền vẫn là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội. Bởi lẽ, chỉ khi giành được chính quyền thì giai cấp cách mạng mới xác lập được nền chuyên chính của mình, mới đảm bảo được quyền lực của mình trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Như vậy, cách mạng xã hội không phải là bước phát triển bình thường - tiệm tiến, mà là bước phát triển nhảy vọt, không phải chỉ là nhảy vọt ở một lĩnh vực riêng lẻ nào đó của xã hội, mà là bước nhảy vọt căn bản của toàn xã hội trên tất cả các lĩnh vực.

+ Cách mạng xã hội khác với đảo chính. *Đảo chính* là việc giành chính quyền bởi một cá nhân hoặc một nhóm người, không phải là phong trào cách mạng của quần chúng.

+ Cách mạng xã hội cũng khác với cải cách xã hội. *Cải cách xã hội* cũng tạo nên những biến đổi về chất nhất định nhưng trong từng lĩnh vực riêng lẻ nhất định và trong khuôn khổ của chế độ xã hội đang tồn tại.

+ Cách mạng xã hội cũng khác với tiến hoá xã hội. *Tiến hoá xã hội* cũng là hình thức phát triển của xã hội, nhưng là quá trình diễn ra một cách tuần tự,

dần dần với những biến đổi cục bộ trong một hình thái kinh tế – xã hội nhất định. Tuy nhiên, giữa tiến hoá xã hội và cách mạng xã hội có sự thống nhất biện chứng với nhau. Cách mạng xã hội chỉ trở thành tất yếu khi những tiền đề của nó được tạo ra bởi tiến hoá xã hội. Ngược lại, chính cách mạng xã hội lại mở đường cho tiến hoá xã hội phát triển. Cứ như vậy, xã hội mới vận động, biến đổi, phát triển.

- Nguyên nhân của cách mạng xã hội:

Cách mạng xã hội bắt nguồn từ cả nguyên nhân về chính trị, kinh tế, xã hội và tư tưởng, trong đó sâu xa và chủ yếu là nguyên nhân về kinh tế.

+ Nguyên nhân kinh tế nằm trong phương thức sản xuất của xã hội, đó là mâu thuẫn giữa LLSX mới với QHSX cũ đã lỗi thời trở thành lực cản đối với sự phát triển của LLSX của xã hội.

Trong xã hội có giai cấp mâu thuẫn giữa LLSX và QHSX biểu hiện về mặt xã hội thành mâu thuẫn giữa giai cấp cách mạng, đại biểu cho LLSX mới tiến bộ và giai cấp thống trị – dùng quyền lực nhà nước bảo vệ bằng mọi giá quan hệ sản xuất lỗi thời - đại biểu cho lực lượng bảo thủ, lạc hậu, phản tiến bộ. Để thay thế quan hệ sản xuất cũ, lỗi thời, lạc hậu bằng QHSX mới, tiến bộ, phù hợp với LLSX, giai

cấp cách mạng cần lật đổ giai cấp lạc hậu, bảo thủ, giành chính quyền về tay mình để thiết lập QHSX mới. Do vậy, cách mạng xã hội là đỉnh cao của đấu tranh giai cấp.

- Vai trò của cách mạng xã hội đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp:

+ Cách mạng xã hội là bước chuyển biến vĩ đại trong đời sống xã hội về kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng. Vì vậy, cách mạng xã hội được Mác coi là đầu tàu của lịch sử.

+ Chỉ có cách mạng xã hội mới thay thế được QHSX cũ bằng QHSX mới, tiến bộ, thúc đẩy LLSX phát triển; mới thay thế được hình thái kinh tế - xã hội cũ bằng hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn.

+ Cách mạng vô sản là một kiểu cách mạng xã hội hơn hẳn về chất so với tất cả các cuộc cách mạng trước đây vì nó xoá bỏ mọi hình thức người nô dịch người, người áp bức người. Các cuộc cách mạng trước đây trong lịch sử chỉ thay thế hình thức nô dịch người này bằng hình thức nô dịch người khác mà thôi. Ví dụ, cách mạng tư sản thay thế hình thức bóc lột địa tô bằng hình thức bóc lột trực tiếp lao động sống của người công nhân.

8. Quan điểm triết học Mác-Lênin về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân?

Trả lời:

- Những quan niệm cơ bản của triết học Mác-Lênin về con người:

+ *Con người là thực thể thống nhất giữa mặt sinh vật với mặt xã hội.* Kế thừa những điểm tiến bộ trong lịch sử triết học về con người triết học Mác-Lênin khẳng định con người là sự thống nhất giữa mặt sinh vật và mặt xã hội, là một thực thể sinh vật-xã hội.

Mặt sinh vật thể hiện ở chỗ, cũng giống như những động vật khác, con người cũng chịu sự quy định của các quy luật sinh học, của tự nhiên như quy luật đồng hoá và dị hoá, quy luật biến dị và di truyền, v.v... Mặt sinh vật có những tương đồng với động vật cao cấp những đã được người hoá, nhân tính hoá.

Mặt xã hội của con người thể hiện ở chỗ, con người là một loại động vật có tính chất xã hội. Toàn bộ đời sống và hoạt động của con người là do hoàn cảnh xã hội quyết định. Con người chỉ trở thành người đích thực khi sống trong xã hội và có hoạt động xã hội cho mình, cho đồng loại. Trước hết, đó là hoạt động

sản xuất vật chất. Chính hoạt động sản xuất vật chất biểu thị bản chất xã hội của con người.

Mặt sinh học (sinh vật) là tiền đề cơ sở cho mặt xã hội của con người. Mặt xã hội chỉ có thể phát triển được trên cơ sở phù hợp với mặt sinh học. Con người là sản phẩm của tự nhiên và xã hội nên quá trình hình thành và phát triển con người chịu sự quy định của ba hệ thống quy luật. Quy luật tự nhiên quy định phương diện sinh học của con người. Quy luật tâm lý ý thức quy định sự hình thành tình cảm, niềm tin, khát vọng, v.v... của con người, mặc dù chúng được hình thành trên cơ sở nền tảng sinh học của con người. Quy luật xã hội quy định quan hệ xã hội của con người.

+ Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội.

C.Mác đã nghiên cứu bản chất của con người xuất phát từ những cá nhân hiện thực cùng với những hoạt động và những điều kiện sinh hoạt vật chất hiện thực của họ; những điều kiện mà họ thấy có sẵn trong tự nhiên cũng như những điều kiện do chính họ tạo ra. Theo C.Mác con người là một động vật có tính chất xã hội với tất cả các nội dung văn hóa, lịch sử của nó. Đây là điểm xuất phát để nghiên cứu con người của triết học mác-xít.

Để nhấn mạnh bản chất xã hội của con người, C.Mác khẳng định: “Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội”.

Như vậy, bản chất con người không phải là trừu tượng, mà là hiện thực; không phải là tự nhiên, mà là lịch sử, không phải là cái vốn có trong mỗi cá thể riêng lẻ mà là tổng hòa của toàn bộ quan hệ xã hội. Rõ ràng, con người là con người hiện thực, sống trong những điều kiện lịch sử, cụ thể, trong một thời đại xác định. Thông qua các quan hệ xã hội con người bộc lộ bản chất xã hội của mình.

Thừa nhận ý nghĩa quyết định của mặt xã hội đối với việc hình thành bản chất con người, song không có nghĩa là triết học Mác-Lênin coi nhẹ mặt tự nhiên, phủ nhận cái sinh vật trong yếu tố cấu thành bản chất con người. ở đây con người với tư cách là sản phẩm của tự nhiên, mặt khác con người là một thực thể xã hội. Sự tác động qua lại giữa mặt sinh vật và mặt xã hội trong con người tạo thành bản chất con người.

Cần phê phán một số quan điểm cực đoan trong mối quan hệ này: phái duy sinh vật và phái duy xã hội hoặc là tách rời hai mặt sinh vật và xã hội trong con người.

+ Con người vừa là chủ thể vừa là sản phẩm của lịch sử.

Không có tự nhiên, không có lịch sử – xã hội thì không thể có con người. Con người là sản phẩm của lịch sử, của sự tiến hoá lâu dài của giới hữu sinh, nhưng con người luôn là chủ thể lịch sử – xã hội. Con người chủ thể lịch sử – xã hội thể hiện ở chỗ:

Các cá nhân con người chủ động lựa chọn sự tác động của xã hội đối với mình, không chịu khuất phục trước môi trường, điều kiện khách quan, mà chủ động tác động, cải tạo điều kiện khách quan.

Nhờ hoạt động thực tiễn mà con người cải tạo tự nhiên đồng thời làm nên lịch sử của mình. Do vậy, chính con người đã sáng tạo ra lịch sử. Thông qua hoạt động thực tiễn của mình con người thúc đẩy xã hội phát triển từ thấp đến cao.

- Khái niệm quần chúng nhân dân:

+ *Quần chúng nhân dân* bao gồm tất cả những lực lượng giai cấp, những tập đoàn người, những cá nhân thúc đẩy sự phát triển của xã hội, trong đó chủ yếu là quần chúng lao động. Trong quần chúng nhân dân bao gồm: *một là* những người lao động sản xuất ra của cải vật chất, tinh thần của xã hội, đây là hạt nhân của quần chúng nhân dân; *hai là* những bộ phận dân cư chống lại giai cấp thống trị, bóc lột; *ba là* những giai cấp, tầng lớp thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội thông qua hoạt động của mình.

Khái niệm quần chúng nhân dân có tính lịch sử. Tùy theo chế độ xã hội cụ thể khác nhau mà kết cấu của quần chúng cũng khác nhau; quần chúng nhân dân biến đổi theo phương thức sản xuất.

+ *Vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử:*

Trước khi triết học Mác ra đời thì không có nhà triết học nào giải quyết đúng vấn đề vai trò quần chúng nhân dân. Theo triết học Mác-Lênin, quần chúng nhân dân người sáng tạo chân chính ra lịch sử. Bởi lẽ, mọi lý tưởng giải phóng con người, giải phóng xã hội muốn thực hiện trên thực tế phải thông qua phong trào quần chúng nhân dân. Quần chúng nhân dân là lực lượng quyết định sự phát triển của lịch sử bởi các lý do sau:

Quần chúng nhân dân là lực lượng sản xuất cơ bản của mọi xã hội, là người trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất – cơ sở tồn tại, phát triển của xã hội. Nói khác đi, hoạt động sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội của quần chúng nhân dân là điều kiện cơ bản quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Quần chúng nhân dân là lực lượng cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội; là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội. Chính quần chúng nhân dân đóng vai trò quyết định thắng lợi của mọi cuộc

cách mạng xã hội. Vì vậy, người ta hay nói, cách mạng là ngày hội của quần chúng nhân dân.

Quần chúng nhân dân là người đóng vai trò to lớn trong sự phát triển văn hóa, nghệ thuật và khoa học, là người sáng tạo ra những giá trị văn hoá tinh thần. Hoạt động của quần chúng nhân dân trong thực tiễn là nguồn cảm hứng vô tận cho mọi sáng tạo tinh thần trong xã hội. Hơn nữa, những giá trị văn hoá tinh thần chỉ trở thành trường tồn khi được quần chúng nhân dân chấp nhận, lưu giữ, truyền bá sâu rộng trong nhân dân. Quần chúng nhân dân không chỉ sáng tạo ra những giá trị văn hoá, tinh thần, khoa học mà còn áp dụng những thành tựu đó vào hoạt động thực tiễn.

Xét tất cả các mặt trong đời sống xã hội, từ kinh tế đến chính trị, từ thực tiễn đến tinh thần tư tưởng, thì quần chúng nhân dân đóng vai trò quyết định lịch sử. Sức mạnh của quần chúng nhân dân là sức mạnh vật chất và mọi sự vận động lịch sử đều do quần chúng trực tiếp tạo ra. Tuy nhiên, chỉ có trong chủ nghĩa xã hội thì vai trò chân chính của nhân dân mới được phát huy một cách triệt để. Vì vậy, cần phê phán những quan điểm không đúng về vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo cách mạng luôn đề cao tư tưởng “lấy dân làm gốc”.

B. TRẮC NGHIỆM

1. Xác định câu đúng nhất:

- a- Sản xuất vật chất là hoạt động thực tiễn.
- b- Sản xuất vật chất là hoạt động tinh thần.
- c- Sản xuất vật chất vừa là hoạt động vật chất vừa là hoạt động tinh thần.
- d- Sản xuất vật chất không thuộc hoạt động thực tiễn cũng không thuộc hoạt động tinh thần.

2.

- a- Trong quá trình sản xuất vật chất con người không chỉ cải tạo thế giới tự nhiên và xã hội mà còn cải tạo chính bản thân mình.
- b- Trong quá trình sản xuất vật chất con người cải tạo thế giới tự nhiên.
- c- Trong quá trình sản xuất vật chất con người cải tạo xã hội.
- d- Trong quá trình sản xuất vật chất con người cải tạo chính bản thân mình.

3.

- a- QHSX là những quan hệ cơ bản giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất.

- b- QHSX là những quan hệ cơ bản giữa người với người trong quá trình sản xuất.
- c- QHSX là những quan hệ cơ bản giữa người với người trong quá trình sản xuất xã hội.
- d- QHSX là những quan hệ cơ bản giữa người với người trong quá trình sản xuất ra chính sức sản xuất.

4.

- a- Trong LLSX thì người lao động là yếu tố quan trọng nhất.
- b- Trong LLSX thì công cụ lao động là yếu tố quan trọng nhất.
- c- Trong LLSX thì đối tượng lao động là yếu tố quan trọng nhất.
- d- Trong LLSX các yếu tố như người lao động, công cụ lao động, đối tượng lao động đều quan trọng ngang như nhau.

5.

- a- Đặc trưng của cơ sở hạ tầng của một xã hội là do QHSX thống trị quy định.
- b- Đặc trưng của cơ sở hạ tầng của một xã hội là do QHSX tàn dư quy định.

- c- Đặc trưng của cơ sở hạ tầng của một xã hội là do QHSX mầm mống (tương lai) quy định.
- d- Đặc trưng của cơ sở hạ tầng của một xã hội là do QHSX thống trị và QHSX tàn dư quy định.

6.

- a- Trong kiến trúc thượng tầng thì đảng phái có vai trò đặc biệt quan trọng nhất.
- b- Trong kiến trúc thượng tầng thì nhà nước có vai trò đặc biệt quan trọng nhất.
- c- Trong kiến trúc thượng tầng thì các quan điểm chính trị, pháp luật, v.v.. có vai trò đặc biệt, quan trọng vẫn để chữ "nhất".
- d- Trong kiến trúc thượng tầng thì cơ quan tư pháp có vai trò đặc biệt, quan trọng nhất.

7.

- a- Ý thức xã hội là đời sống tinh thần của xã hội phản ánh tồn tại xã hội.
- b- Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội phản ánh tồn tại xã hội.
- c- Ý thức xã hội là toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội phản ánh tồn tại xã hội.

d- Ý thức xã hội là đời sống xã hội phản ánh tồn tại xã hội.

8.

a- Ý thức xã hội có thể tác động trở lại tồn tại xã hội thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

b- Ý thức xã hội có thể tác động trở lại tồn tại xã hội thông qua nhà nước.

c- Ý thức xã hội có thể tác động trở lại tồn tại xã hội thông qua các đoàn thể xã hội.

d- Tự thân ý thức xã hội có thể tác động trở lại tồn tại xã hội.

9.

a- Các hình thái kinh tế-xã hội vận động phát triển không chịu sự tác động của các quy luật khách quan.

b- Các hình thái kinh tế-xã hội vận động phát triển do sự tác động của các quy luật khách quan.

c- Các hình thái kinh tế-xã hội vận động phát triển do sự tác động của con người.

d- Các hình thái kinh tế-xã hội vận động phát triển do sự tác động của các quy luật tự nhiên.

10.

- a- Nguồn gốc sâu sa của sự vận động, phát triển của xã hội là ở sự phát triển của QHSX.
- b- Nguồn gốc sâu sa của sự vận động, phát triển của xã hội là ở sự phát triển của cơ sở hạ tầng.
- c- Nguồn gốc sâu sa của sự vận động, phát triển của xã hội là ở sự phát triển của kiến trúc thượng tầng.
- d- Nguồn gốc sâu sa của sự vận động, phát triển của xã hội là ở sự phát triển của LLSX.

11.

- a- Giai cấp là những tập đoàn người khác nhau về địa vị xã hội nhất định.
- b- Giai cấp là những tập đoàn người khác nhau về địa vị trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định.
- c- Giai cấp là những tập đoàn người khác nhau về huyết thống trong một xã hội nhất định.
- d- Giai cấp là những tập đoàn người khác nhau về sở thích trong một xã hội nhất định.

12.

- a- Đấu tranh giai cấp là một trong những động lực phát triển của xã hội .

- b- Đấu tranh giai cấp là một trong những động lực phát triển của xã hội có giai cấp.
- c- Đấu tranh giai cấp là một trong những động lực phát triển của xã hội có các giai cấp khác nhau.
- d- Đấu tranh giai cấp là một trong những động lực phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp.

13.

- a- Cách mạng vô sản là một kiểu cách mạng xã hội hơn hẳn về chất so với tất cả các cuộc cách mạng trước đây vì nó xoá bỏ mọi hình thức người nô dịch người, người áp bức người.
- b- Cách mạng vô sản là một kiểu cách mạng xã hội hơn hẳn về chất so với tất cả các cuộc cách mạng trước đây vì nó xoá bỏ mọi hình thức nhà nước.
- c- Cách mạng vô sản là một kiểu cách mạng xã hội hơn hẳn về chất so với tất cả các cuộc cách mạng trước đây vì nó xoá bỏ mọi hình thức hữu tư hữu.
- d- Cách mạng vô sản là một kiểu cách mạng xã hội hơn hẳn về chất so với tất cả các cuộc cách mạng trước đây vì nó thay đổi hình thức người áp bức người.

14.

- a- Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng các quan hệ xã hội.
- b- Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là những quan hệ xã hội.
- c- Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội.
- d- Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tất cả những quan hệ xã hội.

15.

- a- Quần chúng nhân dân bao gồm tất cả những người lao động.
- b- Quần chúng nhân dân bao gồm tất cả những lực lượng giai cấp, những tập đoàn người, những cá nhân thúc đẩy sự phát triển của xã hội, trong đó chủ yếu là quần chúng lao động.
- c- Quần chúng nhân dân bao gồm tất cả những lực lượng giai cấp, những tập đoàn người, những cá nhân không phải người lãnh đạo.
- d- Quần chúng nhân dân bao gồm công nhân, nông dân, trí thức.

ĐÁP ÁN

1 - a	2 - a	3 - a	4 - a	5 - a	6 - b	7 - b	8 - a
9 - b	10 - d	11 - b	12 - d	13 - a	14 - c	15 - b	

Phần thứ hai

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN VỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Chương IV:

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ

A. TỰ LUẬN

1. Thế nào là kinh tế hàng hóa? Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa? Ưu thế của kinh tế hàng hóa so với kinh tế tự nhiên?

Trả lời:

a. **Kinh tế xuất hàng hóa** là kiểu tổ chức mà việc xuất để bán. Đó là hình thức tổ chức kinh tế mà những người sản xuất thực hiện mua bán trao đổi sản phẩm lao động của nhau. Hình thức này đã có từ lâu trong lịch sử. Lúc đầu là kinh tế hàng hoá giản đơn; tiếp theo là kinh tế hàng hóa phát triển hay còn gọi là kinh tế thị trường. Kinh tế hàng hóa giản đơn là kiểu tổ chức của những người nông dân, thợ thủ công

và tiểu thương dựa trên chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất và tự sử dụng sức lao động của bản thân. Nó là bước quá độ của kinh tế tự nhiên lên kinh tế thị trường. Kinh tế thị trường là kiểu tổ chức mà toàn bộ việc sản xuất, tái sản xuất và tiêu dùng được diễn ra trên thị trường. Đây là giai đoạn phát triển cao của kinh tế hàng hóa

b. Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa

Về lịch sử, kinh tế tự nhiên có trước kinh tế hàng hóa. Khi có 2 điều kiện sau đây, kinh tế tự nhiên mới được chuyển thành kinh tế hàng hóa.

Một là, phân công lao động xã hội. Đó là sự phân chia lao động xã hội thành các ngành, nghề khác nhau trong nền sản xuất xã hội. Qua đó, tạo ra sự chuyên môn hoá sản xuất: mỗi người chỉ sản xuất một hoặc một số loại sản phẩm nhất định. Kết quả là xuất hiện mâu thuẫn giữa sản xuất của mỗi chủ thể với nhu cầu của chính chủ thể đó. Để giải quyết mâu thuẫn này, người sản xuất phải trao đổi sản phẩm. Sản phẩm trở thành hàng hoá.

Hai là, sự tách biệt tương đối về kinh tế giữa những người sản xuất do quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định. Người sở hữu về tư liệu sản xuất là

người sở hữu sản phẩm lao động. Quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất làm cho những người sản xuất độc lập với nhau, nhưng họ lại nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội nên phụ thuộc vào nhau. Do vậy, người này phải đem sản phẩm của mình trao đổi với sản phẩm của người khác dưới hình thái hàng hóa.

Phân công lao động xã hội làm cho những người sản xuất phụ thuộc lẫn nhau, còn tính độc lập tương đối về kinh tế lại chia rẽ họ, làm cho họ độc lập với nhau. Đây là một mâu thuẫn. Nó chỉ được giải quyết thông qua trao đổi, mua bán dưới hình thái hàng hoá. Do vậy, sản xuất hàng hóa ra đời và phát triển.

c. Ưu thế của kinh tế hàng hoá so với kinh tế tự nhiên

Kinh tế hàng hóa là hình thức tổ chức trong đó sản phẩm được sản xuất ra để bán, để đáp ứng nhu cầu của xã hội chứ không phải là để trực tiếp thỏa mãn nhu cầu của người sản xuất. Nó thường được diễn ra trong điều kiện cạnh tranh. So với kinh tế tự nhiên, kinh tế hàng hóa có ưu thế hơn hẳn, đó là:

- Kinh tế hàng hóa tạo ra được quy mô lớn hơn hẳn so với kinh tế tự nhiên. Trong kinh tế hàng hoá, sự

gia tăng vô hạn của cầu là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy mở rộng quy mô sản xuất.

- Kinh tế hàng hóa ra đời và phát triển trên cơ sở phân công lao động xã hội, chuyên môn hóa sản xuất và dưới tác động của cạnh tranh nên số lượng, chất lượng sản phẩm làm ra đáp ứng nhu cầu xã hội tốt hơn so với kinh tế tự nhiên.

- Trong kinh tế hàng hóa, người lao động tích cực, sáng tạo và năng động hơn.

- Nếu kinh tế tự nhiên tồn tại trong quan hệ "đóng cửa, khép kín", thì kinh tế hàng hóa lại tạo điều kiện mở rộng giao lưu kinh tế giữa các vùng trong nước, giữa trong và ngoài nước, từ đó phát huy lợi thế của mỗi địa phương và của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, làm cho nền kinh tế năng động và có hiệu quả hơn.

2. Khái niệm hàng hóa và phân tích hai thuộc tính của nó?

Trả lời:

- Hàng hoá

Hàng hoá là một vật phẩm có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người và đi vào quá trình tiêu dùng thông qua trao đổi hoặc mua - bán.

Có nhiều cách phân loại hàng hóa, như: Hàng hóa là tư liệu sản xuất và hàng hóa là tư liệu tiêu dùng; hàng công nghiệp và hàng nông nghiệp; hàng hóa hữu hình và hàng hóa vô hình...

- Hai thuộc tính của hàng hóa

+ *Giá trị sử dụng của hàng hoá*: Công dụng của vật phẩm có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người (như gạo để nấu cơm, vải để mặc, xe đạp để đi...).

Bất cứ hàng hoá nào cũng có một hay một số công dụng nhất định. Chính công dụng đó, làm cho hàng hoá có giá trị sử dụng.

Giá trị sử dụng của hàng hoá được phát hiện dần dần trong quá trình phát triển của lực lượng sản xuất. Xã hội càng tiến bộ, lực lượng sản xuất càng phát triển thì số lượng giá trị sử dụng ngày càng nhiều, chủng loại giá trị sử dụng càng phong phú, chất lượng giá trị sử dụng ngày càng cao.

Giá trị sử dụng của hàng hoá là giá trị sử dụng xã hội vì giá trị sử dụng của hàng hoá không phải là giá trị sử dụng cho người sản xuất trực tiếp mà là cho người khác, cho xã hội, thông qua trao đổi, mua bán. Nó buộc người sản xuất hàng hoá phải quan tâm đến

nhu cầu của xã hội, làm sao cho sản phẩm của mình đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Giá trị sử dụng của hàng hoá là vật mang giá trị trao đổi.

+ *Giá trị hàng hóa:*

Để hiểu giá trị của hàng hoá, cần bắt đầu từ giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi thể hiện quan hệ về số lượng, là tỷ lệ trao đổi giữa các giá trị sử dụng khác nhau. Ví dụ: 1m vải = 5 kg thóc.

Tuy hai hàng hoá khác nhau, có giá trị sử dụng khác nhau, nhưng chúng lại có thể trao đổi được với nhau vì giữa chúng có một thứ chung: đều là sản phẩm của lao động, đều được kết tinh bởi lao động. Lao động kết tinh vào hàng hóa được gọi là giá trị hàng hóa. Hay nói cách khác, *giá trị của hàng hoá là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá.*

Từ đó, suy ra chất của giá trị là lao động. Lượng của giá trị là số lượng lao động của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa. Giá trị là cơ sở của giá trị trao đổi, còn giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện của giá trị.

Vì giá trị là lao động của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa, nên nếu không kể đến tính chất có ích

của sản phẩm, thì mọi hàng hoá đều giống nhau, đều không có sự phân biệt. Nhờ giá trị của hàng hoá mà quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hoá được diễn ra.

Sở dĩ hàng hoá có hai thuộc tính trên vì lao động sản xuất ra nó có tính hai mặt: lao động cụ thể và lao động trừu tượng. Trong đó, lao động cụ thể tạo ra thuộc tính giá trị sử dụng của hàng hoá; còn lao động trừu tượng tạo ra thuộc tính giá trị của hàng hoá.

+ *Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hoá.*

Hai thuộc tính của hàng hoá vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn nhau. *Thống nhất* vì chúng tồn tại đồng thời trong một hàng hoá. Một vật phẩm chỉ khi có đầy đủ hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị mới được gọi là hàng hoá.

Mâu thuẫn thể hiện ở chỗ xét về giá trị sử dụng, thì các hàng hoá không đồng nhất về chất; nhưng khi là giá trị thì chúng lại đồng nhất về chất (đều là kết tinh của lao động). Việc thực hiện hai thuộc tính thường không đồng nhất về không gian và thời gian. Đúng về phía người sản xuất thì cái mà anh ta cần là giá trị, nhưng họ phải tạo ra giá trị sử dụng; ngược lại, người tiêu dùng lại cần giá trị sử dụng, nhưng anh ta phải có giá trị (phải có tiền). Nó được thể hiện thành mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa cung và cầu.

3. Phân tích tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá ? Ý nghĩa của việc phát hiện tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa?

Trả lời:

a. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá

Lao động sản xuất hàng hóa có tính hai mặt: lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

- *Lao động cụ thể* là lao động có ích biểu hiện dưới một hình thức cụ thể của những nghề chuyên môn nhất định, có mục đích, công cụ, phương pháp lao động, đối tượng lao động và kết quả lao động riêng. Ví dụ, hoạt động của người thợ xây, thợ mộc, thợ may... là những lao động cụ thể.

Mỗi lao động cụ thể tạo ra một loại sản phẩm nhất định, tức là tạo ra một loại giá trị sử dụng nhất định. Lao động cụ thể giúp ta phân biệt sự khác nhau giữa những người sản xuất hàng hoá.

Lao động cụ thể biểu hiện là một nghề chuyên môn, nên nó phụ thuộc vào phân công lao động xã hội, tức là vào trình độ của LLSX. Khoa học, công nghệ và LLSX càng phát triển, càng có nhiều hình thức cụ thể của lao động, do đó xã hội càng sản xuất ra nhiều loại

hàng hoá, cơ cấu hàng hoá ngày càng phong phú, đa dạng hơn. Năng suất lao động càng tăng, trình độ khoa học - công nghệ càng hiện đại thì số lượng hàng hoá sản xuất ra càng nhiều với chất lượng ngày càng tốt hơn.

- *Lao động trừu tượng* là sự trừu tượng hoá các hình thức cụ thể của lao động. Đó là sự tiêu hao sức lực của con người vào sản xuất hàng hóa. Chỉ có lao động sản xuất hàng hoá mới có tính chất là lao động trừu tượng.

Lao động trừu tượng tạo ra giá trị của hàng hoá. Giá trị hàng hóa chính là lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa. Nhờ lao động trừu tượng mà ta tìm thấy sự đồng nhất giữa những người sản xuất, thấy được cơ sở của quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hóa. Lao động trừu tượng là cơ sở để người sản xuất trao đổi sản phẩm với nhau.

LLSX xã hội càng phát triển, năng suất lao động càng tăng thì sự tiêu hao sức lực của người sản xuất vào hàng hoá càng giảm, do đó lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá ngày càng giảm xuống. Trong trường hợp này, giá cả của hàng hoá ngày càng rẻ hơn.

Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá có quan hệ với tính chất tư nhân và tính chất xã hội của lao động. Lao động tư nhân là lao động của

mỗi chủ thể. Việc sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai do mỗi chủ thể tự quyết định. Lao động xã hội là sự thừa nhận của xã hội đối với lao động tư nhân, tức là xã hội cũng thừa nhận sản xuất cái gì, như thế nào và cho ai. Tức là, hàng hoá do tư nhân sản xuất ra có thể được xã hội thừa nhận hoặc không thừa nhận. Nếu hàng hoá bán được, tức là xã hội thừa nhận việc sản xuất của tư nhân. Ngược lại, nếu hàng hoá không bán được, tức là hàng hoá của tư nhân không được xã hội thừa nhận. Lao động tư nhân và lao động xã hội, do đó có mâu thuẫn với nhau. Đây là *mâu thuẫn cơ bản* của nền kinh tế hàng hoá.

b. Ý nghĩa của việc phát hiện tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá

C. Mác là người phát hiện ra tính chất hai mặt của sản xuất hàng hoá. Nhờ phát hiện này mà Mác đã tìm ra cơ sở để giải quyết triệt để lý luận giá trị - lao động. Trước Mác, tuy đã có một số nhà kinh tế đã tìm ra được nguồn gốc của giá trị hàng hoá là lao động, nhưng họ chỉ mới nhận thấy rằng đó là lao động không chỉ tạo ra giá trị mà còn tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá. Họ chưa thể tìm ra được thực thể của giá trị, chưa thể hiểu nguồn gốc cuối cùng của giá trị hàng hoá, nên lý luận của họ bị bế tắc.

Nhờ phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá, Mác đã vạch rõ nguồn gốc của giá trị sử dụng và giá trị của hàng hoá. Với tư cách là lao động trừu tượng, mọi hàng hoá đều giống nhau, không có sự phân biệt. Số lượng giá trị của hàng hoá được quyết định bởi số lượng lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh vào hàng hoá, đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết. Số lượng lao động trừu tượng tiêu dùng vào sản xuất hàng hoá càng nhiều thì lượng giá trị của nó càng lớn và ngược lại. Lao động trừu tượng là cơ sở để những người sản xuất hàng hoá thiết lập quan hệ kinh tế, tiến hành trao đổi sản phẩm cho nhau. Thực chất của trao đổi hàng hoá là trao đổi các giá trị sử dụng khác nhau với lượng giá trị bằng nhau.

Nhờ phát hiện tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá, Mác đã chỉ ra xu hướng vận động ngược chiều nhau giữa khối lượng hàng hoá với lượng giá trị của nó khi có sự biến đổi về năng suất lao động. Khi năng suất lao động tăng lên thì khối lượng hàng hoá (lượng giá trị sử dụng) được sản xuất ra tăng lên, nhưng lượng giá trị của mỗi đơn vị hàng hoá lại giảm xuống.

Nhờ phát hiện tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá, Mác đã phát hiện ra tính chất tư nhân và tính chất xã hội của nền kinh tế hàng hoá và mâu thuẫn cơ bản của nền kinh tế này.

Nhờ phát hiện tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá, Mác đã giải thích đúng nguồn gốc của giá trị thặng dư, chỉ ra giá trị thặng dư thực chất là giá trị của hàng hoá kéo dài quá điểm thời gian lao động cần thiết của công nhân. Qua đó chỉ ra bản chất đích thực của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa (TBCN) đối với lao động làm thuê.

4. Phân tích lượng giá trị và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa?

Trả lời:

a. Lượng giá trị hàng hóa

Lượng giá trị của hàng hoá là số lượng lao động của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa, được đo bằng thời gian lao động hao phí để sản xuất hàng hoá bao gồm lao động vật hoá (tư liệu sản xuất) và lao động sống.

Mỗi chủ thể kinh có một lượng hao phí lao động thực tế nhất định trong quá trình sản xuất hàng hóa, đó là thời gian lao động cá biệt. Thời gian này xác định giá trị cá biệt của hàng hoá. Trên thị trường, không thể dựa vào giá trị cá biệt của hàng hoá để tiến hành trao đổi, mà phải dựa vào giá trị xã hội của hàng hoá. Giá trị xã hội của hàng hóa được tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất hàng hoá.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất hàng hoá trong điều kiện trung bình của xã hội với trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ tay nghề trung bình và cường độ lao động trung bình. Thông thường, thời gian lao động xã hội cần thiết được xác định theo thời gian lao động cá biệt của những người sản xuất và cung ứng tuyệt đại bộ phận một loại hàng hoá trên thị trường.

b. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá

Có ba nhân tố chủ yếu:

- *Năng suất lao động* là chỉ số được đo bằng số lượng thời gian hao phí để chế tạo ra một sản phẩm. Lượng giá trị hàng hoá thay đổi tỷ lệ nghịch với năng suất lao động. Còn năng suất lao động lại phụ thuộc vào trình độ công nghệ của người lao động, vào mức độ trang bị kỹ thuật cho lao động, phương pháp tổ chức lao động và các điều kiện tự nhiên. Khi *năng suất lao động tăng lên* thì thời gian lao động để sản xuất ra một đơn vị hàng hóa giảm xuống, do đó *giá trị của một đơn vị hàng hóa giảm xuống*.

- *Cường độ lao động* là mức độ khẩn trương của lao động. Trong cùng một đơn vị thời gian, khi *tăng cường độ lao động* thì số lượng sản phẩm làm ra tăng

lên, hao phí sức lao động cũng tăng lên cùng tỷ lệ, do đó *tổng giá trị hàng hóa tăng lên*, nhưng lượng giá trị của một hàng hoá thì vẫn không thay đổi.

- *Các loại lao động* gồm lao động giản đơn và lao động phức tạp. Lao động phức tạp là lao động có chuyên môn kỹ thuật; ngược lại, lao động giản đơn bao gồm những người không được đào tạo để có một nghề chuyên môn nhất định. Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn. Tuy nhiên, để tiến hành trao đổi hàng hoá, mọi lao động phức tạp đều được quy thành lao động giản đơn trung bình trên cơ sở lao động phức tạp bằng bội số của lao động giản đơn hay bằng lao động giản đơn nhân bội lên.

5. Nguồn gốc, bản chất và chức năng của tiền? Quy luật lưu thông tiền và vấn đề lạm phát?

Trả lời:

a. Nguồn gốc và bản chất của tiền

Sự ra đời của tiền là kết quả tất yếu của quá trình phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá với bốn hình thái giá trị:

- *Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị:*

Công thức tổng quát: $xH_1 = yH_2$. Ở hình thái này, hàng hoá H_1 biểu hiện giá trị của nó ở H_2 . H_1 là hình thái giá trị tương đối, còn H_2 đóng vai trò là vật ngang giá.

- *Hình thái đầy đủ hay mở rộng của giá trị.* Khi có nhiều hàng hoá trao đổi trên thị trường hơn thì một hàng hoá có thể đem trao đổi với nhiều hàng hoá khác, làm ra đời hình thái đầy đủ hay mở rộng của giá trị. Phương trình:

$$\begin{aligned} xH_1 &= yH_2 \\ \text{hoặc} &= zH_3 \\ \text{hoặc} &= \dots \end{aligned}$$

- *Hình thái chung của giá trị.* Khi sản xuất hàng hoá phát triển, quan hệ trao đổi trở nên thường xuyên rộng rãi hơn, thì có một hàng hoá tách ra làm vật ngang giá chung, làm ra đời hình thái chung của giá trị. Vật ngang giá chung có thể trao đổi trực tiếp với một hàng hoá bất kỳ. Nó trở thành môi giới và phương tiện để trao đổi. Phương trình:

$$\left. \begin{aligned} xH_1 \\ \text{hoặc } yH_2 \\ \text{hoặc } zH_3 \\ \text{hoặc v.v.} \end{aligned} \right\} = nH_4$$

(H_4 là vật ngang giá chung)

Lúc đầu, mỗi dân tộc hoặc mỗi địa phương có một loại sản phẩm được quy định làm vật ngang giá chung.

Hình thái tiền tệ của giá trị. Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển hơn nữa, thị trường được mở rộng thì vật ngang giá chung dần dần được cố định ở vàng hoặc bạc, làm xuất hiện tiền. Phương trình trao đổi:

$$\left. \begin{array}{l} xH_1 \\ \text{hoặc } yH_2 \\ \text{hoặc } zH_3 \\ \text{hoặc v.v....} \end{array} \right\} = n \text{ gr vàng} \\ \text{(Vàng trở} \\ \text{thành tiền)}$$

Tiền ra đời làm cho thế giới hàng hoá chia thành hai cực: một bên là vàng với tư cách là vật ngang giá chung, còn một bên là các hàng hoá khác, chúng soi mình vào vàng để xác định giá trị.

Như vậy, tiền là vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hoá, là sự thể hiện chung của giá trị và thể hiện lao động xã hội; đồng thời biểu hiện quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hoá. Nói cách khác, tiền là hàng hoá đặc biệt được tách ra từ thế giới hàng hoá để làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hoá khác. Đây chính là bản chất của tiền.

b. Chức năng của tiền

Tiền có 5 chức năng: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện cất trữ, phương tiện thanh toán và tiền thế giới.

- *Thước đo giá trị*: dùng tiền để đo lường giá trị của các hàng hóa khác. Với chức năng này, tiền chỉ cần là một lượng vàng tưởng tượng, không cần vàng thật. Nó được thể hiện bằng giá cả thị trường.

Giá cả thị trường là hình thức tiền tệ của giá trị hàng hóa, là kết quả của sự thỏa thuận giữa người mua và người bán hàng hóa trên thị trường. Giá trị là cơ sở của giá cả. Tuy nhiên, do tác động của các quy luật thị trường nên tại một thời điểm nào đó, mức giá cả hàng hoá có thể thay đổi lên xuống: cao hơn hoặc thấp hơn giá trị của nó. Mặc dù vậy, về xu hướng, giá cả vận động xoay quanh giá trị, tổng số giá cả vẫn bằng tổng số giá trị của các hàng hoá.

- *Phương tiện lưu thông*: tiền làm vật môi giới trong lưu thông hàng hoá. Công thức $xH_1 - T - yH_2$. Với chức năng này, phải có một lượng tiền thật (vàng hoặc đại diện của vàng là tiền giấy).

- *Phương tiện cất trữ*: khi sản xuất kém phát triển, tiền được rút khỏi kênh lưu thông trở thành phương tiện cất trữ. Với chức năng này, nhất thiết tiền

phải có đủ giá trị, tức phải là vàng. Tiền giấy muốn làm chức năng này, nó phải chuyển hoá ra vàng. Điều đó rất nghiêm trọng vì sao giá vàng tăng lên khi lạm phát tiền giấy và giúp ta phân biệt được tác dụng khác nhau giữa tiền vàng và tiền giấy. Khi sản xuất phát triển, tiền lại được tung ra lưu thông, giúp tiêu thụ sản phẩm và trở thành điều kiện của sản xuất.

- *Phương tiện thanh toán*: dùng tiền để thực hiện các mua, bán chịu. Khi đó tiền tệ có chức năng là phương tiện thanh toán, thực hiện trả tiền mua chịu, trả nợ v.v... Chức năng này được thực hiện thông qua thanh toán bằng tiền mặt và thanh toán không dùng tiền mặt, trong đó thanh toán không dùng tiền mặt được phát triển nhanh và mang tính phổ biến. Sự phát triển chức năng này làm tăng thêm sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các chủ thể hàng hoá.

- *Tiền thế giới*: tiền dùng để thực hiện thanh toán các khoản chênh lệch về mậu dịch và phi mậu dịch. Với chức năng này, tiền phải là vàng thỏi, vàng nén, hoặc các ngoại tệ mạnh. Tiền giấy muốn thực hiện chức năng này, phải chuyển đổi thành vàng và ngoại tệ mạnh. Điều đó, làm cho giá vàng trên thị trường thay đổi, thường tăng lên và tỷ giá hối đoái cũng thay đổi do tình hình cung - cầu thay đổi. Tỷ giá hối đoái là giá cả của các đồng tiền mang quốc tịch khác nhau.

Ví dụ, tỷ giá hối đoái của đồng đồng Việt Nam so với đô la Mỹ vào thời điểm 16 giờ ngày 18/7/2010 là 1 USD = 19.104 VND.

Năm chức năng của tiền có mối quan hệ với nhau, phản ánh bản chất của tiền.

c. Quy luật lưu thông của tiền và vấn đề lạm phát

- Quy luật lưu thông của tiền

Quy luật lưu thông của tiền là quy luật xác định số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hoá trong một thời kỳ nhất định.

Công thức tổng quát: $M = \frac{P.Q}{V}$. Trong đó: M là lượng tiền cần thiết phát hành cho lưu thông, P là mức giá cả, Q là khối lượng hàng hóa, dịch vụ đem ra lưu thông trên thị trường, V số vòng chu chuyển trung bình của tiền cùng loại.

Khi có quan hệ mua bán chịu, thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được tính theo công thức:

$M = \frac{PQ - (PQ_1 + PQ_2) + PQ_3}{V}$. Trong đó: P.Q là tổng giá cả hàng hóa đem bán; P.Q₁ là tổng giá cả hàng hóa bán chịu; P.Q₂ là tổng giá cả hàng hóa khấu trừ cho nhau; và P.Q₃ là tổng giá cả đến kỳ thanh toán.

Việc xác định quy luật lưu thông của tiền có ý nghĩa to lớn đối với việc quản lý nền kinh tế thị trường. Nó là căn cứ khoa học làm chỗ dựa để Chính phủ phát hành lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong từng thời kỳ; căn cứ để ngân hàng giúp nhà nước tiến hành điều hoà mức cung tiền; và để ngân hàng thương mại tiến hành các hoạt động kinh doanh.

- Vấn đề lạm phát

Lạm phát là hiện tượng kinh tế xuất hiện khi mức giá chung tại thời điểm này cao hơn so với thời điểm trước (tháng trước, quý trước hoặc năm trước). Mức lạm phát được tính theo tỷ lệ phần trăm giữa mức tăng giá chung tại thời điểm cần xác định với mức giá chung ở thời điểm trước. Để xác định mức lạm phát, người ta thường căn cứ vào chỉ số giá cả sản xuất (PPI) hoặc chỉ số giá cả hàng tiêu dùng (CPI).

Nguyên nhân của lạm phát: sự gia tăng mức cung của tiền nhanh hơn sự gia tăng mức cung hàng hóa và dịch vụ. Nó có thể do phát hành, hoặc do hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại, hoặc do tâm lý người dân mất lòng tin vào tiền.

Lạm phát có những tác động tiêu cực đến nền kinh tế, như: có thể làm biến dạng cơ cấu ngành kinh tế theo hướng bất lợi trong dài hạn, gây khó khăn cho

hạch toán kinh tế, phân phối lại thu nhập gây bất lợi cho những người có thu nhập bằng tiền ổn định... Vì vậy, để ổn định tiền tệ, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, nhà nước phải có cơ chế và chính sách kiểm soát lạm phát.

6. Làm rõ quy luật giá trị và ý nghĩa của việc nghiên cứu đối với việc phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam?

Trả lời:

a. Quy luật giá trị

- *Quy luật giá trị* là quy luật kinh tế căn bản của sản xuất và lưu thông hàng hóa. Ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hoá thì ở đó có quy luật giá trị hoạt động.

Quy luật giá trị yêu cầu việc sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở thời gian lao động xã hội cần thiết. Thời gian hao phí lao động cá biệt để sản xuất hàng hoá phải phù hợp với thời gian lao động xã hội cần thiết.

Nhìn bề ngoài, sản xuất và trao đổi hàng hoá như là việc riêng của từng chủ thể, họ độc lập và hình như không chịu sự chi phối nào. Nhưng thực tế, những hoạt động đó đều chịu sự chi phối của quy luật giá trị. Nếu ai có chi phí thấp hơn so với chi phí mà xã hội

thừa nhận thì người đó sẽ tồn tại và phát triển; ngược lại, họ sẽ thua lỗ và phá sản.

Sự vận động của quy luật giá trị thông qua sự vận động của giá cả hàng hoá. Giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá, là kết quả của sự thỏa thuận giữa người mua và người bán hàng hoá trên thị trường. Giá trị là cơ sở của giá cả. Mức giá cả phụ thuộc vào lượng giá trị. Hàng hoá nào có nhiều giá trị thì giá cả của nó sẽ cao và ngược lại. Tuy nhiên, do giá cả hàng hoá được thực hiện trên thị trường, nên mức tăng hay giảm của giá cả còn phụ thuộc vào các quan hệ cạnh tranh, cung - cầu, tình trạng độc quyền, sức mua của đồng tiền... Giá cả hàng hoá biến động lên xuống xoay quanh giá trị, có khi cao hơn hoặc thấp hơn giá trị. Trong các nền kinh tế hiện đại, giá cả còn biến động bởi sự can thiệp trực tiếp hay gián tiếp của nhà nước.

- Tác dụng của quy luật giá trị:

Quy luật giá trị tồn tại, hoạt động ở mọi phương thức có sản xuất hàng hoá. Tuy có những đặc điểm hoạt động riêng tùy thuộc vào quan hệ sản xuất thống trị, nhưng nhìn chung, quy luật giá trị có 3 tác dụng:

Một là, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá

Đối với sản xuất: người sản xuất hàng hoá sản xuất cái gì, sản xuất bằng công nghệ gì và sản xuất

cho ai là do họ quyết định. Mục đích của họ là thu được nhiều lãi. Dựa vào sự biến động của giá cả thị trường, người ta biết được hàng hoá nào đang thiếu, bán chạy, có giá cao và nhiều lãi, hàng hoá nào ế thừa, giá thấp. Từ đó, họ sẽ mở rộng sản xuất những mặt hàng đang thiếu, bán chạy, nhiều lãi và ngược lại thu hẹp sản xuất, thậm chí đóng cửa không sản xuất những mặt hàng ế thừa, không tiêu thụ được. Kết quả là các yếu tố sản xuất như tư liệu sản xuất, sức lao động, tiền vốn được chuyển dịch từ ngành này sang ngành khác, làm cho quy mô ngành này mở rộng, ngành kia thu hẹp. Quy luật giá trị *tự điều tiết* quy mô và cơ cấu sản xuất.

Đối với lưu thông: dưới tác động của quy luật giá trị, hàng hoá được di chuyển từ nơi giá thấp đến nơi giá cao. Từ đó, phân phối các nguồn hàng hoá một cách hợp lý hơn giữa các vùng của đất nước, giữa trong nước và quốc tế, giữa cung và cầu về các loại hàng hoá trong xã hội.

Hai là, thúc đẩy LLSX xã hội phát triển

Người sản xuất hàng hoá nào cũng muốn có nhiều lãi. Người có nhiều lãi hơn là người sản xuất ra hàng hoá có giá trị cá biệt thấp hơn giá trị xã hội của hàng hoá. Muốn vậy, mọi người đều phải tìm mọi cách cải tiến kỹ thuật sản xuất, nâng cao trình độ tay

nghe, ứng dụng những thành tựu mới của khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, cải tiến tổ chức quản lý sản xuất, thực hành tiết kiệm. Sự cạnh tranh quyết liệt càng thúc đẩy các quá trình này diễn ra mạnh mẽ hơn. Kết quả là năng suất lao động tăng lên nhanh chóng. Ngoài ra, để thu nhiều lãi, người sản xuất hàng hoá còn phải thường xuyên cải tiến chất lượng, mẫu mã hàng hoá cho phù hợp nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng; cải tiến các biện pháp lưu thông, bán hàng để tiết kiệm chi phí lưu thông và tiêu thụ sản phẩm nhanh hơn. Vì vậy, quy luật giá trị có tác dụng thúc đẩy LLSX xã hội phát triển.

Ba là, bình tuyển người sản xuất và phân hoá xã hội thành hai cực, làm ra đời nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa.

Trong sản xuất hàng hoá, dưới sự tác động của quy luật giá trị và các quy luật khác, tất yếu dẫn đến kết quả: những người có điều kiện sản xuất thuận lợi, có trình độ cao, có kiến thức, trang bị kỹ thuật tốt, có vốn..., tức là những người có chất lượng hàng hóa tốt và giá thành hạ thì bán được. Ngược lại, những người không có các điều kiện trên hoặc gặp rủi ro, tai nạn sẽ dẫn đến mất vốn, phá sản.

Tác dụng này của quy luật này một mặt đào thải các yếu kém, kích thích các nhân tố tích cực phát triển; mặt khác, phân hoá xã hội thành người giàu,

người nghèo, tạo ra những điều kiện để tự phát ra đời và phát triển nền sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa.

b. Ý nghĩa của việc nghiên cứu quy luật giá trị đối với việc phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam

Nghiên cứu quy luật giá trị cho thấy nó có tác động hai mặt:

Một mặt, quy luật giá trị buộc các chủ kinh tế phải nhảy bén, năng động trong sản xuất, kinh doanh, phải tìm cách tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm, phải tìm đến ngành hoặc lĩnh vực mà mình có lợi thế, đến mặt hàng có nhiều người cần, tức là phải nâng cao hiệu quả trong hoạt động kinh tế. Chỉ như vậy, họ mới tồn tại và phát triển được trong cơ chế thị trường. Do tác động này, cơ cấu của nền sản xuất tự phát điều chỉnh một cách linh hoạt cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của xã hội.

Quy luật giá trị buộc các chủ kinh tế phải cạnh tranh với nhau, điều này làm cho các nguồn lực của xã hội được sử dụng có hiệu quả, kích thích tiến bộ khoa học và công nghệ, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Quy luật giá trị còn có tác dụng bình tuyển người sản xuất, nhờ đó chọn ra được những người năng động, tài kinh doanh, biết làm giàu,

đồng thời buộc người kém cỏi phải vươn lên, tích cực hơn nếu không muốn trở thành nghèo khó.

Với tác dụng này, chúng ta cần phải tôn trọng và phát huy vai trò tự điều tiết của quy luật giá trị để phân bổ các nguồn lực của xã hội cho các ngành, lĩnh vực một cách linh hoạt và có hiệu quả, xây dựng các vùng kinh tế chuyên môn hoá. lựa chọn việc đổi mới công nghệ, định hướng đào tạo nhân lực, thúc đẩy CNH, HĐH và thúc đẩy phát triển nền kinh tế thị trường.

Mặt khác, do theo đuổi việc giảm chi phí sản xuất và cạnh tranh để có nhiều lợi nhuận, hoạt động của quy luật giá trị cũng dẫn đến những kết quả không mong muốn. Đó là tình trạng khai thác cạn kiệt tài nguyên, đổ chất thải bừa bãi, làm mất cân bằng sinh thái và gây ô nhiễm môi trường; khủng hoảng kinh tế xảy ra, các căn bệnh kinh tế khác (đình trệ, suy thoái, lạm phát tiền tệ...) có cơ hội phát triển; sự bất bình đẳng về thu nhập trong xã hội, tác động tiêu cực đến tiến bộ xã hội...

Bởi tính hai mặt nêu trên, để ngăn ngừa, khắc phục những tác động tiêu cực của quy luật giá trị và để phát huy mặt tích cực của nó trong quá trình thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa ở nước ta phát triển đúng hướng, có hiệu quả, cần phải coi trọng vai trò kinh tế của nhà nước.

B. TRẮC NGHIỆM

Lựa chọn đáp án đúng.

1. Thực chất của quan hệ trao đổi hàng hoá là:

- a- Trao đổi hai lượng sản phẩm bằng nhau.
- b- Trao đổi hai lượng hàng hoá khác nhau.
- c- Trao đổi hai giá trị sử dụng khác nhau với hai lượng giá trị bằng nhau.
- d- Quan hệ giữa người và người trong quá trình sản xuất hàng hoá.

2. Động lực của người sản xuất hàng hoá là:

- a- Phát triển kinh tế.
- b- Đáp ứng tốt nhất nhu cầu người tiêu dùng.
- c- Lợi nhuận tối đa.
- d- a, b và c.

3. Thuộc tính tự nhiên của hàng hóa là gì ?

- a- Giá trị sử dụng và giá trị.
- b- Giá trị sử dụng.
- c- Giá trị của hàng hóa.
- d- Giá trị trao đổi.

4. Thuộc tính xã hội của hàng hóa là gì?

- a- Giá trị của hàng hóa.
- b- Giá trị sử dụng của hàng hóa.
- c- Giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa.
- d- Giá trị trao đổi của hàng hóa.

5. Yếu tố nào sau đây không phải là bộ phận biểu hiện của giá trị hàng hoá?

- a- Tiền công trả cho người lao động.
- b- Tiền mua nguyên, vật liệu để sản xuất.
- c- Tiền thuế nộp nhà nước.
- d- Lợi nhuận của doanh nghiệp sau bán hàng.

6. Vì sao hàng hóa có 2 thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị?

- a- Vì đó là đặc trưng riêng có của nền kinh tế hàng hoá.
- b- Vì lao động sản xuất hàng hóa có tính 2 mặt: lao động cụ thể và lao động trừu tượng.
- c- Vì lao động sản xuất hàng hoá có 2 loại: lao động giản đơn và lao động phức tạp.
- d- Vì mục đích của sản xuất hàng hoá là để trao đổi hoặc để bán.

7. Giá trị hàng hóa là:

- a- Lao động xã hội của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa.
- b- Lao động cụ thể của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa.
- c- Biểu hiện của giá trị trao đổi.
- d- Biểu hiện của giá trị sử dụng.

8. Vai trò của lao động trừu tượng trong sản xuất hàng hóa là:

- a- Tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa.
- b- Tạo ra tính hữu ích của sản phẩm làm cho sản phẩm có giá trị.
- c- Tạo ra giá trị hàng hóa.
- d- Nâng cao năng suất và chất lượng hàng hóa.

9. Lao động sản xuất hàng hóa có đặc điểm gì ?

- a- Lao động trí óc và lao động chân tay
- b- Lao động tư nhân và lao động xã hội.
- c- Lao động cụ thể và lao động trừu tượng.
- d- Lao động giản đơn và lao động phức tạp.

10. Tìm câu sai.

- a- Mọi giá trị hàng hóa đều là hao phí lao động kết tinh trong hàng hóa.
- b- Giá trị chỉ được biểu hiện thông qua trao đổi hàng hóa.
- c- Mọi sự kết tinh lao động của con người trong sản phẩm đều là hàng hóa.
- d- Mọi hàng hóa đều có giá trị.

11. Chọn đáp án đúng.

Thời gian lao động cá biệt là:

- a- Thời gian lao động của từng người sản xuất hàng hoá.
- b- Thời gian lao động trung bình để sản xuất hàng hóa.
- c- Thời gian lao động hao phí của mỗi chủ thể trong việc sản xuất hàng hóa.
- d- Thời gian lao động hao phí được xã hội thừa nhận.

12. Thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất hàng hoá là:

- a- Thời gian lao động trung bình để sản xuất hàng hóa.

- b- Thời gian lao động của từng người sản xuất.
- c- Thời gian lao động hao phí của mỗi chủ thể trong việc sản xuất hàng hóa.
- d- Thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa trong điều kiện trung bình của xã hội.

13. Lượng giá trị xã hội của hàng hóa do nhân tố nào quyết định ?

- a- Chi phí về máy móc, thiết bị và vật tư, nguyên vật liệu.
- b- Lượng lao động của mỗi chủ thể trong việc sản xuất hàng hóa.
- c- Thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa.
- d- Số lượng và chất lượng giá trị sử dụng của hàng hóa.

14. Lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa

- a- Tỷ lệ nghịch với số lượng lao động kết tinh và tỷ lệ nghịch với năng suất lao động.
- b- Tỷ lệ thuận với số lượng lao động kết tinh và tỷ lệ thuận với năng suất lao động.
- c- Tỷ lệ nghịch với số lượng lao động kết tinh và tỷ lệ thuận với năng suất lao động xã hội.

- d- Tỷ lệ thuận với số lượng lao động kết tinh vào hàng hóa và tỷ lệ nghịch với năng suất lao động tạo ra nó.

15. Cơ sở căn bản của giá cả thị trường là:

- a- Cung - cầu.
- b- Giá trị hàng hóa.
- c- Giá trị sử dụng hàng hóa.
- d- Thị hiếu, một thời trang.

16. Quy luật giá trị là?

- a- Quy luật kinh tế chung của mọi xã hội.
- b- Quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất và lưu thông hàng hóa..
- c- Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản.
- d- Quy luật kinh tế cơ bản của nền sản xuất hàng hóa giản đơn.

17. Một doanh nghiệp sau khi bán hàng hoá, ghi vào sổ sách các khoản mục sau: khấu hao tài sản cố định 15 đôla, chi phí nguyên vật liệu 30 đôla, tiền thuê đất 5 đôla, trả công lao động 10 đôla, lợi nhuận 15 đôla, thuế trực thu 3 đôla, quỹ tái sản xuất mở rộng 5 đôla. Nếu hàng hoá bán trong

điều kiện cân bằng cung - cầu, thì giá trị của nó là bao nhiêu?

a- 83 đôla;

b- 80 đôla;

c- 75 đôla;

d- 60 đôla.

18. Tổng giá cả hàng hóa ở trong lưu thông là 120 tỷ đồng. Tổng giá cả hàng hóa bán chịu là 10 tỷ đồng, tổng số tiền thanh toán đã đến kỳ hạn là 70 tỷ đồng, số tiền khấu trừ cho nhau là 20 tỷ, số lần luân chuyển trung bình trong năm của đơn vị tiền tệ là 20 vòng. Trong trường hợp này, số tiền cần thiết trong lưu thông là bao nhiêu?

a- 160 tỷ đồng;

b- 80 tỷ đồng ;

c- 16 tỷ đồng;

d- 8 tỷ đồng.

ĐÁP ÁN

1 - c	2 - c	3 - b	4 - c	5 - c	6 - b	7 - a	8 - c	9 - c
10 - c	11 - c	12 - d	13 - c	14 - d	15 - b	16 - c	17 - c	18 - d

Chương V:

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

A. TỰ LUẬN

1. Điều kiện để tiền trở thành tư bản? Tại sao nói công thức chung của tư bản có mâu thuẫn? Hàng hoá sức lao động và ý nghĩa của việc phát hiện ra loại hàng hóa này?

Trả lời:

a. Điều kiện để tiền trở thành tư bản

Tiền (T) chỉ biến thành tư bản khi nó được dùng vào việc mang lại giá trị thặng dư (m) cho người sở hữu nó.

Thật vậy; trong kinh tế hàng hoá có 2 hình thức lưu thông: H-T-H và T-H-T'. Giữa hai hình thức lưu thông này có sự khác nhau cả về điểm xuất phát và điểm kết thúc; cả về giá trị và giá trị sử dụng của điểm đầu và điểm cuối sự vận động; và cuối cùng là khác nhau về mục đích và giới hạn của sự vận động. Từ phân tích sự khác nhau trên, C. Mác gọi công thức H-T-H là lưu thông hàng hoá giản đơn và công thức

T-H-T' là lưu thông hàng hóa TBCN. T-H-T' còn được gọi là công thức chung của tư bản.

Trong công thức chung của tư bản, $T' = T + \Delta T$ ($\Delta T > 0$). ΔT được Mác gọi là giá trị thặng dư, ký hiệu là m ; còn số tiền (T) ứng ra ban đầu được chuyển hóa thành tư bản (ký hiệu K). Theo Mác, tiền chỉ trở thành tư bản khi sức lao động trở thành hàng hóa.

b- Công thức chung của tư bản có sự mâu thuẫn

Nhìn vào công thức chung của tư bản ta có cảm giác giá trị thặng dư được sinh ra trong lưu thông hàng hoá. Nhưng thực chất không phải vậy.

Trong quá trình trao đổi, nếu được thực hiện theo nguyên tắc ngang giá thì hàng đổi lấy tiền và tiền đổi lấy hàng. Tức là thông qua trao đổi, tổng giá trị trong tay mỗi người là không hề thay đổi mà chỉ chuyển từ hình thức này sang hình thức khác.

Nếu trao đổi thực hiện không ngang giá thì có thể người mua hoặc người bán được lợi. Khi đó, tổng giá trị trong tay của mỗi người là khác nhau. Tuy nhiên, lượng giá trị chỉ là chuyển từ tay người này sang tay người khác chứ không hề được sinh ra thêm. Hơn nữa, trong nền kinh tế hàng hoá, người mua cũng đồng thời là người bán. Cho nên, nếu lúc mua mà được lợi thì có thể lúc bán sẽ bị thiệt.

Những phân tích trên cho thấy, theo công thức chung của tư bản thì lưu thông tạo ra giá trị thặng dư, nhưng thực tế giá trị thặng dư lại được sinh ra trong sản xuất. Đây là mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản.

c- Hàng hoá sức lao động và ý nghĩa của việc phát hiện ra loại hàng hóa này

- Hàng hóa sức lao động:

+ *Sức lao động* là toàn bộ những năng lực (thể lực và trí lực) tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất. Sức lao động là một yếu tố của sản xuất. Nó chỉ trở thành hàng hoá khi hội đủ hai điều kiện:

Một là, người lao động được tự do về thân thể, có quyền sở hữu và sử dụng sức lao động của mình kể cả việc bán nó như là một hàng hóa.

Hai là, người đó không có tư liệu sản xuất cần thiết để tự mình đứng ra tổ chức sản xuất nên phải bán sức lao động cho chủ khác sử dụng trong một thời gian nhất định.

Sức lao động trở thành hàng hóa là điều kiện quyết định để tiền biến thành tư bản. Nó là nhân tố đánh dấu một giai đoạn mới trong lịch sử phát triển sản xuất hàng hóa - nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa ra đời.

+ Cũng như mọi hàng hoá khác, hàng hoá sức lao động có hai thuộc tính: *giá trị* và *giá trị sử dụng*. Dưới đây là đặc điểm của hai thuộc tính này:

Giá trị của hàng hóa sức lao động là các chi phí cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động quyết định. Số lượng của nó được xác định bằng lượng giá trị của những tư liệu sinh hoạt cần thiết để duy trì đời sống bình thường của công nhân và gia đình anh ta, cộng với những phí tổn học tập để người công nhân có một nghề nhất định. Ngoài ra, lượng giá trị hàng hoá sức lao động còn phụ thuộc vào đặc điểm ngành nghề và lĩnh vực làm việc của công nhân trong nền kinh tế và phụ thuộc vào các yếu tố tinh thần, lịch sử, tức là vào các điều kiện cụ thể của từng nước (khí hậu, tập quán, trình độ văn minh, nguồn gốc, hoàn cảnh ra đời và phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân).

Hình thức của giá trị sức lao động là tiền công.

Giá trị sử dụng sức lao động là sự thoả mãn nhu cầu người mua nó, tức là để tiêu dùng vào quá trình lao động. Khác với các hàng hoá thông thường, trong quá trình sử dụng, hàng hoá sức lao động có thể tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó – giá trị thặng dư.

- Ý nghĩa của việc phát hiện hàng hóa sức lao động.

Việc xuất hiện hàng hóa sức lao động đánh dấu bước phát triển mới của lịch sử: xã hội từ nền kinh tế hàng hóa giản đơn sang nền kinh tế hàng hóa TBCN hay kinh tế thị trường.

Nhờ phát hiện hàng hóa sức lao động mà Mác đã tìm ra chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn của công thức chung của tư bản, tìm ra nguồn gốc đích thực của giá trị thặng dư.

2. Phân tích thực chất của quá trình sản xuất giá trị thặng dư? Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong CNTB?

Trả lời:

a. Thực chất quá trình sản xuất giá trị thặng dư

Giá trị thặng dư được sản xuất trong nền kinh tế hàng hóa TBCN. Sản xuất TBCN là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất giá trị sử dụng với quá trình sản xuất giá trị thặng dư.

Để sản xuất, nhà tư bản phải mua các yếu tố sản xuất gồm tư liệu sản xuất và sức lao động. Giả định việc mua này đúng giá trị. Ví dụ, nhà tư bản sản xuất 20 kg sợi trong 8 giờ chia làm 2 lần:

- Trong 4 giờ đầu, để sản xuất 10 kg sợi, nhà tư bản ứng tư bản để: mua 10 kg bông hết 10 USD; chi phí về hao mòn máy móc để chuyển lượng bông đó sang sợi là 2 USD; và mua sức lao động trong cả ngày (8 giờ) là 3 USD.

Giả sử trong 4 giờ đầu, bằng lao động cụ thể, người công nhân chuyển hết 10 kg bông thành sợi và bằng lao động trừu tượng tạo thêm lượng giá trị mới là 3 USD. Kết quả sản xuất là một lượng sợi với giá trị 15 USD. Nhà tư bản đem sợi bán trên thị trường theo đúng giá trị và thu được 15 USD. Nếu ngày lao động chỉ dừng lại ở 4 giờ đầu thì nhà tư bản không có lợi, tiền chưa chuyển hóa thành tư bản. Song, vì nhà tư bản thuê công nhân cả ngày (8 giờ), nên không có lý do gì mà không tiếp tục sử dụng sức lao động của 4 giờ còn lại.

- Trong 4 giờ lao động tiếp theo, để sản xuất 10 kg sợi, nhà tư bản chỉ phải chi phí 12 USD (10 USD mua 10 kg bông và 2 USD khấu hao máy móc), mà không phải trả tiền công nữa. Tương tự như 4 giờ đầu, nhà tư bản lại có một lượng sợi giá trị 15 USD.

- Tổng cộng trong một ngày lao động 8 giờ, nhà tư bản phải chi phí: 27 USD. Nhưng khi đem bán 20 kg sợi trên thị trường đúng giá trị lại thu được 30

USD. Số tiền đòi ra là 3 USD ($30 - 27 = 3$). 3 USD đó chính là ΔT hay giá trị thặng dư (m). *Giá trị thặng dư là phần giá trị mới đòi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm đoạt.* Nguồn gốc duy nhất của giá trị thặng dư là lao động không được trả công của công nhân.

b. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

Trong nền sản xuất TBCN, có hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư: sản xuất m tuyệt đối và sản xuất m tương đối.

- *Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối* là phương pháp mà nhà tư bản dùng để kéo dài ngày lao động một cách tuyệt đối, qua đó làm tăng thời gian lao động thặng dư, trong khi thời gian lao động cần thiết không đổi. Tăng cường độ lao động hiểu theo nghĩa hao phí calo cũng là kéo dài thời gian lao động. Giá trị thặng dư thu được theo cách này gọi là giá trị thặng dư tuyệt đối.

Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là cơ sở chung của CNTB. Nó được áp dụng phổ biến ở giai đoạn đầu của phương thức sản xuất TBCN. Nhưng do vấp phải giới hạn về thể chất và tinh thần của người công nhân và bị công nhân đấu tranh, nên ngoài phương pháp này, nhà tư bản còn sử dụng phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

- Sản xuất giá trị thặng dư tương đối là phương pháp mà nhà tư bản dùng để rút ngắn thời gian lao động cần thiết, làm tăng tương ứng thời gian lao động thặng dư, trong khi độ dài ngày lao động không đổi hoặc có thể được rút ngắn lại. Cơ sở để thực hiện phương pháp này là tăng năng suất lao động. Do năng suất lao động có khả năng tăng lên vô hạn, nên sản xuất giá trị thặng dư tương đối cũng không có giới hạn. Bởi vậy, nó được áp dụng ngày càng phổ biến trong quá trình phát triển của CNTB. Hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối là phương pháp sản xuất giá trị thặng dư siêu ngạch.

Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối không gạt bỏ phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối. Trái lại, chúng được kết hợp với nhau, do việc sử dụng máy móc với tốc độ nhanh làm cho cường độ lao động phải tăng lên.

3. Phân biệt tư bản bất biến, tư bản khả biến; tư bản cố định, tư bản lưu động? Căn cứ và ý nghĩa của sự phân chia tư bản thành các loại trên?

Trả lời:

a. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

- *Tư bản bất biến* là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất (nhà xưởng, máy móc, thiết

bị, nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu phụ...) mà giá trị của nó được bảo tồn và chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm, tức là giá trị không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất, ký hiệu là c.

- *Tư bản khả biến* là bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động, tuy không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê mà lượng giá trị của nó được tăng lên, tức là biến đổi về đại lượng, ký hiệu là v.

Như vậy, $K = c + v$.

b. Tư bản cố định và tư bản lưu động

- *Tư bản cố định* (K_{CD}) là bộ phận tư bản sản xuất biểu hiện dưới hình thái giá trị của những máy móc, thiết bị, nhà xưởng..., tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng chỉ chuyển từng phần giá trị của nó vào sản phẩm mới trong quá trình sản xuất. Loại tư bản này có tốc độ chu chuyển chậm về mặt giá trị. Thời gian tư bản cố định chuyển hết giá trị của nó vào sản phẩm mới thường dài hơn thời gian một vòng tuần hoàn.

- *Tư bản lưu động* (K_{LD}) là bộ phận tư bản sản xuất được hoàn lại toàn bộ cho nhà tư bản sau khi hàng hoá sản xuất ra được bán xong. Trong đó, bộ

phần tư bản biểu hiện dưới hình thái nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ..., giá trị của nó được chuyển toàn bộ vào sản phẩm trong quá trình sản xuất; còn bộ phận tư bản biểu hiện dưới hình thái tiền công, đã bị người công nhân tiêu dùng và được tái tạo trong quá trình sản xuất hàng hóa. Đặc điểm của loại tư bản này là chu chuyển nhanh về mặt giá trị, nó chuyển hết giá trị vào sản phẩm mới ngay trong một chu kỳ sản xuất.

Như vậy, $K = K_{CD} + K_{LD}$.

c. Căn cứ và ý nghĩa của sự phân chia tư bản thành các loại trên

- *Căn cứ:*

Việc phân chia tư bản thành $c + v$ căn cứ vào *chức năng* của tư bản: tư bản khả biến (v) trực tiếp sản sinh ra giá trị thặng dư, là nguồn gốc duy nhất của m , còn tư bản bất biến (c) chỉ đóng vai trò là điều kiện để sản xuất ra m . Còn việc phân chia tư bản thành $K_{CD} + K_{LD}$ căn cứ vào *phương thức* chuyển giá trị nhanh hay chậm của mỗi bộ phận tư bản vào sản phẩm mới: tư bản lưu động chuyển hết giá trị vào sản phẩm mới ngay trong quá trình sản xuất, còn tư bản cố định lại chuyển dần giá trị vào sản phẩm mới theo khấu hao qua nhiều năm.

- Ý nghĩa:

Sự phân chia tư bản thành $c + v$ giúp vạch rõ nguồn gốc duy nhất của giá trị thặng dư do sức lao động của công nhân làm thuê biểu hiện dưới hình thái tư bản khả biến tạo ra. Còn tư bản bất biến tuy không là nguồn gốc trực tiếp của giá trị thặng dư, nhưng là điều kiện khách quan cần thiết để sản xuất và tăng năng suất lao động của công nhân. Việc phân chia này còn giúp ta có cơ sở để phê phán quan điểm của giai cấp tư sản cho rằng máy móc sinh lời cho nhà tư bản. Với ý nghĩa này, ta có công thức khái quát để tính giá trị hàng hoá (W) trong các doanh nghiệp tư bản như sau: $W = c + v + m$, trong đó $v + m$ là giá trị mới do lao động của công nhân tạo ra, nhưng họ chỉ được hưởng một phần trong giá trị mới đó bằng v , còn m bị nhà tư bản bóc lột.

Sự phân chia tư bản thành $K_{CD} + K_{LD}$ để phân tích phương thức chuyển giá trị của mỗi loại tư bản vào sản phẩm mới trong quá trình sản xuất. Từ đó, có căn cứ phân tích tốc độ chu chuyển của tư bản, so sánh tốc độ vận động của tư bản này với tư bản khác; đồng thời có căn cứ phân tích các phương pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của tư bản.

4. Vì sao sản xuất ra giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của CNTB? Nội dung, vai trò và biểu hiện của quy luật này?

Trả lời:

a. Sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của CNTB.

Giá trị thặng dư, xét về mặt bản chất, là một phạm trù trong nền sản xuất hàng hóa TBCN. Sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của phương thức sản xuất này.

Bởi vì, sản xuất giá trị thặng dư là hiện tượng kinh tế phổ biến trong nền sản xuất TBCN. Mục đích của tất cả các nhà tư bản là sản xuất ra giá trị thặng dư, tức là theo đuổi mức giá trị thặng dư tối đa. Mục đích này xuất phát từ bản chất, từ cơ sở kinh tế và cơ sở xã hội nội tại của nền sản xuất TBCN. Việc sản xuất ra giá trị sử dụng này hoặc giá trị sử dụng khác cũng chỉ nhằm thu được nhiều giá trị thặng dư. Phương tiện để đạt mục đích là tăng cường bóc lột sức lao động của công nhân làm thuê.

Sản xuất giá trị thặng dư chính là bản chất của nền sản xuất TBCN; nó phản ánh quan hệ kinh tế giữa hai giai cấp cơ bản nhất trong xã hội tư bản: giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Trong đó, giai cấp tư sản ngày càng tăng cường bóc lột giai cấp vô sản (những người lao

động làm thuê) để tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

Sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của CNTB. Sự thật, quy luật này đã ra đời và tồn tại cùng với sự ra đời và phát triển của nền kinh tế thị trường TBCN.

b. Nội dung, vai trò và biểu hiện của quy luật giá trị thặng dư.

- *Nội dung* của quy luật giá trị thặng dư là tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách tăng cường bóc lột lao động làm thuê.

- *Vai trò* của quy luật giá trị thặng dư:

Quyết định mục đích, bản chất, nguyên tắc phân phối cơ bản và phương hướng phát triển của phương thức sản xuất TBCN.

Chi phối các quy luật kinh tế khác, hướng sự hoạt động của các quy luật kinh tế này phục vụ quy luật giá trị thặng dư.

Quy luật giá trị thặng dư tác động mạnh mẽ đến đời sống xã hội tư bản. Một mặt, nó thúc đẩy kỹ thuật, phân công lao động xã hội, làm cho lực lượng sản xuất, năng suất lao động tăng lên nhanh chóng và nền sản xuất được xã hội hoá cao. Mặt khác, nó làm cho

các mâu thuẫn vốn có của CNTB, trước hết là mâu thuẫn cơ bản - mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với sự chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất ngày càng gay gắt, quy định xu hướng lịch sử tất yếu phải thay thế nó bằng một xã hội mới tốt đẹp hơn.

- Biểu hiện của quy luật giá trị thặng dư:

Giá trị thặng dư được biểu hiện thành lợi nhuận. Vận động của quy luật giá trị thặng dư được biểu hiện thành quy luật lợi nhuận. Trong giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh, hoạt động của quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân; còn trong giai đoạn CNTB độc quyền, nó được biểu hiện thành quy luật lợi nhuận độc quyền.

5. Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản? Các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản?

Trả lời:

a. Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản.

- Thực chất tích lũy tư bản:

Trong hoạt động kinh tế, có 2 kiểu tái sản xuất: tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng. Trong nền kinh tế TBCN, để tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản phải biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản tăng thêm.

Sự chuyển hoá giá trị thặng dư thành tư bản gọi là tích lũy tư bản.

Nguồn gốc duy nhất của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư - là lao động của công nhân bị nhà tư bản chiếm đoạt. Nếu không có giá trị thặng dư thì nhà tư bản không có tích lũy.

- Động cơ của tích lũy tư bản:

Tích lũy tư bản không phải ý muốn chủ quan của nhà tư bản mà là một tất yếu khách quan, một quy luật kinh tế, do tác động bởi quy luật giá trị thặng dư và bởi quy luật cạnh tranh trong nền kinh tế TBCN. Muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư, muốn tồn tại và phát triển trong cơ chế thị trường, các nhà tư bản phải mở rộng sản xuất bằng cách tích lũy tư bản.

b. Các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản

Quy mô tích lũy tư bản (K_{TL}) trước hết phụ thuộc vào số lượng giá trị thặng dư (M) mà nhà tư bản thu được. Trong điều kiện tiêu dùng của các nhà tư bản không đổi, nếu M tăng lên thì K_{TL} tăng lên.

Thứ hai, nếu M không đổi, thì quy mô tích lũy tư bản lại phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư thành tích lũy và tiêu dùng của nhà tư bản ($K_{TL}/\text{tiêu}$

dùng). Nếu tỷ lệ này tăng lên, thì quy mô tích lũy tư bản tăng lên.

Thứ ba, trong điều kiện phân chia giá trị thặng dư thành K_{TL} /tiêu dùng không đổi, thì việc tăng K_{TL} phụ thuộc vào 4 nhân tố:

- *Trình độ bóc lột giá trị thặng dư (m')*. Muốn tăng M , nhà tư bản phải tăng thêm máy móc, thiết bị và công nhân. Nhưng họ có thể không tăng thêm công nhân mà bắt số công nhân hiện có cung cấp thêm một lượng lao động bằng cách tăng thời gian lao động và tăng cường độ lao động; đồng thời, tận dụng một cách triệt để công suất của số máy móc hiện có, chỉ tăng thêm nguyên liệu tương ứng. Tỷ suất giá trị thặng dư (m') càng tăng, thì M càng tăng, do đó K_{TL} càng tăng.

- *Tăng năng suất lao động*. Khi năng suất lao động tăng lên thì giá của tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng giảm, làm cho nhà tư bản có điều kiện rút ngắn thời gian lao động cần thiết, tăng thời gian lao động thặng dư, tăng K_{TL} .

- *Sự chênh lệch ngày càng lớn giữa tư bản sử dụng (K_{SD}) và tư bản tiêu dùng (K_{TD})*. K_{SD} là khối lượng giá trị những tư liệu lao động mà toàn bộ quy mô hiện vật của chúng đều hoạt động trong quá trình sản xuất sản phẩm. K_{TD} là phần tư bản sử dụng được chuyển vào sản phẩm theo từng chu kỳ sản xuất bằng

khấu hao. Máy móc, thiết bị càng hiện đại, thì sự chênh lệch giữa K_{SD} và K_{TD} càng lớn, do đó sự phục vụ không công càng lớn, tư bản lợi dụng được những thành tựu của lao động quá khứ càng nhiều, nhờ vậy K_{TL} càng lớn.

- Quy mô của tư bản ứng trước. Nếu m' không thay đổi, thì M do khối lượng v quyết định. Quy mô của tư bản ứng trước, nhất là của bộ phận v càng lớn, thì M càng lớn, do đó K_{TL} càng lớn.

6. Mối quan hệ giữa tích lũy với tích tụ và tập trung tư bản? Vai trò của tích tụ và tập trung tư bản đối với quá trình hình thành nền sản xuất lớn TBCN?

Trả lời:

a. Quan hệ giữa tích lũy với tích tụ và tập trung tư bản.

Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô tư bản cá biệt bằng cách tư bản hoá một phần giá trị thặng dư. Nó là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản. Thực chất, đó là quá trình tích lũy tư bản.

Tập trung tư bản là sự tăng quy mô tư bản cá biệt bằng cách kết hợp nhiều tư bản nhỏ thành một tư bản lớn hơn. Nó được diễn ra bằng hai con đường: cưỡng

bức (các nhà tư bản bị thôn tính do phá sản) và tự nguyện (các nhà tư bản liên hiệp, tổ chức thành công ty cổ phần).

Tích tụ tư bản làm tăng quy mô tư bản cá biệt đồng thời làm tăng quy mô tư bản xã hội, nó phản ánh mối quan hệ trực tiếp giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản. Còn tập trung tư bản chỉ làm tăng quy mô tư bản cá biệt, mà không làm tăng quy mô tư bản xã hội, nó phản ánh quan hệ trực tiếp giữa các nhà tư bản với nhau.

Tích tụ và tập trung tư bản có quan hệ tác động và thúc đẩy nhau: Tích tụ là điều kiện để tập trung tư bản; tập trung tư bản là động lực để tích tụ tư bản, tạo điều kiện thúc đẩy các nhà tư bản đổi mới công nghệ, tăng năng suất lao động, từ đó thúc đẩy tích lũy tư bản.

b. Vai trò của tích tụ và tập trung tư bản đối với quá trình hình thành nền sản xuất lớn TBCN.

Tích tụ và tập trung tư bản là những hiện tượng có tính quy luật trong quá trình phát triển của nền sản xuất TBCN. Nhờ quá trình này mà quy mô của tư bản cá biệt tăng lên, các nhà tư bản có thêm điều kiện mở rộng sản xuất, đổi mới và tăng cường phương tiện sản xuất, tăng năng suất lao động. Tích tụ và tập trung tư bản thúc đẩy gia tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản (c/v).

Quá trình gia tăng c/v tất yếu thúc đẩy quá trình hình thành nền sản xuất lớn TBCN.

Tập trung tư bản tuy không làm cho quy mô tư bản xã hội tăng lên, nhưng nó lại có vai trò rất quan trọng: nhờ nó mà nền kinh tế sớm có được những doanh nghiệp lớn, sử dụng công nghệ hiện đại.

7. Thế nào là cấu tạo hữu cơ của tư bản? Vì sao cấu tạo hữu cơ tư bản ngày càng tăng lên là một quy luật kinh tế?

Trả lời:

a. Cấu tạo hữu cơ của tư bản.

Để làm rõ cấu tạo hữu cơ của tư bản, ta bắt đầu đi từ phạm trù cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị của tư bản.

Cấu tạo kỹ thuật là tỷ số giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức lao động để sử dụng tư liệu sản xuất đó. Ví dụ: 5 máy dệt / 1 công nhân.

Cấu tạo giá trị là tỷ số giữa giá trị tư liệu sản xuất (hay tư bản bất biến - c) và giá trị sức lao động (tư bản khả biến - v). Công thức: $\frac{c}{v}$.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản do cấu tạo kỹ thuật quy định và phản ánh những thay đổi của cấu tạo kỹ thuật, ký hiệu là $\frac{c}{v}$.

b. Cấu tạo hữu cơ của tư bản ngày càng tăng lên là một quy luật kinh tế.

Quá trình tích lũy tư bản dần dần làm thay đổi cơ cấu tư bản, các bộ phận của tư bản có sự thay đổi không giống nhau. Xu hướng phổ biến là cấu tạo hữu cơ của tư bản ngày càng tăng lên (c/v tăng), tức là tốc độ tăng của c nhanh hơn tốc độ tăng của v ($\Delta c > \Delta v$). Do tác động của các quy luật kinh tế trong CNTB mà trực tiếp và mạnh mẽ nhất là quy luật giá trị thặng dư và quy luật cạnh tranh, làm cho c/v có xu hướng tăng lên.

Thật vậy, để có nhiều m, nhà tư bản phải nâng cao m' bằng cách mở rộng sản xuất, tăng năng suất lao động. Điều này làm cho c/v tăng lên. Tương tự như vậy, để cạnh tranh thắng lợi, các nhà tư bản phải đẩy mạnh tích tụ tư bản. Quá trình này còn thúc đẩy tập trung tư bản làm cho $\Delta c > \Delta v$, theo đó c/v tăng lên.

Xu hướng c/v tăng lên được thể hiện rõ trong giai đoạn công nghiệp hoá. Đến nay, trong các nền kinh tế TBCN và đang diễn ra cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, do quy mô của ngành dịch vụ tăng lên nhanh chóng và sự ra đời nhiều ngành công nghiệp công nghệ cao, nên c/v ngày càng tăng mạnh.

8. Thế nào là tuần hoàn và chu chuyển của tư bản? Những nhân tố làm tăng tốc độ chu chuyển tư bản?

Trả lời:

a. Tuần hoàn của tư bản.

Tư bản vận động theo công thức:

$$T - H \left\langle \begin{matrix} SLD \\ TLSX \end{matrix} \dots SX \dots H' - T' \right\rangle$$

Sự vận động của tư bản trải qua ba giai đoạn: hai giai đoạn lưu thông và một giai đoạn sản xuất.

- *Giai đoạn thứ nhất* - giai đoạn lưu thông:

$$T - H \left\langle \begin{matrix} SLD \\ TLSX \end{matrix} \right\rangle$$

Tư bản xuất hiện dưới hình thái tiền tệ (T). Tiền được sử dụng để mua TLSX và SLD. Hai hàng hoá này phải phù hợp với nhau về số lượng và chất lượng. Trong giai đoạn này, tư bản thực hiện chức năng là phương tiện mua các yếu tố sản xuất. Kết thúc giai đoạn này, tư bản tiền tệ biến thành tư bản sản xuất.

Giai đoạn thứ hai - giai đoạn sản xuất:

$$H \left\langle \begin{matrix} SLD \\ TLSX \end{matrix} \dots SX \dots H' \right\rangle$$

Trong giai đoạn này, tư bản tồn tại dưới hình thái sản xuất, có chức năng kết hợp hai yếu tố tư

liệu sản xuất và sức lao động để sản xuất ra giá trị hàng hóa trong đó có giá trị thặng dư. Kết thúc giai đoạn này, tư bản xuất hiện với tư cách là một tư bản hàng hóa (H').

- *Giai đoạn thứ ba - giai đoạn lưu thông: $H' - T'$*

Trong giai đoạn này, tư bản có chức năng thực hiện giá trị hàng hóa, trong đó có giá trị thặng dư - tư bản hàng hoá chuyển thành tư bản tiền tệ.

Vận động của tư bản như trên, gọi là tuần hoàn của tư bản. Vậy, *tuần hoàn của tư bản là sự vận động liên tục của tư bản qua ba giai đoạn với ba hình thái, hoàn thành ba chức năng, rồi trở về hình thái ban đầu với lượng giá trị lớn hơn.*

b. Chu chuyển của tư bản.

- *Chu chuyển tư bản* là sự vận động liên tục của tư bản qua các vòng tuần hoàn. Mỗi vòng tuần hoàn là một chu kỳ dịch chuyển của tư bản.

Thời gian chu chuyển là thời gian tính từ khi tư bản ứng ra dưới một hình thái nhất định cho đến khi trở về với hình thái đó có kèm theo giá trị thặng dư. Thời gian chu chuyển tư bản chính là thời gian tư bản thực hiện được một vòng tuần hoàn. Nó bao gồm *thời gian sản xuất + thời gian lưu thông.*

$$\text{Thời gian chu chuyển} = \text{Thời gian sản xuất} + \text{Thời gian lưu thông}$$

$$\text{Thời gian sản xuất: } t_{SX} = t_{LD} + t_{\text{Gián đoạn LD}} + t_{\text{Dự trữ SX}}$$

Thời gian lao động (t_{LD}) là thời gian người lao động sử dụng tư liệu lao động tác động vào đối tượng lao động để tạo ra sản phẩm. Đây là thời gian sản xuất ra giá trị hàng hóa.

Thời gian gián đoạn lao động ($t_{\text{Gián đoạn LD}}$) là thời gian vật sản xuất chịu sự tác động của tự nhiên (ví dụ: thời gian để cây lúa tự lớn lên, rượu ủ men, gỗ phơi cho khô...). Thời gian này có thể dài ngắn tùy thuộc vào tính chất ngành sản xuất, các sản phẩm chế tạo và phụ thuộc vào công nghệ sản xuất.

Thời gian dự trữ sản xuất ($t_{\text{Dự trữ SX}}$) là thời kỳ các yếu tố sản xuất đã được mua về, sẵn sàng tham gia vào sản xuất nhưng chưa thực sự được sử dụng, còn ở dạng dự trữ nhằm bảo đảm cho sản xuất diễn ra liên tục. Quy mô dự trữ phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: đặc điểm của các ngành, tình hình thị trường và năng lực tổ chức, quản lý sản xuất...

Cả thời gian gián đoạn và dự trữ sản xuất đều không tạo ra giá trị sản phẩm. Rút ngắn thời gian

này có tác dụng quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng tư bản.

Thời gian lưu thông bao gồm thời kỳ mua và thời kỳ bán, kể cả thời kỳ vận chuyển.

$$t_{\text{Lưu thông}} = t_{\text{Mua}} + t_{\text{Bán}}$$

Tốc độ chu chuyển tư bản là chỉ số đo lường sự vận động nhanh hay chậm của tư bản ứng trước để có căn cứ so sánh hiệu quả của tư bản này với tư bản khác.

Công thức:
$$n = \frac{CH}{ch}$$

Trong đó:

- n: Số vòng hay tốc độ chu chuyển của tư bản;
- CH: Thời gian tự nhiên (một năm 360 ngày hoặc 12 tháng);
- ch: Thời gian của một vòng chu chuyển tư bản.

Tốc độ chu chuyển tư bản vận động theo tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển tư bản. Thời gian của một vòng chu chuyển tư bản càng ngắn thì tốc độ chu chuyển tư bản càng nhanh và ngược lại.

c. Những nhân tố làm tăng tốc độ chu chuyển của tư bản.

Để làm tăng tốc độ chu chuyển tư bản, các nhà tư bản phải tìm cách rút ngắn thời gian chu chuyển tư bản. Tốc độ chu chuyển của tư bản tỉ lệ nghịch với thời gian chu chuyển của tư bản. Các biện pháp để rút ngắn thời gian chu chuyển của tư bản:

- Nâng cao năng suất lao động để rút ngắn thời gian lao động.

- Hoàn thiện các vật sản xuất để rút ngắn thời gian gián đoạn lao động.

- Giảm lượng trữ sản xuất để rút ngắn thời gian dự trữ sản xuất.

- Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng để rút ngắn thời gian lưu thông.

- Khấu hao nhanh tư bản cố định để rút ngắn thời gian chu chuyển chung và chu chuyển thực tế của tư bản.

Thời gian chu chuyển của tư bản càng ngắn thì càng tạo điều kiện để sản xuất ra nhiều giá trị thặng dư hơn, tư bản tích lũy càng nhiều và nhanh hơn.

9. Thế nào là lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận? Quan hệ giữa tỷ suất lợi nhuận với tỷ suất giá trị thặng dư?

Trả lời

a. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận.

- *Lợi nhuận*

Khi $c + v = K$ gọi là chi phí sản xuất TBCN, thì số tiền mà nhà tư bản thu được sau khi bán hàng hoá theo giá cả thị trường trội hơn K gọi là lợi nhuận, ký hiệu là p . Giá cả hàng hoá (P) bằng chi phí sản xuất TBCN cộng với lợi nhuận ($P = K + p$).

Do nhà tư bản gộp hai nhân tố $c + v$ thành chi phí sản xuất TBCN nên người ta không nhận thấy lợi nhuận sinh ra từ v mà tưởng rằng nó có nguồn gốc cả từ c . Thực chất, *lợi nhuận là hình thức chuyển hoá của giá trị thặng dư do lao động sống tạo ra, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước (K)*.

Xét về lượng, nếu cung bằng cầu thì giá cả hàng hoá bán ra (P) đúng bằng giá trị của nó (W), do đó lợi nhuận bằng giá trị thặng dư ($p = m$); nếu cung lớn hơn cầu thì $P < W$, nên $p < m$; và nếu cung nhỏ hơn cầu thì $P > W$, nên $p > m$. Nhưng xét trong toàn xã hội, do tổng giá cả bằng tổng giá trị hàng hoá nên tổng lợi

nhuận vẫn bằng tổng giá trị thặng dư. Tức là cơ sở của lợi nhuận là giá trị thặng dư. Giá trị thặng dư càng nhiều thì khối lượng lợi nhuận càng lớn và ngược lại. Do giá cả xoay quanh giá trị của nó, nên trong hiện thực, mức lên xuống của lợi nhuận cũng xoay quanh giá trị thặng dư.

- *Tỷ suất lợi nhuận* là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi nhuận và toàn bộ tư bản ứng trước, được tính trong một năm, ký hiệu là p' .

Công thức:

$$p' = \frac{P}{K} \cdot 100 \% \quad \text{hay} \quad p' = \frac{m}{c + v} \cdot 100 \% \quad (1).$$

b. Quan hệ giữa tỷ suất lợi nhuận với tỷ suất giá trị thặng dư.

Do p có nguồn gốc từ giá trị thặng dư và p' phụ thuộc vào p , nên p' cũng phụ thuộc vào giá trị thặng dư. Công thức (1) cho thấy nếu $c+v$ không đổi, m tăng thì p' tăng; ngược lại m giảm, thì p' giảm. Do m phụ thuộc vào m' theo chiều thuận, nên m' tăng thì p' cũng tăng và ngược lại m' giảm, thì p' giảm.

Tuy nhiên, p' và m' có sự khác nhau cả về chất và về lượng. Về chất, p' phản ánh hiệu quả kinh doanh của nhà tư bản và cho thấy tư bản đầu tư vào đâu có

lợi hơn; còn m' phản ánh trình độ bóc lột của tư bản đối với lao động. Về lượng, $p' \ll m'$. Ngoài cơ sở là m' , p' còn phụ thuộc vào cấu tạo hữu cơ của tư bản, tốc độ chu chuyển tư bản và sự tiết kiệm tư bản bất biến.

p và p' không chỉ là động lực của nền sản xuất TBCN mà còn là động lực của các nền kinh tế thị trường nói chung. Nó kích thích các chủ kinh tế cạnh tranh, đổi mới công nghệ, sử dụng tiết kiệm lao động, vật tư, máy móc, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành.

10. Phân tích sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất? Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?

Trả lời

a. Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất.

Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân (\bar{p}') và giá cả sản xuất (P_{SX}) được diễn ra trong cạnh tranh giữa các ngành trong điều kiện tự do cạnh tranh của tư bản. Cạnh tranh giữa các ngành là cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong các ngành sản xuất khác nhau nhằm tìm nơi đầu tư có lợi hơn. Do

các điều kiện sản xuất của các doanh nghiệp ở các ngành không giống nhau, nên mặc dù có cùng lượng tư bản và tỷ suất giá trị thặng dư, nhưng p' và lợi nhuận (p) thu được không giống nhau. Nó dẫn đến sự di chuyển đầu tư tư bản từ ngành có p' thấp sang ngành có p' cao.

Kết quả là các p' cá biệt được chuyển hóa thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận cá biệt chuyển hóa thành lợi nhuận bình quân và các giá trị cá biệt của hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất.

Giả sử trong xã hội có ba ngành A, B và C, lượng tư bản K đều là 100 và đều có tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, nhưng c/v của A = 4/1, của B = 7/3 và C = 3/2, trong điều kiện cung = cầu, $p = m$. Quá trình cạnh tranh, dẫn đến kết quả sau:

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất ($K=c+v$)	m' (%)	m	Giá trị cá biệt	p cá biệt	p' cá biệt (%)	\bar{P} (%)	\bar{P}	Giá cả SX	GCSX-GT cá biệt
A	$80c+20v$	100	20	120	20	20	30	30	130	+10
B	$70c+30v$	100	30	130	30	30	30	30	130	0
C	$60c+40v$	100	40	140	40	40	30	30	130	-10
Tổng số	300		90	390	90			90	390	0

Theo bảng trên, ngành A sẽ di chuyển tư bản để đầu tư vào ngành C vì ở đó có tỷ suất lợi nhuận cao nhất. Sản phẩm của ngành C sẽ nhiều lên, mức cung

tăng, làm giá cả của nó giảm xuống, tỷ suất lợi nhuận giảm. Ngược lại, sản phẩm của ngành A sẽ ít đi, mức cung giảm, làm giá cả cao hơn, tỷ suất lợi nhuận tăng. Sự tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác dẫn đến xu hướng bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận. *Tỷ suất lợi nhuận bình quân (\bar{p}) là con số trung bình của tất cả các tỷ suất lợi nhuận ở các ngành khác nhau; hay tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ số theo phần trăm giữa tổng giá trị thặng dư và tổng tư bản xã hội.*

Công thức:

$$\bar{p}' = \frac{\sum P}{\sum K} \cdot 100 \%$$

Tỷ suất lợi nhuận bình quân là cơ sở để xác định lợi nhuận bình quân và khi hình thành lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất. *Giá cả sản xuất bằng chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa cộng với lợi nhuận bình quân: ($P_{SX} = K + \bar{p}$)* Trong giai đoạn tư bản tự do cạnh tranh, giá cả bình quân xoay quanh giá cả sản xuất.

b. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này.

Nghiên cứu sẽ minh thành \bar{p}' và P_{SX} có ý nghĩa rất quan trọng cả về mặt lý luận và thực tiễn.

Trước hết, đây là sự tiếp tục phát triển lý luận giá trị thặng dư của Mác theo tiến trình đi từ trừu tượng đến cụ thể, thấy được quan hệ cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong việc giành giật lợi nhuận của nhau.

Lý luận về p' ; \bar{p} và P_{SX} còn chỉ ra cho ta thấy toàn thể giai cấp tư sản bóc lột toàn bộ giai cấp công nhân làm thuê. Vì vậy, muốn giành thắng lợi, giai cấp công nhân phải đoàn kết lại, đấu tranh với tư cách là một giai cấp, phải kết hợp đấu tranh kinh tế với đấu tranh chính trị.

11. Bản chất của tư bản thương nghiệp? Phân tích nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp?

Trả lời:

a. Bản chất của tư bản thương nghiệp.

Tư bản thương nghiệp đã có từ cổ xưa, khi chưa có phương thức sản xuất TBCN. Trong nền kinh tế TBCN, tư bản thương nghiệp được ra đời và hoạt động khác trước.

Trong nền kinh tế TBCN, do kinh tế hàng hóa và phân công lao động xã hội phát triển cao, nên việc mua - bán hàng hoá được tách ra thành một chức năng riêng biệt, làm ra đời tư bản thương nghiệp. *Tư bản thương nghiệp là một bộ phận của tư bản công nghiệp.*

ạch ra làm chức năng lưu thông phục vụ cho sự vận động của tư bản công nghiệp.

Tư bản thương nghiệp vừa *độc lập* và vừa *phụ thuộc* tư bản công nghiệp.

Sự ra đời và phát triển của tư bản thương nghiệp không chỉ có lợi cho tư bản công nghiệp mà còn làm tăng hiệu quả kinh tế của tổng tư bản xã hội: 1) Nhờ chuyên môn hóa của tư bản thương nghiệp trong việc mua - bán mà lượng tư bản đưa vào lưu thông và chi phí lưu thông giảm xuống so với nếu những người sản xuất trực tiếp đảm nhận chức năng này; 2) Có tư bản thương nghiệp chuyên trách, người sản xuất có thể tập trung chăm lo việc sản xuất, tăng năng suất lao động, giảm dự trữ sản xuất, nhờ đó mà tăng hiệu quả kinh tế; 3) Tư bản thương nghiệp tạo điều kiện để rút ngắn thời gian lưu thông, tăng nhanh tốc độ chu chuyển tư bản, nhờ đó tăng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư hàng năm

b. Nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp.

Nhìn bề ngoài, dường như lợi nhuận thương nghiệp là kết quả thuần túy bởi lưu thông. Ví dụ, một thương nhân mua hàng với giá 100 USD rồi bán ra theo giá 110 USD, thu được 10 USD lợi nhuận. Thực tế, 10 USD lợi nhuận đó không phải là

do quá trình lưu thông sinh ra, vì bản chất của quá trình lưu thông hàng hoá chỉ làm thay đổi hình thức giá trị (từ hình thức hàng hoá sang hình thức tiền tệ và ngược lại) chứ không tạo ra một chút giá trị thặng dư nào.

Lợi nhuận thương nghiệp là một phần của giá trị thặng dư, được sáng tạo ra trong sản xuất, mà nhà tư bản công nghiệp phải nhường cho nhà tư bản thương nghiệp để họ thực hiện hàng hoá cho mình.

Ví dụ: một nhà tư bản công nghiệp có số tư bản ứng trước là 900, cấu tạo hữu cơ của tư bản $c/v = 4/1$ và $m' = 100\%$. Giá trị của hàng hoá được sản xuất ra sẽ là: $720c + 180v + 180m = 1.080$

Nếu nhà tư bản thương nghiệp đảm nhiệm việc thực hiện hàng hoá trên và phải đầu tư 100 tư bản vào lĩnh vực lưu thông để mua hàng hoá, thì lượng tư bản chung là $K = 900 + 100 = 1.000$. Sự phân chia giá trị thặng dư sẽ được thực hiện theo cơ chế cạnh tranh để hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân giữa tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp. Lúc này, tỷ suất lợi nhuận bình quân chung sẽ là:

$$\bar{p}' = \frac{180}{1000} \cdot 100\% = 18\%.$$

Lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp và của tư bản thương nghiệp sẽ là:

$$p_{CN} = 900 \times 18\% = 162 \text{ USD}$$

$$\text{và } p_{TN} = 100 \times 18\% = 18 \text{ USD}$$

Nhà tư bản công nghiệp sẽ bán hàng cho nhà tư bản thương nghiệp với giá bán buôn công nghiệp: $900 + 162 = 1.062 \text{ USD}$; còn nhà tư bản thương nghiệp bán lẻ hàng hoá cho người tiêu dùng theo đúng giá trị của nó ($W = 1.080 \text{ USD}$). Lợi nhuận thương nghiệp sẽ là: $p_{TN} = 1.080 - 1.062 = 18 \text{ USD}$

18 USD p_{TN} chính là giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất. Ở đây, nhà tư bản thương nghiệp không trực tiếp tổ chức sản xuất giá trị thặng dư, nhưng tham gia phân phối giá trị thặng dư thông qua chức năng của nó.

12. Bản chất của tư bản cho vay? Lợi tức, tỷ suất lợi tức? Lượng của lợi tức được xác định trên cơ sở nào?

Trả lời:

a. Bản chất của tư bản cho vay

Quá trình tuần hoàn của tư bản làm xuất hiện hiện tượng có một số tiền tạm thời nhàn rỗi như tiền dự trữ

để mua nguyên, vật liệu, giá trị thặng dư dành cho tích lũy nhưng chưa dùng, chưa đủ để đầu tư, quỹ khấu hao máy móc, thiết bị... chưa sử dụng, quỹ tiền công chưa đến kỳ trả. Những người chủ này muốn số tiền của mình sinh lời bằng cách sẵn sàng nhường quyền sử dụng tiền tệ cho chủ khác (xuất hiện cung về tiền tệ).

Trong khi đó, một số nhà tư bản khác lại cần tiền để đầu tư nhưng chưa tích lũy kịp. Họ sẵn sàng trả cho nhà tư bản có tiền tệ một khoản tiền lãi nhất định để được quyền sử dụng trong một thời gian (xuất hiện cầu về tiền tệ).

Sự ra đời của tư bản cho vay là kết quả tất yếu của quá trình giải quyết mâu thuẫn giữa cung và cầu về vốn tiền tệ trên thị trường. *Tư bản cho vay là tư bản tiền tệ mà người chủ của nó nhường quyền sử dụng cho nhà tư bản khác trong một thời gian nhất định để thu về một khoản tiền lãi, gọi là lợi tức.*

Công thức của tư bản cho vay:

$$T - T', \text{ trong đó } T' > T$$

b. Lợi tức và tỷ suất lợi tức cho vay. Cơ sở xác định lượng của lợi tức

- *Lợi tức cho vay* là thu nhập của nhà tư bản cho vay, là một phần của lợi nhuận bình quân mà nhà tư

bán đi vay phải trả nhà tư bản cho vay để được quyền sử dụng tư bản trong một thời gian nhất định, ký hiệu là z ($z_{CV} = T' - T$).

Thực chất, lợi tức cho vay là một phần của giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất. Cũng như các nhà tư bản thương nghiệp, nhà tư bản cho vay không tổ chức sản xuất mà tham gia phân phối mà được tạo ra trong sản xuất.

- *Tỷ suất lợi tức cho vay* là tỷ lệ tính theo phần trăm giữa số lợi tức thu được (z_{CV}) và số tư bản tiền tệ cho vay (K_{CV}) trong một thời gian nhất định (thường trong 1 năm), ký hiệu là z'_{CV} .

Công thức tính:
$$z'_{CV} = \frac{z_{CV}}{K_{CV}} \cdot 100\%$$

Giới hạn về lượng của tỷ suất lợi tức cho vay nằm trong khoảng lớn hơn 0 và nhỏ hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân: $0 < z'_{CV} < \bar{p}'$.

- *Lượng của lợi tức được xác định trên cơ sở tỷ suất lợi tức và qui mô tư bản đem cho vay.* Lượng của lợi tức nhiều hay ít phụ thuộc vào tỷ suất lợi tức và qui mô tư bản đem cho vay. Công thức:

$$z_{CV} = z'_{CV} \cdot K_{CV}$$

Tỷ suất lợi tức cao hay thấp phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận bình quân (hay qui mô giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất), vào sự phân chia lợi nhuận bình quân thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, tình hình cung - cầu về tư bản cho vay trên thị trường và sự hoàn thiện của các tổ chức tín dụng.

13. Thế nào là công ty cổ phần và thị trường chứng khoán? Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này ở nước ta?

Trả lời

a. Công ty cổ phần và thị trường chứng khoán

- *Công ty cổ phần* là loại doanh nghiệp lớn mà vốn của nó hình thành từ việc liên kết nhiều tư bản cá biệt và các nguồn tiết kiệm cá nhân thông qua việc phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu là loại chứng khoán có giá, bảo đảm cho người sở hữu nó được quyền nhận một phần thu nhập của công ty dưới hình thức lợi tức cổ phiếu (cổ tức). Mức cổ tức không cố định mà phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty.

Cổ phiếu được mua bán trên thị trường theo giá cả gọi là thị giá cổ phiếu. Thị giá cổ phiếu luôn biến động. Sự biến động của nó tỷ lệ nghịch với sự biến

động của tỷ suất lợi tức ngân hàng, và tỷ lệ thuận với mức lợi tức cổ phiếu dự đoán sẽ thu được.

Người mua cổ phiếu gọi là cổ đông.

Ngoài cổ phiếu, khi cần huy động vốn cho hoạt động kinh doanh, công ty cổ phần có thể phát hành trái phiếu.

- *Thị trường chứng khoán* là lĩnh vực mua bán các loại cổ phiếu và trái phiếu. Nó bao gồm thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp. Trên thị trường sơ cấp, diễn ra mua bán chứng khoán lần đầu giữa cơ sở phát hành và nhà đầu tư. Trên thị trường thứ cấp, diễn ra việc mua đi, bán lại chứng khoán. Thị trường thứ cấp còn gọi là sở giao dịch chứng khoán. Chủ thể tham gia thị trường chứng khoán có các cơ sở phát hành, nhà đầu tư và những người môi giới chứng khoán.

Thị trường chứng khoán là loại thị trường phản ứng rất nhạy cảm đối với các thay đổi của tình hình kinh tế, chính trị và quân sự trong nước và quốc tế. Ví dụ khi giá cả chứng khoán tăng, biểu hiện nền kinh tế đang phát triển; ngược lại, biểu hiện nền kinh tế đang sa sút, khủng hoảng. Vì thế, nó được coi là "phong vũ biểu" của nền kinh tế. Nên, trong các nền kinh tế thị trường, người ta phải theo dõi sự biến động của thị trường này bằng các chỉ số chứng khoán. Ví dụ, ở Mỹ

có chỉ số Dow Jones, Standard; ở Nhật có chỉ số Nikey, Topix...

b. Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này ở nước ta.

Đối với nước ta hiện nay, việc nghiên cứu công ty cổ phần và thị trường chứng khoán có ý nghĩa thiết thực để phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng XHCN vì:

- Nó là hình thức để huy động vốn có hiệu quả và giải quyết tốt mối quan hệ về quyền sở hữu với quyền sử dụng, nhằm ổn định giá cả, chống lạm phát và là kênh dẫn vốn linh hoạt cho phát triển kinh tế xã hội.

- Công ty cổ phần là một hình thức tổ chức sở hữu, tuy không nói rõ chế độ sở hữu, nhưng nó có tính ưu việt hơn hẳn doanh nghiệp tư nhân, cá thể. Quy mô của doanh nghiệp lớn hơn và có thể đáp ứng được các khoản đầu tư lớn trong thời gian ngắn, do đó không bị lỡ cơ hội kinh doanh.

- Công ty cổ phần và thị trường chứng khoán là một cơ chế kết hợp hài hoà và chặt chẽ các lợi ích kinh tế. Nó kích thích việc tích tụ và tập trung vốn trong mọi tầng lớp dân cư, trong các thành phần kinh tế để mở rộng đầu tư cho phát triển sản xuất, kinh doanh.

Với ý nghĩa đó, Đại hội X của Đảng tiếp tục khẳng định cần phải thực hiện các biện pháp đồng bộ để phát triển nhanh thị trường chứng khoán thành một kênh huy động vốn dài hạn quan trọng trong nền kinh tế.

14. Phân tích nguồn gốc và hình thức của địa tô TBCN? Ý nghĩa của việc nghiên cứu lý luận này?

Trả lời

a. Nguồn gốc của địa tô TBCN.

Trong nông nghiệp TBCN, địa chủ cho nhà tư bản thuê ruộng đất để kinh doanh, nhà tư bản thuê công nhân nông nghiệp canh tác để có giá trị thặng dư, rồi trả một phần giá trị thặng dư cho địa chủ để được quyền thuê đất gọi là địa tô TBCN. Thực chất, *địa tô TBCN là bộ phận lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ để được quyền sử dụng đất trong một thời gian.* Nguồn gốc của địa tô là giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp sản xuất ra. Phạm trù địa tô TBCN phản ánh quan hệ bóc lột gián tiếp của địa chủ đối với công nhân nông nghiệp, nó khác so với địa tô phong kiến.

b. Các hình thức của địa tô.

Có hai hình thức địa tô: địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối.

- *Địa tô chênh lệch* là phần địa tô mà địa chủ thu được trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn. Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung được quyết định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất bất lợi nhất và giá cả sản xuất cá biệt trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn, ký hiệu r_{CL} .

Có hai loại: địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II.

Địa tô chênh lệch I là loại địa tô thu được trên những ruộng đất điều kiện tự nhiên thuận lợi gồm độ màu mỡ trung bình hoặc tốt và đất gần thị trường hay gần đường giao thông.

Địa tô chênh lệch II là loại địa tô thu được do điều kiện canh tác thuận lợi. Đất được thâm canh sẽ thu được lợi nhuận siêu ngạch. Trong thời hạn hợp đồng, lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem lại thuộc nhà tư bản kinh doanh ruộng đất. Chỉ đến khi hết thời hạn hợp đồng, địa chủ mới tìm cách nâng giá cho thuê ruộng đất, biến lợi nhuận siêu ngạch này thành địa tô chênh lệch II.

- *Địa tô tuyệt đối* là phần địa tô mà địa chủ thu được trên tất cả các khu đất, bất kể đất cho thuê đó là thuận lợi hay không thuận lợi. Do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp,

nên kinh doanh nông nghiệp mặc dù có số tư bản và tỷ suất giá trị thặng dư ngang bằng với kinh doanh của các nhà tư bản công nghiệp, nhưng vẫn thu được giá trị thặng dư nhiều hơn so với các nhà tư bản công nghiệp, làm xuất hiện lợi nhuận siêu ngạch trong nông nghiệp. Do độc quyền sở hữu ruộng đất, phần lợi nhuận này phải nộp cho địa chủ gọi là địa tô tuyệt đối.

Trong nông nghiệp TBCN, địa chủ còn thu được *địa tô độc quyền*. Nó chính là hình thức đặc biệt của địa tô chênh lệch nhưng chỉ xuất hiện ở các khu đất có điều kiện đặc biệt (các mỏ, đất đô thị, đất có lợi thế thương mại...).

c. Ý nghĩa của việc nghiên cứu lý luận địa tô.

Lý luận Mác – Lênin về địa tô không chỉ vạch ra bản chất của QHSX TBCN trong nông nghiệp, mà còn là cơ sở khoa học để nhà nước XHCN xây dựng luật đất đai, các chính sách giá cả nông sản, thuế đối với nông nghiệp và các ngành khác có liên quan đến đất đai, làm cho việc sử dụng đất có hiệu quả hơn.

Đây là cơ sở để xác định rõ chủ sở hữu và chủ sử dụng đất; để Nhà nước giao quyền sử dụng đất cho nông dân và cho các tổ chức kinh tế, xã hội; tạo điều kiện hình thành cơ chế chuyển quyền sử dụng đất giữa các chủ kinh tế...

Tuy nhiên, để việc sử dụng đất có hiệu quả, Nhà nước cần có quy hoạch tổng thể, ổn định; trên cơ sở đó định hướng sử dụng đất cho các ngành, địa phương, tạo điều kiện cho các chủ đầu tư và đảm bảo quyền sử dụng đất cũng như lợi ích lâu dài cho người nông dân và các chủ kinh tế khác.

B. TRẮC NGHIỆM

Lựa chọn đáp án đúng.

1. Đặc điểm của quá trình sản TBCN là gì?

- a- Người công nhân làm việc độc lập với nhà tư bản.
- b- Người công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản và sản phẩm làm ra thuộc về nhà tư bản.
- c- Sản phẩm do người công nhân làm ra thuộc về người công nhân
- d- Người công nhân làm ra được trả công theo lao động.

2. Ý nghĩa quan trọng nhất của việc nghiên cứu hàng hoá sức lao động là

- a- Tìm giải pháp làm tăng năng suất lao động.
- b- Tìm ra chìa khoá để giải quyết mâu thuẫn của công thức chung của tư bản.

- c- Để khẳng định đó là một hàng hoá đặc biệt.
- d- Cả a, b và c.

3. Nhà tư bản trả tiền công đúng giá trị sức lao động cho công nhân có còn bóc lột không ?

- a- Còn.
- b- Không.
- c- Vừa có vừa không.
- d. Không xác định.

4. Điền cho đúng.

Ngày lao động là

- a- Độ dài của ngày tự nhiên.
- b- Thời gian mà công nhân làm việc cho nhà tư bản trong 1 ngày.
- c- Độ dài của thời gian lao động cần thiết.
- d- Độ dài của thời gian lao động thặng dư.

5. Ngày lao động của công nhân trong CNTB được chia thành những bộ phận nào?

- a- Thời gian lao động cá biệt và thời gian lao động xã hội.
- b- Thời gian lao động cần thiết và thời gian lao động xã hội cần thiết.
- c- Thời gian lao động xã hội cần thiết và thời gian lao động thặng dư.

d- Thời gian lao động cần thiết và thời gian lao động thặng dư.

6. Lựa chọn phương án đúng nhất để điền vào chỗ trống:

Tư bản là...bằng cách bóc lột sức lao động của công nhân làm thuê.

- a- giá trị sức lao động
- b- giá trị thặng dư
- c- giá trị mang lại giá trị thặng dư
- d- tiền mà nhà tư bản thu được

7. Hãy cho biết ý nghĩa của phạm trù tỷ suất giá trị thặng dư ?

- a- Đánh giá quy mô bóc lột.
- b- Đánh giá trình độ bóc lột của tư bản đối với công nhân.
- c- Đánh giá phạm vi bóc lột.
- d- Đánh giá cả quy mô và phạm vi bóc lột.

8. Khối lượng giá trị thặng dư phản ánh

- a- Quy mô bóc lột của tư bản đối với công nhân.
- b- Trình độ bóc lột của tư bản đối với công nhân.
- c- Phạm vi bóc lột.

d- Quy mô và phạm vi bóc lột của tư bản đối với công nhân.

9. Hãy cho biết biện pháp cơ bản để có giá trị thặng dư siêu ngạch ?

a- Tăng năng suất lao động xã hội.

b- Tăng cường độ lao động.

c- Tăng năng suất lao động cá biệt cao hơn năng suất lao động xã hội.

d- Vừa kéo dài ngày lao động vừa tăng năng suất lao động cá biệt.

10. Công thức nào đúng khi xác định cấu thành lượng giá trị hàng hoá trong điều kiện có thuê mướn lao động?

a- $8.000 c + 2.000 v + 2.000 m$.

b- $8.000 c + 2.000 k + 2.000 m$.

c- Giá trị cũ tái hiện + Giá trị mới.

d- Chi phí sản xuất TBCN.

11. Tìm sai. Trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư, có tình hình như sau:

a- Bằng lao động cụ thể, công nhân tạo ra giá trị mới là 10 đôla.

- b- Bằng lao động cụ thể, công nhân chuyển giá trị của lao động quá khứ vào sản phẩm mới là 10 đôla.
- c- Bằng lao động trừu tượng, công nhân tạo ra giá trị mới là 10 đôla.
- d- Giá trị thặng dư = giá trị mới - tư bản khả biến.

12. Tìm sai. Thời gian lao động thặng dư là:

- a- Thời gian vượt quá điểm thời gian lao động cần thiết.
- b- Thời gian công nhân làm việc cho nhà tư bản.
- c- Một phần của thời gian trong ngày.
- d- Mục đích của toàn bộ quá trình sản xuất của nhà tư bản.

13. Tìm sai. Cấu thành tư bản bao gồm:

- a- Tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng.
- b- Tư bản bất biến và tư bản khả biến.
- c- Tư bản cố định và tư bản lưu động.
- d- Tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hoá.

14. Tìm sai. Biện pháp để tăng tốc độ chu chuyển của tư bản là:

- a- Rút ngắn thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

- b- Rút ngắn thời gian chu chuyển chung của tư bản và làm tăng thời gian chu chuyển thực tế của tư bản.
- c- Rút ngắn khoảng cách giữa thời gian chu chuyển chung và thời gian chu chuyển thực tế của tư bản.
- d- Khấu hao nhanh tư bản cố định.

15. Một doanh nghiệp có tổng tư bản ứng trước là 50.000 đôla, trong đó có 30.000 đôla tư bản cố định. Tư bản cố định 10 năm được đổi mới 1 lần và tư bản lưu động mỗi năm chu chuyển 4 vòng. Tốc độ chu chuyển chung của tư bản ứng trước là:

- a- 1,60 vòng/ năm.
- b- 0,60 vòng/ năm..
- c- 1,66 vòng/ năm.
- d- 2,66 vòng/ năm.

16. Một doanh nghiệp có quy mô tư bản ứng trước năm thứ nhất là 160.000 đôla, tương ứng với tốc độ chu chuyển chung là 1 vòng/ năm. Trong điều kiện thu được khối lượng giá trị thặng dư như nhau, nếu tốc độ chu chuyển chung của năm thứ hai là 2 vòng/ năm, thì quy mô tư bản ứng trước năm thứ hai cần có là bao nhiêu?

- a- 40.000 đôla.
- b- 80.000 đôla.
- c- 160.000 đôla.
- d- 320.000 đôla.

17. Tư bản công nghiệp có quy mô tư bản đầu tư cho sản xuất là 480 triệu đôla, cấu tạo hữu cơ tư bản là 5/1 và tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Nếu không có tư bản thương nghiệp tham gia thì lợi nhuận của tư bản công nghiệp sẽ là bao nhiêu?

a- 40 triệu đôla.

b- 80 triệu đôla.

c- 120 triệu đôla.

d- 160 triệu đôla.

18. Tư bản công nghiệp có quy mô tư bản đầu tư cho sản xuất là 480 triệu đôla, cấu tạo hữu cơ tư bản là 5/1 và tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Nếu có tư bản thương nghiệp tham gia và ứng trước tư bản để kinh doanh là 20 triệu đôla, thì lợi nhuận của tư bản công nghiệp sẽ là bao nhiêu?

a- 38,4 triệu đôla.

b- 76,8 triệu đôla.

c- 80,0 triệu đôla.

d- 86,8 triệu đôla.

19. Một nhà tư bản cho vay có lượng tư bản đem cho vay là 500.000 USD, lợi tức cho vay mỗi tháng thu được 5.000 USD. Tỷ suất lợi tức cho vay cả năm đó ?

a- 1%.

b- 6%.

c- 8%.

d- 12%.

20. Một nhà tư bản cho vay có lượng tư bản đem cho vay là 500.000 USD, lợi tức cho vay mỗi tháng thu được 5.000 USD. Nếu không cho vay mà đưa

vào đầu tư sản xuất kinh doanh thì tỷ suất lợi nhuận sẽ là 25%/năm.

Mức chênh lệch giữa lợi nhuận và lợi tức cho vay trong năm đó là bao nhiêu?

- a- 6.000 USD. b- 60.000 USD.
c- 65.000 USD. d- 125.000 USD.

21. Một nhà tư bản cho vay có lượng tư bản đem cho vay là 50.000 USD, lợi tức cho vay mỗi tháng thu được 200 USD. Tính lãi suất thực tế cho vay của cả năm đó trong điều kiện mức lãi suất hàng tháng không đổi và lạm phát 1.2%/năm.

- a- 6,8%. b- 4,8%. c- 4,6%. d- 3,6%.

22. Một ngân hàng công thương trong hoạt động cho vay thu được 5.000 USD lợi tức và hoạt động huy động tiền gửi phải trả lợi tức cho người gửi là 2.500 USD. Ngoài ra, ngân hàng đó còn thu các khoản lệ phí thanh toán và kinh doanh vàng bạc. đá quý 3.000 USD. Các khoản chi phí về nghiệp vụ ngân hàng trong năm là 4.000 USD. Lợi nhuận ngân hàng của năm đó là bao nhiêu?

- a- 5.500 USD. b- 4.000 USD.
c- 2.500 USD. d- 1.500 USD.

23. Một ngân hàng công thương có lượng vốn đầu tư là 30.000 USD, trong hoạt động cho vay thu được 5.000 USD lợi tức và hoạt động huy động tiền gửi phải trả lợi tức cho người gửi là 2.500 USD. Ngoài ra, ngân hàng đó còn thu các khoản lệ phí thanh toán và kinh doanh vàng bạc, đá quý 3.000 USD. Các khoản chi phí về nghiệp vụ ngân hàng trong năm là 4.000 USD.

Tỷ suất lợi nhuận ngân hàng của năm đó là bao nhiêu?

a- 15,0%. b- 10,0%. c- 5,0%. d- 4,0%.

24. Một doanh nghiệp đi vay một lượng vốn là 30.000 USD. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhờ nguồn vốn vay đó mà thu được 5.000 USD lợi nhuận. Doanh nghiệp phải trả lợi tức trong thời hạn vay vốn theo tỷ suất 5%.

Tỷ trọng lợi nhuận mà doanh nghiệp đó phải trả người cho vay vốn là bao nhiêu?

a- 15%. b- 20%. c- 30%. d- 50%.

25. Một chủ sở hữu có một cổ phiếu muốn đem bán trên thị trường chứng khoán, khi biết mức lợi tức của cổ phiếu đó là 240 USD/ năm và tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng bình quân mỗi tháng trong năm đó là 1%.

Thị giá của cổ phiếu đó sẽ là:

- a- 24.000 USD. b- 2.400 USD.
c- 2.000 USD. d- 1.200 USD.

26. Một chủ sở hữu có một cổ phiếu muốn đem bán trên thị trường chứng khoán, khi biết mức lợi tức của cổ phiếu đó là 240 USD/ năm và tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng bình quân mỗi tháng trong năm đó là 1%.

Thị giá của cổ phiếu đó là bao nhiêu khi lãi suất tiền gửi ngân hàng bình quân mỗi tháng còn 0,5%?

- a- 4.000 USD. b- 2.000 USD.
c- 1.000 USD. d- 500 USD.

ĐÁP ÁN

1 - b	2 - b	3 - a	4 - b	5 - c	6 - c	7 - b	8 - a	9 - c	10 - a
11 - a	12 - c	13 - a	14 - b	15 - c	16 - b	17 - b	18 - b	19 - d	20 - c
21 - d	22 - d	23 - c	24 - c	25 - c	26 - a				

Chương VI:

HỌC THUYẾT KINH TẾ VỀ CHỦ NGHĨA TỰ BẢN ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TỰ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

A. TỰ LUẬN

1. Nguyên nhân hình thành, bản chất và đặc điểm kinh tế của CNTB độc quyền?

Trả lời

a. Nguyên nhân hình thành tư bản độc quyền.

CNTB từ giai đoạn tự do cạnh tranh được chuyển sang giai đoạn độc quyền vào cuối thế kỷ XIX bởi các nguyên nhân:

- Sự phát triển của LLSX dưới tác động của tiến bộ kỹ thuật buộc các doanh nghiệp phải có qui mô lớn. Để đáp ứng đòi hỏi đó, nếu chỉ trông chờ vào tích tụ tư bản trong từng doanh nghiệp thì rất chậm. Bởi vậy, tập trung tư bản và sản xuất tăng lên.

- Sự tác động của quy luật giá trị thặng dư và quy luật tích lũy tư bản tạo ra sự tập trung tư bản với qui mô lớn.

- Cạnh tranh khốc liệt làm cho các nhà tư bản vừa và nhỏ bị phá sản phải tập trung tư bản vào tư bản lớn làm cho qui mô sản xuất tăng lên.

- Khủng hoảng kinh tế càng thúc đẩy quá trình tập trung tư bản và sản xuất. Chỉ như vậy, các nhà tư bản mới tồn tại và phát triển trong nền kinh tế.

Quá trình tập trung tư bản và sản xuất tất yếu dẫn đến sự ra đời tổ chức độc quyền. Bởi vì, khi đó chỉ có ít nhà tư bản lớn nên họ dễ dàng thỏa thuận với nhau hơn là hàng ngàn, hàng vạn chủ doanh nghiệp nhỏ trước đây. Mặt khác, do quy mô của doanh nghiệp lớn, nên nếu bị rủi ro thì sức phá hoại sẽ rất lớn, từ đó dễ ra khuynh hướng liên minh với nhau để nắm độc quyền.

b. Bản chất của tư bản độc quyền.

Tư bản độc quyền là một bước phát triển mới của CNTB, là liên minh của các nhà tư bản lớn nắm trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một hoặc một số hàng hóa, hạn chế cạnh tranh, qui định giá cả độc quyền để thu được lợi nhuận độc quyền cao.

Sự ra đời của CNTB độc quyền vẫn không làm thay đổi được bản chất của nó. Đó là bước phát triển cao của CNTB, làm cho quy luật giá trị thặng dư chuyển hóa thành quy luật lợi nhuận độc quyền.

c. Đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Có 5 đặc điểm kinh tế cơ bản:

- *Sự tập trung sản xuất và sự thống trị của các tổ chức độc quyền*

Tổ chức độc quyền là *liên minh* giữa những nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay một phần lớn (thậm chí toàn bộ) sản phẩm của một ngành, cho phép liên minh này phát huy ảnh hưởng quyết định đến quá trình sản xuất và lưu thông của ngành đó. Các hình thức cơ bản của độc quyền bao gồm: cácten, xanhdica, tơrốt và côngxoocxiom.

- *Tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính.* Tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng dẫn đến sự hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng.

Quá trình hình thành các tổ chức độc quyền trong sản xuất và tiêu thụ hàng hoá, trong ngành ngân hàng cũng diễn ra quá trình tích tụ và tập trung tư bản, làm hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng. Ngân hàng có vai trò mới. Từ đó xuất hiện sự thâm nhập lẫn nhau về tư bản giữa các tổ chức độc quyền sản xuất và tiêu thụ với tổ chức độc quyền ngân hàng làm ra đời tư bản tài chính. *Tư bản tài chính là liên*

minh giữa độc quyền ngân hàng và độc quyền công nghiệp nhằm thống trị nguồn vốn và sản xuất của xã hội để thu được lợi nhuận độc quyền cao.

Tư bản tài chính thống trị đời sống kinh tế xã hội thông qua chế độ tham dự, chế độ ủy nhiệm. Ngoài ra, nó còn áp dụng các thủ đoạn lập công ty mới, phát hành trái khoán, kinh doanh công trái, đầu cơ chứng khoán có giá ở sở giao dịch, đầu cơ đất, lập ra công ty bảo hiểm. Theo V.I. Lênin, nói CNTB độc quyền thực chất là nói chủ nghĩa tư bản tài chính.

- *Xuất khẩu tư bản.* Đưa bản ra nước ngoài nhằm chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi khác ở nước nhập khẩu tư bản. Xuất khẩu tư bản là kết quả tất yếu của quá trình giải quyết mâu thuẫn giữa cung và cầu về tư bản trên thị trường quốc tế, là hiện tượng có tính qui luật.

Có hai hình thức xuất khẩu tư bản: trực tiếp và gián tiếp. Xuất khẩu tư bản trực tiếp là đưa tư bản ra nước ngoài để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao. Xuất khẩu tư bản gián tiếp là cho vay để thu lợi tức.

Xuất khẩu tư bản được thực hiện bởi hai chủ thể: tư nhân và nhà nước. Xuất khẩu tư bản tư nhân là hình thức chủ yếu, nhằm trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận; còn xuất khẩu tư bản nhà nước nhằm thực hiện

các mục tiêu kinh tế, chính trị, quân sự tạo thuận lợi cho xuất khẩu tư bản tư nhân.

- *Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tập đoàn tư bản.* Nó được thực hiện thông qua ký kết các hiệp định để phân chia thị trường, khu vực xuất khẩu, dựa trên tương quan lực lượng kinh tế giữa các cường quốc tư bản và được hình thành thông qua các hình thức tổ chức như: các-ten quốc tế, tờ-ốt quốc tế..., mà ngày nay gọi là các khu vực và trung tâm kinh tế thế giới.

- *Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc tư bản.* Để đảm bảo lâu dài sự phân chia thế giới về kinh tế, các cường quốc tư bản tiến hành phân chia thế giới về lãnh thổ. Thông qua đó để biến các nước lạc hậu thành thuộc địa và nửa thuộc địa. Trước đây, đặc điểm này thể hiện ở chủ nghĩa thực dân cũ; ngày nay, nó thể hiện thông qua chủ nghĩa thực dân mới.

2. Trình bày nguyên nhân ra đời, bản chất và những biểu hiện chủ yếu của CNTB độc quyền nhà nước?

Trả lời

a. Nguyên nhân ra đời và bản chất của CNTB độc quyền nhà nước.

- Nguyên nhân ra đời:

+ Sự phát triển của LLSX làm cho quy mô của sản xuất ngày càng lớn, tính chất xã hội hoá của nền kinh tế ngày càng cao đòi hỏi có sự điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối, một kế hoạch hoá tập trung từ một trung tâm.

+ Sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư bản tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh vì vốn đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản.

+ Sự thống trị của độc quyền đã làm sâu sắc thêm sự đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Nhà nước phải giải quyết những mâu thuẫn đó bằng các hình thức khác nhau như trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội...

+ Sự tích tụ và tập trung tư bản cao dẫn đến mâu thuẫn giữa các tổ chức độc quyền với nhau, mâu thuẫn giữa tư bản độc quyền với các tổ chức kinh doanh vừa và nhỏ trở nên gay gắt cần có sự điều tiết và can thiệp của nhà nước bằng các hình thức khác nhau như

nghiêm cấm một số hình thức độc quyền, ra luật chống độc quyền để hạn chế sự chi phối hay quy mô của các độc quyền, hạn chế sự lũng đoạn nền kinh tế của các tổ chức độc quyền...

+ Cùng với xu thế quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các tổ chức độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Nó đòi hỏi phải có sự điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế của nhà nước.

- *Bản chất:*

CNTB độc quyền nhà nước là hình thức phát triển cao nhất của quan hệ sản xuất TBCN, là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư sản thành một thiết chế và thể chế thống nhất nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền, bảo vệ và phát triển CNTB.

CNTB độc quyền nhà nước không phải một chế độ kinh tế mới so với CNTB, lại càng không phải chế độ tư bản mới so với CNTB độc quyền. CNTB độc quyền nhà nước chỉ là CNTB độc quyền có sự can thiệp, điều tiết của nhà nước về kinh tế, là sự kết hợp sức mạnh của tư bản độc quyền với sức mạnh của nhà nước về kinh tế.

b. Biểu hiện chủ yếu của CNTB độc quyền nhà nước.

- Sự kết hợp về nhân sự giữa các tổ chức độc quyền và nhà nước tư sản.

Sự kết hợp này thực hiện thông qua các đảng phái tư sản. Thông qua các hội chủ doanh nghiệp, một mặt, các đại biểu của các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy nhà nước với những cương vị khác nhau; mặt khác, các quan chức và nhân viên chính phủ được cài vào các ban quản trị của các tổ chức độc quyền, nắm giữ những chức vụ trọng yếu chính thức hoặc danh dự, hoặc trở thành những người đỡ đầu các tổ chức độc quyền.

- Sự hình thành và phát triển của sở hữu nhà nước.

Nét nổi bật nhất của CNTB độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của độc quyền và sức mạnh của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế.

Sở hữu nhà nước hình thành dưới những hình thức sau: xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách; quốc hữu hoá các doanh nghiệp tư nhân bằng cách mua lại; Nhà nước mua cổ phiếu của các doanh nghiệp tư nhân; và mở rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy của các doanh nghiệp tư nhân.

- Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản.

Sự điều tiết này được thực hiện bằng nhiều công cụ như luật pháp, giá cả, chính sách tài chính, chính sách tiền tệ, phát triển các doanh nghiệp nhà nước...

Mặc dù sự điều tiết của nhà nước đã đưa lại kết quả thiết thực, nhưng những sai lầm trong sự điều tiết của nhà nước lại đưa đến hậu quả tai hại hơn là tác động tiêu cực của cạnh tranh tự do và độc quyền tư nhân. Vì thế, hệ thống điều tiết kinh tế của nhà nước đã dung hợp cả ba cơ chế: thị trường, độc quyền tư nhân và điều tiết của nhà nước nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của từng cơ chế.

3. Làm rõ những biểu hiện mới của CNTB ngày nay?

Trả lời

a. Sự phát triển nhảy vọt về LLSX.

Vào cuối những năm 70 của thế kỷ XX, trên thế giới diễn ra cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Trong cuộc cách mạng này, các ngành công nghệ mới được phát triển mạnh mẽ. Công nghệ thông tin trở thành ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP. Các ngành công nghệ cao như sinh học, vật liệu mới, hàng không, vũ

trụ... cũng phát triển mạnh mẽ, mở ra không gian mới cho phát triển sức sản xuất xã hội.

Sự mở rộng giáo dục cả về quy mô và trình độ đã và đang đặt cơ sở vững chắc cho việc nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, của nền kinh tế.

. Năng suất lao động xã hội được nâng cao hơn, tăng trưởng kinh tế dựa vào tăng năng suất lao động được coi trọng ở nhiều nước tư bản.

b. Nền kinh tế có xu hướng chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức.

Cách mạng khoa học và công nghệ là bước quá độ chuyển từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức. Trong sự phát triển này, tri thức và công nghệ cao trở thành yếu tố sản xuất quan trọng nhất, là nguồn vốn vô hình to lớn trong đầu tư phát triển. Tăng trưởng của nền kinh tế dựa chủ yếu vào tri thức. Sáng tạo là động lực của sự phát triển. Nền kinh tế có tính toàn cầu hoá, mạng thông tin trở thành kết cấu hạ tầng quan trọng nhất của xã hội. Sự di chuyển cơ cấu lao động theo hướng giảm số lao động trực tiếp làm ra sản phẩm, tăng số lao động xử lý thông tin, làm dịch vụ, di chuyển sản phẩm và làm văn phòng. Tri thức hoá các quyết sách kinh tế.

c. Sự điều chỉnh quan hệ sản xuất và quan hệ giai cấp.

Quan hệ sở hữu có sự thay đổi theo hướng sở hữu cổ phần tăng lên, người lao động cũng có sở hữu tại doanh nghiệp. Hình thành và phát triển sở hữu quốc tế về một số nguồn lực: tài chính, đầy đại dương, khoáng không vũ trụ...

Trong kết cấu giai cấp xã hội, tỷ trọng tầng lớp trung lưu bao gồm những người lao động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, quản lý có xu hướng tăng lên. Họ đã không còn là giai cấp vô sản theo quan niệm truyền thống.

d. Thể chế quản lý trong doanh nghiệp có những biến đổi lớn.

Quản lý doanh nghiệp dựa vào kinh nghiệm được thay thế bằng quản lý dựa vào công nghệ cao. Xuất hiện hệ thống công nghệ quản lý mới về nguyên tắc: các yếu tố riêng biệt của quá trình sản xuất được kết hợp hữu cơ và được kết nối thành hệ thống liên kết mạng trên quy mô quốc gia và quốc tế (máy điều khiển + máy động lực + máy công cụ + máy vận chuyển...+ kết nối mạng và liên mạng). Lao động trí tuệ và sáng tạo công nghệ được coi trọng. Có sự kết hợp giữa doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp vừa và nhỏ trong một cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế.

e. Vai trò vĩ mô của nhà nước được coi trọng trong điều chỉnh chiến lược tổng thể phát triển kinh tế nhằm nâng cao sức cạnh tranh tổng thể của quốc gia; trong việc lựa chọn các chính sách thực dụng; trong sử dụng linh hoạt các chính sách tài chính, tiền tệ để điều tiết giải quyết mâu thuẫn của nền kinh tế.

f. Vai trò của các công ty xuyên quốc gia ngày càng nổi trội trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa và là lực lượng chủ yếu thúc đẩy toàn cầu hóa kinh tế.

g. Sự điều tiết và phối hợp quốc tế được tăng cường. Nhà nước của các quốc gia TBCN ngày càng chú trọng phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô. Việc giải quyết tranh chấp và mâu thuẫn giữa các nước chuyển sang chủ yếu áp dụng hình thức thương lượng thỏa hiệp. Sự phối hợp và hợp tác quốc tế được tăng cường, hiệu quả được nâng cao như: phối hợp về chính sách tài chính, tiền tệ trong từng khu vực và trên thế giới.

4. Vai trò, hạn chế và xu hướng vận động của CNTB?

Trả lời

a. Vai trò và hạn chế của CNTB.

- *Vai trò:*

Trong quá trình phát triển, CNTB đã có những đóng góp tích cực đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội. Đó là:

+ Chuyển nền kinh tế hàng hóa giản đơn lên kinh tế hàng hóa phát triển (hay kinh tế thị trường), chuyển nền sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn hiện đại.

+ Đã làm cho LLSX phát triển mạnh mẽ với trình độ công nghệ ngày càng cao: từ kỹ thuật thủ công lên cơ khí, điện khí hóa, tự động hóa sản xuất; từ nền kinh tế nông nghiệp lên kinh tế công nghiệp và đang từng bước quá độ lên kinh tế tri thức; thúc đẩy tăng năng suất lao động xã hội, tăng hiệu quả sản - xuất kinh doanh.

+ Thúc đẩy phân công lao động và xã hội hóa sản xuất không chỉ trong phạm vi quốc gia mà còn trên phạm vi quốc tế; thúc đẩy quốc tế hóa đời sống kinh tế.

+ Sự phát triển của CNTB thông qua các cuộc cách mạng công nghiệp đã tạo ra tác phong công nghiệp và tính kỷ luật cho người lao động; tạo ra phương pháp quản lý mới dựa vào công nghệ và hiệu quả hơn.

- Hạn chế:

+ Ngay trước khi ra đời, CNTB đã thực hiện tích lũy nguyên thủy tư bản bằng con đường bạo lực tước đoạt đối với những người sản xuất nhỏ, bóc lột và nô dịch đối với những nước lạc hậu.

+ Do theo đuổi giá trị thặng dư, nên CNTB còn tồn tại thì quan hệ bóc lột đối với những người lao động cũng như đối với các nước lạc hậu vẫn không thể tránh khỏi. Đó là bản chất của tư bản.

+ Vì lợi ích của giai cấp tư sản, CNTB là thù phạm của các cuộc chiến tranh thế giới.

+ Sự mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế TBCN trong điều kiện toàn cầu hóa càng làm tăng hố ngăn cách giữa những nước giàu và nước nghèo; các nước đang phát triển ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào các nước tư bản phát triển.

b. Xu hướng vận động của CNTB.

Những thành tựu và hạn chế của CNTB bắt nguồn từ mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất này: mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hóa cao của LLSX với quan hệ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. CNTB càng phát triển, trình độ xã hội hóa của LLSX ngày càng cao thì quan hệ sản xuất TBCN càng trở thành “xiềng xích” trói buộc lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn đó tất yếu được giải quyết, phương thức sản xuất TBCN tất yếu phải được thay thế bằng phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn, đó là phương thức sản xuất XHCN.

B. TRẮC NGHIỆM

1. Tìm đáp án sai.

Nguyên nhân ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền:

- a- Sự phát triển của LLSX dưới tác động của tiến bộ kỹ thuật.
- b- Sự tác động của quy luật giá trị thặng dư và quy luật tích lũy tư bản.
- c- Cạnh tranh TBCN và tác động của khủng hoảng kinh tế.
- d- Sự phát triển ngày càng gia tăng các liên minh của các nhà tư bản lớn.

2. Tìm đáp án đúng.

Mục tiêu và phương tiện chủ yếu của CNTB độc quyền là:

- a- Theo đuổi giá trị thặng dư bằng cách tăng cường bóc lột lao động làm thuê.
- b- Thu lợi nhuận cao bằng cách mở rộng quy mô doanh nghiệp tư bản.
- c- Thu lợi nhuận độc quyền cao bằng cách áp dụng cơ chế giá cả độc quyền.

d- Thu lợi nhuận độc quyền cao bằng cách dựa vào bảo hộ của nhà nước tư sản.

3. Hình thức nào dưới đây không phải là hình thức độc quyền cơ bản?

- a- Cacten và xanhdica.
- b- Công ty xuyên quốc gia (TNCs).
- c- Côngxooxiom.
- d- Torot.

4. Công thức nào dưới đây phản ánh đúng sự vận động của giá trị hàng hoá trong giai đoạn CNTB độc quyền?

- a- Giá cả hàng hoá = $c + v + p$.
- b- Giá cả sản xuất = $c + v + p_{\text{bình quân}}$.
- c- Giá cả độc quyền = $c + v + p_{\text{bình quân}} + p_{\text{siêu ngạch độc quyền}}$.
- d- Giá cả độc quyền = $c + v + p_{\text{bình quân}} + p_{\text{độc quyền}}$.

5. Tìm sai.

Các hình thức biểu hiện chủ yếu của CNTB độc quyền nhà nước là:

- a- Sự kết hợp về người giữa độc quyền công nghiệp với độc quyền ngân hàng.

- b- Sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước tư sản.
- c- Sự hình thành và phát triển sở hữu nhà nước tư sản.
- d- Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản.

6. Tìm sai.

Các công cụ chủ yếu để nhà nước tư sản điều tiết kinh tế là:

- a- Luật pháp về kinh tế.
- b- Chính sách kinh tế.
- c- Chương trình kinh tế.
- d- Tạo kết cấu hạ tầng kinh tế.

7. Cơ chế kinh tế trong điều kiện CNTB độc quyền nhà nước là:

- a- Cơ chế thị trường.
- b- Cơ chế điều tiết của độc quyền tư nhân.
- c- Cơ chế điều tiết của nhà nước tư sản.
- d- Cả a, b và c.

8. Tìm sai.

Những biểu hiện mới của CNTB độc quyền nhà nước là:

- a- Xuất hiện sở hữu độc quyền của nhà nước tư sản.
 - b- Xuất hiện sở hữu độc quyền nhà nước liên quốc gia.
 - c- Xuất hiện cơ chế điều tiết quốc tế, độc quyền quốc gia và cơ chế phối hợp liên nhà nước.
 - d. Đầu tư của nhà nước tư sản ngày càng tăng lên.
9. Tập đoàn đầu tư chi phối số tư bản là 100 triệu bảng Anh. 1/10 số đó xuất khẩu sang các nước đang phát triển và do đó thu được 3 triệu bảng Anh lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận của toàn bộ vốn đầu tư là 12%. Sau một thời gian, vốn tăng lên gấp đôi. Tất cả phân tăng thêm đó đều đầu tư ra nước ngoài. Tỷ suất lợi nhuận vốn đầu tư trong nước lúc này là 8% và ở ngoài nước giảm đi 1/3. Vậy, tỷ suất lợi nhuận đầu tư ra nước ngoài thời kỳ đầu là:
- a- 7,7%. b- 12%. c- 14,6%. d- 24%.
10. Tập đoàn đầu tư chi phối số tư bản là 100 triệu bảng Anh. 1/10 số đó xuất khẩu sang các nước đang phát triển và do đó thu được 3 triệu bảng Anh lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận của toàn bộ vốn đầu tư là 12%. Sau một thời gian, vốn tăng

lên gấp đôi. Tất cả phần tăng thêm đó đều đầu tư ra nước ngoài. Tỷ suất lợi nhuận vốn đầu tư trong nước lúc này là 8% và ở ngoài nước giảm đi 1/3. Vậy, tổng vốn đầu tư ra nước ngoài thời kỳ sau là:

- a- 20 triệu bảng Anh. b- 90 triệu bảng Anh.
c- 110 triệu bảng Anh. d- 200 triệu bảng Anh.

ĐÁP ÁN

1 - c	2 - c	3 - b	4 - c	5 - a	6 - d	7 - d	8 - a	9 - c	10 - c
-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	--------

Phần thứ ba

LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Chương VII:

SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

A. TỰ LUẬN

1. Giai cấp công nhân có những đặc điểm nào?

Trả lời:

a. Về lý luận.

C.Mác và Ph.Ăngghen dùng nhiều thuật ngữ khác nhau để chỉ giai cấp công nhân (giai cấp vô sản, giai cấp công nhân công nghiệp...). Tuy nhiên, dù dùng thuật ngữ nào thì về cơ bản, giai cấp công nhân chính là con đẻ và chủ thể của nền đại công nghiệp; là giai cấp đại diện cho LLSX tiên tiến, đại diện cho phương thức sản xuất hiện đại với 2 thuộc tính cơ bản:

- *Phương thức lao động* (phương thức sản xuất), bao gồm những người lao động trực tiếp hay gián tiếp vận hành các công cụ sản xuất có tính chất công nghiệp ngày càng hiện đại.

- *Trong QHSX TBCN*, giai cấp công nhân là những người không có tư liệu sản xuất, phải bán sức lao động cho nhà tư bản, bị nhà tư bản bóc lột về giá trị thặng dư (ở khía cạnh này, hai ông gọi giai cấp công nhân là giai cấp vô sản).

Có thể hiểu, giai cấp công nhân là giai cấp có lợi ích cơ bản đối lập trực tiếp với lợi ích cơ bản của giai cấp tư sản; là giai cấp có tinh thần cách mạng triệt để; là giai cấp trung tâm giữ vai trò tổ chức, lãnh đạo nhằm thủ tiêu chế độ tư bản áp bức bất công, xây dựng CNXH và CNCS.

b. Thực tiễn ngày nay.

Cùng với sự phát triển của các điều kiện kinh tế và xã hội, giai cấp công nhân ngày nay có thêm nhiều đặc điểm mới như:

- Không chỉ bao gồm những người lao động làm thuê (ở các nước TBCN) mà một bộ phận không nhỏ trở thành những người làm chủ, nắm quyền lãnh đạo xã hội (ở các nước đi theo con đường XHCN);

- Lao động với trình độ công nghệ ngày càng hiện đại;

- Nhiều lĩnh vực công nghiệp mới ra đời nên cơ cấu xã hội của giai cấp công nhân ngày càng đa dạng; trình độ học vấn, khoa học, công nghệ, tay nghề ngày càng được nâng cao (trí thức hoá);

- Họ không chỉ bao gồm những người lao động chân tay, trực tiếp điều khiển máy móc cơ khí, mà còn bao gồm những người lao động sản xuất với trình độ trí tuệ cao, nghiên cứu, sáng chế (công nhân – trí thức);

- Ở các nước TBCN, phần đông họ không còn vô sản “trần trụi” như trước kia, mà đã có ít nhiều tư liệu sản xuất (có cổ phần, có nhà ở tốt, có xe hơi đi làm...). Tuy nhiên, họ vẫn là những người đi làm thuê và bị bóc lột.

c. Đặc điểm cơ bản của giai cấp công nhân.

Từ lý luận và thực tiễn nêu trên, có thể hiểu, dù ở thời đại nào, giai cấp công nhân vẫn có những đặc điểm cơ bản như sau:

- Là giai cấp lao động trực tiếp, gián tiếp trên các phương tiện công nghiệp ngày càng hiện đại, do vậy họ là những người đại diện cho LLSX hiện đại, đại diện cho phương thức sản xuất tiến bộ.

- Là giai cấp trực tiếp sản xuất là của cải vật chất là chủ yếu (với trình độ trí tuệ ngày càng cao, đồng thời cũng ngày càng có những sáng chế, phát minh lý thuyết được ứng dụng ngay trong sản xuất). Vì thế, giai cấp công nhân vẫn có vai trò quyết định nhất sự tồn tại và phát triển của xã hội hiện đại.

- Có lợi ích cơ bản đối lập trực tiếp với lợi ích cơ bản của giai cấp tư sản (lợi ích cơ bản của giai cấp công nhân là xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân TBCN; lợi ích cơ bản của giai cấp tư sản là duy trì chế độ sở hữu tư nhân TBCN). do vậy, giai cấp công nhân có tinh thần cách mạng triệt để.

- Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần đoàn kết cao do được tôi luyện trong môi trường lao động công nghiệp ngày càng hiện đại và trong quá trình tham gia vào cuộc đấu tranh do giai cấp tư sản tiến hành chống giai cấp phong kiến trước đó.

- Có hệ tư tưởng riêng của giai cấp mình: chủ nghĩa Mác – Lênin phản ánh sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, đồng thời dẫn dắt quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình là giải phóng xã hội, giải phóng con người; và có đảng tiên phong lãnh đạo là Đảng Cộng sản (Đảng Mác – Lênin).

2. Giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử thế giới gì?

Trả lời

a. Thế nào là sứ mệnh lịch sử thế giới của một giai cấp ?

Là toàn bộ những nhiệm vụ lịch sử giao phó cho một giai cấp để nó thực hiện bước chuyển cách mạng từ một hình thái kinh tế – xã hội đã lỗi thời sang một hình thái kinh tế – xã hội cao hơn, tiến bộ hơn.

Để một giai cấp có thể đảm nhận được sứ mệnh lịch sử cần phải có những điều kiện:

- Đại diện cho phương thức sản xuất tiến bộ;
- Có lợi ích đại diện cho nhiều giai cấp - tầng xã hội;
- Có hệ tư tưởng độc lập phản ánh quy luật lịch sử.

b. Nội dung sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân.

- Nội dung khái quát nhất về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là xoá bỏ chế độ người bóc lột người (CNTB và các chế độ tư hữu khác), giải phóng mình và toàn thể nhân dân lao động khỏi mọi áp bức, bất công, nghèo nàn, lạc hậu; xây dựng xã hội cộng sản văn minh.

- *Nội dung cụ thể:*

+ Trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất chủ yếu cho xã hội trên dây chuyền công nghiệp ngày càng hiện đại để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở kinh tế cho tất cả các nước theo xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và ngày càng phát triển cao. Không có giai cấp công nhân lớn mạnh, không một nước nào (kể cả các nước phát triển nhất hiện nay) có thể tồn tại và phát triển trong thời đại hiện nay.

+ Thông qua đảng tiên phong tổ chức cuộc cách mạng lật đổ giai cấp thống trị, lật đổ chế độ cũ, giải tán chính quyền nhà nước bóc lột, thiết lập chính quyền của giai cấp công nhân và của nhân dân lao động.

+ Thông qua đảng tiên phong, tổ chức bảo vệ chính quyền, xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, để từng bước hình thành xã hội XHCN, CSCN ở mỗi nước cũng như trên toàn thế giới.

3. Vì sao giai cấp công nhân lại có sứ mệnh lịch sử thế giới?

Trả lời:

Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là do địa vị khách quan quy định. Đó là:

a. Do những địa vị kinh tế – xã hội khách quan quy định.

- Là con đẻ của nền đại công nghiệp, giai cấp công nhân là bộ phận quan trọng nhất, cách mạng nhất trong các bộ phận cấu thành LLSX của xã hội tư bản. Họ đại diện cho LLSX tiến tiến có trình độ xã hội hóa ngày càng cao, là lực lượng quyết định phá vỡ quan hệ sản xuất TBCN, xây dựng QHSX mới phù hợp với lực lượng sản xuất – quan hệ sản xuất XHCN.

- Là lực lượng lao động sản xuất ra của cải chủ yếu cho xã hội, lao động thặng dư của họ là nguồn gốc chủ yếu đem lại sự giàu có cho xã hội, nhưng dưới CNTB, họ không có tư liệu sản xuất, phải bán sức lao động để kiếm sống, bị giai cấp tư sản áp bức bóc lột, nên họ có mâu thuẫn trực tiếp với giai cấp tư sản, là giai cấp có vai trò đi đầu trong cải tạo các quan hệ xã hội, muốn xoá bỏ áp bức, bóc lột của CNTB một cách triệt để nhất.

b. Do đặc điểm chính trị – xã hội của giai cấp công nhân quy định.

- *Giai cấp công nhân là giai cấp tiên tiến nhất, do yêu cầu khách quan của việc không ngừng đổi mới công nghệ, giai cấp công nhân ngày càng được bổ sung thêm những tri thức mới, trình độ chuyên môn,*

học vấn ngày càng cao. Môi trường lao động công nghiệp và kỹ thuật hiện đại đã mở mang trí tuệ cho giai cấp công nhân. Đồng thời, cuộc đấu tranh vì dân sinh, dân chủ đã cung cấp những tri thức mới về chính trị, xã hội cần thiết để giai cấp công nhân trở thành giai cấp tiên tiến.

- *Giai cấp công nhân có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần đoàn kết cao*, do được tôi luyện trong môi trường lao động công nghiệp, giai cấp công nhân có tinh thần đoàn kết và tổ chức lại thành một lực lượng xã hội hùng mạnh trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp áp bức, bóc lột.

- *Giai cấp công nhân có tinh thần cách mạng triệt để*, do bị áp bức bóc lột nặng nề dưới CNTB và các chế độ áp bức, bóc lột khác, họ có lợi ích cơ bản đối lập trực tiếp với lợi ích cơ bản của giai cấp tư sản. Đồng thời họ có lợi ích phù hợp với lợi ích của đại đa số nhân dân lao động, họ chỉ có thể giải phóng mình khi toàn xã hội được giải phóng, do vậy họ tiến hành cách mạng không chỉ giải phóng mình mà còn nhằm giải phóng toàn xã hội.

- *Giai cấp công nhân có bản chất quốc tế*, do địa vị kinh tế – xã hội của họ trên toàn thế giới là giống nhau, họ có khả năng đoàn kết để thực hiện mục tiêu

chung: xóa bỏ áp bức, bóc lột, bất công để xây dựng CNXH, CNCS trên phạm vi toàn thế giới.

- *Giai cấp công nhân có hệ tư tưởng riêng và có chính đảng tiên phong của mình.* Môi trường lao động công nghiệp đã giúp giai cấp công nhân không ngừng được nâng cao trình độ. Họ được trang bị lý luận cách mạng là CNXH khoa học và tổ chức được chính đảng tiên phong - Đảng cộng sản. Nhờ đó họ nhận thức được về địa vị lịch sử của họ; có khả năng đoàn kết các giai cấp khác và đi đầu trong cuộc đấu tranh chống áp bức, bóc lột.

c. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân ngày nay.

Hiện nay, CNTB đang cố gắng tìm cách “thích nghi” và bằng mọi biện pháp xoa dịu mâu thuẫn cơ bản vốn có trong nó, như: chia một phần nhỏ lợi ích cho giai cấp công nhân thông qua cổ phần hoá ở các doanh nghiệp; một bộ phận công nhân đã “trung lưu hoá”... nhưng bản chất bóc lột của giai cấp tư sản không hề thay đổi. Do vậy, mâu thuẫn cơ bản của CNTB không thể khắc phục được nếu không thông qua cuộc cách mạng XHCN do giai cấp công nhân tổ chức và lãnh đạo.

Trí thức, nông dân và các tầng lớp khác là lực lượng tham gia vào cuộc cách mạng XHCN chứ không thể là lực lượng lãnh đạo và tổ chức cuộc cách mạng này, bởi vì họ không có đủ những điều kiện để thực hiện sứ mệnh lịch sử thế giới (xem câu 4, chương VII). Hơn nữa, trong CNTB, mâu thuẫn nổi trội và trực tiếp nhất là giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản, do đó, cuộc cách mạng XHCN phải do giai cấp công nhân lãnh đạo để lật đổ giai cấp tư sản, giải phóng mình, đồng thời giải phóng cho cả nông dân, trí thức và toàn thể nhân dân bị áp bức.

4. Đảng Cộng sản có vai trò như thế nào trong việc hoàn thành sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân?

Trả lời :

a. Sự ra đời của Đảng Cộng sản là một tất yếu khách quan.

- Giai cấp công nhân muốn thực hiện được sứ mệnh lịch sử của mình phải phát triển về số lượng đặc biệt là phát triển về chất lượng. Họ phải có trình độ học vấn, khả năng làm chủ, sáng tạo và phát triển công nghệ, nhất là giác ngộ chính trị: ý thức về sứ mệnh lịch sử của mình, trưởng thành về chính trị,

trở thành về tổ chức, nhận thức được vai trò, vị trí của mình, đề ra được mục tiêu, con đường, biện pháp giải phóng mình, giải phóng xã hội.

- Muốn nhận thức được những vấn đề trên, ngoài nhiệm vụ phát triển nền công nghiệp ngày càng hiện đại thì giai cấp công nhân phải được trang bị lý luận tiên phong - đó là chủ nghĩa Mác. Khi chủ nghĩa Mác thâm nhập vào phong trào công nhân dẫn đến sự hình thành chính đảng của giai cấp công nhân - đội tiên phong của giai cấp công nhân.

- Đảng Cộng sản là sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác và phong trào công nhân (V.I.Lênin). Chỉ từ khi có Đảng, giai cấp công nhân mới chuyển từ tự phát lên tự giác và trở thành giai cấp thực sự cách mạng (phát triển về chất lượng).

- Đảng Cộng sản là nhân tố chủ quan hàng đầu lãnh đạo và tổ chức quá trình thực hiện sứ mệnh của giai cấp công nhân để giải phóng giai cấp công nhân, giải phóng xã hội, giải phóng con người. Đảng tổng kết thực tiễn, khái quát lý luận để xây dựng đường lối, chủ trương để giai cấp công nhân thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình; đồng thời Đảng trực tiếp tuyên truyền, giác ngộ lý luận cách mạng cho giai cấp công nhân để giai cấp công nhân hiểu rõ được sứ mệnh lịch

sử của mình. Vì thế, Đảng Cộng sản phải luôn được xây dựng, củng cố, phát triển vững vàng về chính trị (đường lối cách mạng), về tư tưởng (chủ nghĩa Mác – Lênin), về tổ chức (nguyên tắc xây dựng đảng)... để có các quyết định đúng đắn; cán bộ, đảng viên, tổ chức đảng phải vững mạnh, trong sạch, có uy tín với nhân dân và có khả năng lãnh đạo tốt.

b. Mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản và giai cấp công nhân.

- Đảng Cộng sản là đội tiên phong của giai cấp công nhân, là bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân, bao gồm những người con ưu tú nhất, trung kiên nhất của giai cấp công nhân. Đảng mang bản chất của giai cấp công nhân, đại diện về trí tuệ, lợi ích cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động; thay mặt giai cấp công nhân lãnh đạo cuộc đấu tranh chống áp bức, bóc lột, giành độc lập và xây dựng CNXH.

- Giai cấp công nhân là cơ sở xã hội của Đảng, là nguồn bổ sung lực lượng cho Đảng. Giữa Đảng và giai cấp công nhân có mối liên hệ hữu cơ, không thể tách rời.

- Đảng cao hơn giai cấp ở trình độ giác ngộ lí tưởng, lợi ích và sự hi sinh cho giai cấp, do vậy, đảng lãnh đạo giai cấp.

- Nắm vững và trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin là nhân tố cơ bản nhất tạo nên uy tín, sức mạnh của Đảng với giai cấp công nhân.

- “Trở thành giai cấp dân tộc” và không ngừng tăng cường bản chất giai cấp công nhân là quy luật phát triển Đảng.

- Những đảng viên của Đảng Cộng sản có thể không phải là công nhân, nhưng phải là người giác ngộ sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và đứng trên lập trường của giai cấp công nhân.

5. Cách mạng XHCN là gì? Vì sao lại diễn ra cách mạng XHCN?

Trả lời:

a. Khái niệm cách mạng XHCN.

- *Cách mạng XHCN được hiểu theo hai nghĩa:*

+ *Nghĩa rộng:* là quá trình cải biến cách mạng toàn diện, triệt để lâu dài, bao gồm hai giai đoạn:

Giai đoạn 1: bắt đầu từ khi giai cấp công nhân thông qua chính đảng của mình lãnh đạo nhân dân lao động dùng bạo lực đập tan nhà nước của giai cấp bóc lột, giành chính quyền, thiết lập nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Giai đoạn 2: giai cấp công nhân sử dụng nhà nước của mình để làm công cụ cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới: xã hội XHCN, CSCN. Quá trình cải biến xã hội này chỉ kết thúc khi xã hội mới được tạo lập một cách vững chắc.

+ *Nghĩa hẹp*: là cuộc đấu tranh chính trị, kết thúc bằng việc giai cấp công nhân giành được chính quyền, thiết lập chuyên chính vô sản, hoặc còn được hiểu là sự chuyển biến từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân lên cách mạng XHCN ở các nước thuộc địa sau khi giành độc lập.

- Hiểu một cách *khái quát* nhất, cách mạng XHCN là cuộc cách mạng do giai cấp công nhân tiến hành (tổ chức và lãnh đạo) nhằm xoá bỏ xã hội áp bức bất công, xây dựng xã hội mới – xã hội XHCN, tiến tới xã hội CSCN. Đây là một cuộc cách mạng triệt để, toàn diện, sâu sắc nhất trong lịch sử.

b. Tính tất yếu của cách mạng XHCN.

Cũng như các cuộc cách mạng xã hội đã từng diễn ra trong lịch sử, cách mạng XHCN là kết quả tất yếu của sự phát triển các mâu thuẫn và là con đường giải quyết mâu thuẫn trong lòng xã hội tư bản:

- Mâu thuẫn giữa LLSX đã đạt tới trình độ xã hội hoá cao với QHSX dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân TBCN về tư liệu sản xuất.

- Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và nhân dân lao động bị áp bức với giai cấp tư sản.

- Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, xuất hiện thêm mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc; mâu thuẫn giữa đế quốc với đế quốc.

Những mâu thuẫn này phát triển đến mức gay gắt đòi hỏi phải được giải quyết. Cách mạng XHCN nổ ra là tất yếu nhằm giải quyết những mâu thuẫn đó.

Cách mạng XHCN không thể diễn ra một cách tự phát mà là kết quả của quá trình đấu tranh lâu dài, gian khổ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động chủ động tạo ra tình thế chớp lấy thời cơ cho cách mạng nổ ra và giành thắng lợi.

Hiện nay, nhờ có cách mạng khoa học và công nghệ phát triển, CNTB ứng dụng những thành tựu mới vào nền sản xuất nên đã tạo ra bước nhảy vọt trong phát triển kinh tế. Điều đó góp phần giúp CNTB có điều kiện điều chỉnh những vấn đề xã hội, giúp CNTB tồn tại trong giới hạn của nó. Tuy nhiên cũng chính sự phát triển ở mức độ cao đó, CNTB đồng thời cũng tạo ra những tiền đề vật chất quan trọng, ngày càng chín muồi cho cách mạng XHCN. Nó bộc lộ những mâu

thuần vốn có, nội tại của nó ngày càng sâu sắc hơn (mâu thuẫn giữa LLSX với QHSX, giai cấp công nhân ngày càng tăng cả về số lượng, chất lượng, tình trạng phân biệt giàu - nghèo, màu da, chủng tộc...). Đây chính là những yếu tố khách quan phủ nhận CNTB thông qua cuộc cách mạng XHCN.

6. Cách mạng XHCN có mục tiêu, động lực và nội dung nào?

Trả lời:

a. Mục tiêu của cách mạng XHCN.

Trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: những người cộng sản có thể tóm tắt lý luận của mình trong công thức duy nhất là *xóa bỏ chế độ tư hữu*. Tuy nhiên, xóa bỏ chế độ tư hữu chưa phải là mục tiêu cao nhất của cách mạng XHCN. Mục tiêu cao nhất của cách mạng XHCN là giải phóng con người, giải phóng xã hội, đưa lại hạnh phúc cho người lao động. Điều này có nghĩa là, cùng với việc xóa bỏ chế độ tư hữu, giai cấp công nhân lãnh đạo nhân dân lao động lật đổ chế độ tư bản, giành chính quyền về tay mình, xây dựng thành công CNXH và CNCS, tạo điều kiện để con người phát triển toàn diện.

b. Động lực của cách mạng XHCN.

Cách mạng XHCN là nhằm giải phóng tất cả những người lao động và do chính những người lao động thực hiện dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua Đảng của nó.

Do mục đích của cách mạng XHCN và do địa vị kinh tế - xã hội của mình, giai cấp công nhân là giai cấp giữ vai trò động lực chủ yếu; vừa là người tổ chức vừa là lãnh đạo chân chính của nhân dân lao động trong sự nghiệp cách mạng XHCN.

Ở các nước có nền kinh tế chậm phát triển, nông dân còn chiếm đa số trong dân cư thì giai cấp công nhân liên minh với giai cấp nông dân hợp thành động lực cách mạng XHCN. Trí thức là một bộ phận tiêu biểu cho trí tuệ của đất nước, có vai trò hết sức to lớn và là lực lượng quan trọng trong cách mạng XHCN.

Động lực tổng hợp của cách mạng XHCN là khối liên minh công - nông - trí thức đặt dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân - Đảng cộng sản - người tổ chức xây dựng chiến lược, sách lược đúng đắn, giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa lợi ích chung và riêng, quốc gia và quốc tế, trước mắt và lâu dài theo hướng độc lập, dân chủ và cách mạng XHCN.

c. Nội dung cơ bản của cách mạng XHCN.

Cách mạng XHCN là cuộc cách mạng có nội dung toàn diện, diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội: chính trị, kinh tế, văn hoá và tư tưởng.

- *Trên lĩnh vực chính trị*: giai cấp công nhân phải tiến hành cách mạng chính trị để lật đổ sự thống trị của giai cấp bóc lột, giành chính quyền, thiết lập Nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Dân chủ hoá đời sống chính trị của xã hội nhằm khẳng định và tiếp tục mở rộng hơn nữa quyền làm chủ của nhân dân lao động, thúc đẩy họ tham gia đông đảo và có hiệu quả vào quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

- *Trên lĩnh vực kinh tế*: Đây là nội dung chủ yếu của cách mạng XHCN, bao gồm: 1) Tiến hành xoá bỏ chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, xác lập chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất chủ yếu, phát triển LLSX trên cơ sở khoa học và công nghệ hiện đại. Từng bước nâng cao đời sống vật chất cho nhân dân lao động thực hiện công bằng xã hội. 2) Xây dựng chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất là một quá trình phát triển kinh tế - xã hội lâu dài, qua nhiều bước, nhiều hình thức từ thấp đến cao.

- *Trên lĩnh vực văn hoá tư tưởng*: Giai cấp công nhân tiến hành cuộc cách mạng trên lĩnh vực văn hoá

tư tưởng, thực hiện sự cải biến căn bản trong đời sống tinh thần của xã hội theo hướng triệt để giải phóng nhân dân lao động khỏi mọi xiềng xích nô lệ về mặt tinh thần. Làm cho thế giới quan Mác-Lênin và nhân sinh quan cộng sản chiếm vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội. Tạo điều kiện để nhân dân lao động hưởng thụ và sáng tạo các giá trị văn hoá hướng tới xây dựng một nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

7. Vì sao giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức phải liên minh với nhau?

Trả lời:

a. Liên minh công – nông – trí thức là nhu cầu nội tại khách quan của cách mạng XHCN.

- Do nhu cầu thống nhất các lực lượng chính trị - xã hội cơ bản của cách mạng tạo thành một động lực to lớn đảm bảo thắng lợi của cách mạng cả trong giành chính quyền cũng như xây dựng xã hội mới.

Để xây dựng thành công CNXH, cần phải có lực lượng. trong đó, công nhân, nông dân, tầng lớp trí thức là ba lực lượng không chỉ chiếm số đông trong dân cư, mà còn là lực lượng cơ bản để thực hiện xây dựng CNXH, do đó phải thực hiện liên minh công - nông -

trí thức để tạo thành cơ sở của nhà nước, của khối đại đoàn kết toàn dân. Song, khối liên minh này phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, điều này là do địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân qui định.

- Do nhu cầu đảm bảo vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua đội tiên phong phong là Đảng Cộng sản, nhu cầu tự giải phóng của nông dân và nhu cầu phát triển của trí thức.

Khi tổng kết phong trào cách đấu tranh của giai cấp công nhân ở châu Âu thế kỷ XIX, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ ra rằng: cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại sự áp bức bóc lột của giai cấp tư sản sẽ không thể dành được thắng lợi nếu giai cấp công nhân không liên minh được với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác.

C.Mác chỉ rõ: “Nếu không liên minh được với giai cấp nông dân – người bạn đồng minh tự nhiên thì bài ca cách mạng của giai cấp công nhân sẽ trở thành bài ca ai điều”.

Kế thừa và phát triển những tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen vào việc xây dựng CNXH ở nớc Nga sau cách mạng tháng 10 năm 1917, V.I.Lênin đã khẳng định sự cần thiết phải thực hiện liên minh giữa

các giai cấp và các tầng lớp lao động, nhất là tầng lớp trí thức.

V.I.Lênin chỉ rõ: một Đảng muốn giữ vai trò lãnh đạo phải có hai điều kiện: 1) Có đường lối đúng; 2) Phải có thực lực, có lực lượng... và “nguyên tắc cao nhất của chuyên chính vô sản là duy trì khối liên minh giữa giai cấp vô sản và nông dân để giai cấp vô sản có thể giữ được vai trò lãnh đạo và chính quyền nhà nước”.

b. Liên minh công – nông – trí thức còn do nhu cầu tất yếu trên lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật.

- Do quá trình xây dựng CNXH đặt ra yêu cầu khách quan phải gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp và khoa học - công nghệ để hình thành nền kinh tế thống nhất, tạo ra cơ sở vật chất - kỹ thuật cần thiết cho CNXH. Mặt khác, là một nước nông nghiệp lạc hậu xây dựng CNXH, nên nông dân chiếm số đông trong dân cư, do đó phải đặc biệt coi trọng phát triển nông nghiệp trong sự gắn bó khăng khít với công nghiệp và khoa học, công nghệ.

- Đến lượt mình, khoa học - công nghệ cũng chỉ phát triển được khi nó hướng tới phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

Từ yêu cầu khách quan của sản xuất như vậy, nên các chủ thể của ba lĩnh vực này là nông dân, công nhân, trí thức cũng phải gắn bó, liên minh chặt chẽ với nhau để cùng thực hiện những nhu cầu và lợi ích chung của mình.

8. Liên minh công – nông – trí thức bao gồm những nội dung và nguyên tắc nào?

Trả lời :

a. Những nội dung của liên minh công – nông - trí thức.

Liên minh công - nông - trí thức là sự hợp tác toàn diện giữa công nhân, nông dân và trí thức trong các mặt khác nhau của đời sống xã hội nhằm thực hiện những nhu cầu và lợi ích của mỗi lực lượng trong khối liên minh, cũng như vì lợi ích chung của cả ba lực lượng và vì lợi ích của đất nước, của dân tộc. Nó bao gồm 3 nội dung cơ bản:

- Liên minh về chính trị:

Thực hiện liên minh công - nông - trí thức là vì nhu cầu và lợi ích chính trị cao nhất của công nhân, nông dân, của trí thức và của cả dân tộc là giải phóng triệt để khỏi mọi áp bức bất công, giành độc lập cho dân tộc và CNXH.

Trong quá trình thực hiện nội dung chính trị của liên minh, phải đảm bảo giữ vững lập trường chính trị - tư tưởng của giai cấp công nhân và khối liên minh này, đồng thời phải đảm bảo vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản của giai cấp công nhân đối với khối liên minh công - nông - trí thức.

Để thực hiện tốt nội dung chính trị của liên minh, cần phải từng bước xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ XHCN; phát huy quyền làm chủ của công - nông - trí thức vào quá trình xây dựng, bảo vệ chính quyền, bảo vệ nhà nước, bảo vệ đảng, bảo vệ thành quả của cách mạng XHCN.

- Liên minh về kinh tế:

Liên minh về kinh tế là nội dung cơ bản và có ý nghĩa quyết định nhất. Nó thể hiện: 1) Kết hợp đúng đắn lợi ích giữa các giai tầng. Nếu kết hợp đúng đắn được lợi ích của các giai tầng, thì liên minh trở thành động lực to lớn thúc đẩy xã hội phát triển, ngược lại nó trở thành lực cản đối với sự phát triển của xã hội. 2) Xác định đúng cơ cấu kinh tế, đồng thời đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn. Điều này thể hiện rõ nội dung kinh tế của liên minh công - nông - trí thức, là môi trường và điều kiện để gắn kết chặt chẽ giữa công nghiệp với nông nghiệp và khoa học - công nghệ, từ đó tăng cường hơn nữa khối liên minh công - nông - trí thức. 3) Tổ chức các hình thức giao lưu, hợp

tác, liên kết kinh tế giữa công nghiệp - nông nghiệp - khoa học, công nghệ; giữa các ngành kinh tế; các thành phần kinh tế, các vùng kinh tế; giữa trong nước và quốc tế để phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống cho công nhân, nông dân, trí thức và toàn xã hội. 4) Đa dạng hoá các hình thức sở hữu trong công nghiệp, nông nghiệp, khoa học và công nghệ. Từng bước hình thành quan hệ sản xuất XHCN, trong đó, thực hiện công hữu hóa các tư liệu sản xuất chủ yếu và kinh tế Nhà nước phải vươn lên giữ vai trò chủ đạo và cùng kinh tế tập thể trở thành nền tảng kinh tế của nền kinh tế đất nước theo định hướng XHCN. 5) Chú trọng mối quan hệ giữa Nhà nước và nông dân trong quá trình xây dựng CNXH thông qua hệ thống chính sách về nông nghiệp, nông thôn, nông dân. Theo V.I.Lênin, thông qua liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân về kinh tế, từng bước đưa nông dân đi theo con đường XHCN bằng cách từng bước đưa họ vào con đường hợp tác xã với những bước đi phù hợp.

- Liên minh về văn hoá và xã hội:

Bao gồm: 1) Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái. 2) Thực hiện tốt các chính sách xã hội đối với công nhân, nông dân, trí thức; chăm sóc sức khoẻ nhân dân. 3) Nâng cao dân trí là nội dung cơ bản, lâu dài tạo điều kiện

cho liên minh phát triển vững chắc. Do vậy, phải phát triển giáo dục - đào tạo, nâng cao kiến thức về khoa học - công nghệ; chống các biểu hiện tiêu cực và tệ nạn xã hội. 4) Xây dựng các mối quan hệ xã hội giữa người với người ngày càng lành mạnh, bình đẳng, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau, tương thân, tương ái... 5) Phát triển nông thôn mới, làm cho thành thị và nông thôn bớt dần khoảng cách chênh lệch; sự khác biệt giữa lao động chân tay và lao động trí óc cũng dần được khắc phục; đảm bảo cho môi trường, sinh thái được an toàn.

b. Những nguyên tắc của khối liên minh.

- Phải đảm bảo vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản.

Liên minh công - nông - trí thức gồm 3 chủ thể, tuy nhiên về quyền lãnh đạo của khối liên minh không phải là chia đều mà phải đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, bởi vì giai cấp công nhân là giai cấp có đầy đủ điều kiện để lãnh đạo cách mạng XHCN ở cả hai giai đoạn - giành chính quyền và xây dựng chủ nghĩa xã hội. V.I.Lênin chỉ rõ: chỉ có sự lãnh đạo của giai cấp vô sản mới có thể giải phóng quần chúng tiểu nông thoát khỏi chế độ nô lệ tư bản và dẫn họ tới chủ nghĩa xã hội.

- *Phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện.*

Liên minh công – nông – trí thức là một hình thức hợp tác tự nguyện của ba chủ thể vì lợi ích kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội. Chỉ có thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện thì mới làm cho khối liên minh này vững chắc.

- *Phải kết hợp đúng đắn các lợi ích cho các chủ thể*

Công – nông – trí thức có những lợi ích cơ bản thống nhất với nhau, đó là xóa bỏ chế độ áp bức, bóc lột để giải phóng mình, đồng thời tiến tới xây dựng một xã hội mới tốt đẹp, công bằng, bình đẳng. Tuy nhiên, mỗi một giai tầng lại có những lợi ích riêng, những nhu cầu cụ thể, nhất là nhu cầu về kinh tế. Do đó, phải xác định rõ được những nhu cầu, lợi ích của mỗi giai tầng và giải quyết kịp thời cho họ. Kết hợp đúng đắn các loại lợi ích cho các chủ thể sẽ tạo động lực lớn cho cách mạng XHCN.

9. Tính tất yếu cho sự ra đời của hình thái kinh tế – xã hội CSCN và những giai đoạn cơ bản của nó?

Trả lời:

a. Tính tất yếu ra đời của hình thái kinh tế – xã hội CSCN.

- Hình thái kinh tế-xã hội CSCN là một trong 5 hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử xã hội loài

người được C.Mác và Ph.Ăngghen phát hiện. Đây là hình thái phát triển cao nhất trong lịch sử nhân loại cho tới hiện nay, trong đó QHSX dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, LLSX phát triển rất cao, nhà nước của dân và do nhân dân làm chủ.

- Hình thái kinh tế - xã hội CSCN ra đời là do trong lòng CNTB tồn tại hai mâu thuẫn cơ bản về kinh tế và về xã hội. Hai mâu thuẫn này không thể giải quyết triệt để trong khuôn khổ của CNTB:

+ Mâu thuẫn giữa LLSX ngày càng xã hội hóa cao với QHSX tư nhân TBCN về tư liệu sản xuất.

+ Mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản (những người làm ra của cải vật chất chủ yếu cho xã hội) với giai cấp tư sản (những người hưởng lợi chính trong xã hội).

+ Ngoài hai mâu thuẫn cơ bản trên, CNTB trong quá trình phát triển cũng đã gây ra nhiều thảm họa cho con người như chiến tranh, khủng bố, xung đột dân tộc, ô nhiễm môi trường, nghèo đói...

Tất cả những lý do trên dẫn tới một cuộc cách mạng xã hội do giai cấp công nhân – người đại diện cho phương thức sản xuất mới - lãnh đạo. Sau khi giành thắng lợi, giai cấp công nhân thiết lập một phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn phương thức

sản xuất TBCN, đó là phương thức sản xuất CSCN và hình thái kinh tế - xã hội CSCN ra đời.

- Ở các nước chưa trải qua giai đoạn phát triển TBCN, sự ra đời của hình thái kinh tế - xã hội CSCN còn bởi các nguyên nhân:

+ Mâu thuẫn giữa dân tộc bị áp bức, phụ thuộc với chủ nghĩa thực dân và tay sai đế quốc ngày càng sâu sắc.

+ Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế ngày càng phát triển mạnh do được trang bị lý luận khoa học, cách mạng, đó là chủ nghĩa Mác – Lênin.

+ Nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới – nhà nước Xô-viết – là hình ảnh hấp dẫn cổ vũ nhân dân các dân tộc thuộc địa làm cách mạng giải phóng dân tộc.

b. Phân kỳ của hình thái kinh tế - xã hội CSCN.

- Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, hình thái kinh tế - xã hội CSCN được chia thành hai giai đoạn: 1) Giai đoạn thấp và 2) Giai đoạn cao. Còn theo V.I.Lênin chia thành ba giai đoạn: 1) Những cơn đau đẻ kéo dài (thời kỳ quá độ); 2) Giai đoạn đầu (CNXH); 3) Giai đoạn cao (CNCS).

- Hiện nay, hình thái kinh tế - xã hội CSCN được các nhà nghiên cứu cũng như Đảng cộng sản ở các nước định hướng XHCN phân thành ba giai đoạn: 1) Thời kỳ quá độ lên CNXH; 2) Giai đoạn đầu – xã hội XHCN; và 3) Giai đoạn cao – xã hội CSCN.

c. Những đặc trưng cơ bản của mỗi giai đoạn.

- Thời kỳ quá độ lên CNXH:

Thời kỳ này bắt đầu từ khi chính quyền đã thuộc về giai cấp công nhân và nhân dân lao động, là thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị và nhà nước của thời kỳ ấy, không thể là cái gì khác hơn là chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản”.

Thời kỳ quá độ lên CNXH là một *tất yếu lịch sử* đối với tất cả các nước đi lên CNXH vì:

+ CNXH không thể tự phát ra đời trong lòng CNTB, mà nó chỉ tạo tiền đề vật chất cho sự ra đời của CNXH. CNXH cũng không nảy sinh ngay lập tức sau khi giai cấp công nhân giành được chính quyền mà là kết quả của quá trình đấu tranh, cải tạo và xây dựng lâu dài của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

+ CNXH là giai đoạn đầu của hình thái kinh tế – xã hội CSCN, ra đời từ xã hội TBCN hoặc xã hội tiền

TBCN, do đó nhiều tàn dư của xã hội cũ còn tồn tại lâu dài trong xã hội mới. Hơn nữa, công cuộc xây dựng CNXH là một công việc mới mẻ, khó khăn, phức tạp, cho nên cần phải có thời gian để cải tạo và xây dựng.

Đặc điểm cơ bản của thời kỳ này là có sự đan xen tồn tại, đấu tranh lẫn nhau giữa các yếu tố của xã hội cũ và các yếu tố của xã hội mới trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội để tạo ra những tiền đề vật chất, tinh thần cần thiết cho xã hội mới.

+ *Về chính trị*, nhà nước của giai cấp vô sản được thiết lập, củng cố và không ngừng hoàn thiện nhằm thực hiện dân chủ cho nhân dân, bảo vệ thành quả của cách mạng, đập tan những âm mưu của các thế lực phản động.

+ *Về kinh tế*, tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần (V.I.Lênin nêu ra 5 thành phần kinh tế), bên cạnh thành phần kinh tế XHCN còn có các thành phần kinh tế khác, với nhiều hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất. Trong đó, thành phần kinh tế nhà nước, sở hữu nhà nước giữ vai trò chủ chốt.

+ *Về xã hội*, cơ cấu xã hội có nhiều giai tầng, trong đó có những giai cấp còn đối kháng với nhau về lợi ích; còn có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động chân tay và lao động trí óc.

+ Về văn hóa, tinh thần, bên cạnh hệ tư tưởng chủ đạo của giai cấp công nhân, nền văn hóa mới theo hướng XHCN vẫn còn tồn tại những tàn dư của nền văn hóa cũ, hệ tư tưởng cũ lạc hậu.

- Thời kỳ xã hội XHCN:

Là giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội CSCN, là kết quả trực tiếp của thời kỳ quá độ lên CNXH, khi đã xây dựng xong về cơ bản những cơ sở kinh tế, chính trị, tư tưởng - văn hoá của xã hội này. Tuy vậy xã hội XHCN vẫn là xã hội CSCN chưa đầy đủ, do vẫn còn chứa đựng những dấu vết của xã hội cũ, nguyên tắc phân phối theo lao động chưa cho phép mọi người có quyền ngang nhau trong việc hưởng thụ những sản phẩm do xã hội làm ra, do đó, ở mức độ nào đó tình trạng bất bình đẳng vẫn còn tồn tại. Giai đoạn này có các đặc trưng:

+ Cơ sở vật chất - kỹ thuật là nền sản xuất công nghiệp hiện đại.

+ Chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu được thiết lập.

+ Thiết lập cách thức tổ chức lao động và kỷ luật lao động mới

+ Phân phối kết quả sản xuất theo nguyên tắc làm theo năng lực hưởng theo lao động (hình thức phân phối cơ bản nhất).

+ Nhà nước XHCN mang bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân.

+ Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột; thực hiện công bằng, bình đẳng, tiến bộ xã hội; tạo những điều kiện cơ bản để con người phát triển toàn diện.

- Thời kỳ xã hội CSCN:

Là giai đoạn cao của hình thái kinh tế - xã hội CSCN, với những đặc trưng:

+ Sở hữu toàn dân duy nhất đối với tư liệu sản xuất.

+ Năng suất lao động cao chưa từng có (của cải dồi dào)

+ Không còn sự phân biệt giai cấp; sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động chân tay và trí óc cũng bị xóa bỏ

+ Cá nhân được giải phóng triệt để, được tự do phát triển.

B. TRẮC NGHIỆM

Chọn đáp án đúng

1. Giai cấp công nhân là ai?

- a- Là những người lao động chân tay là chủ yếu.
- b- Là những người vừa lao động bằng chân tay, vừa lao động bằng máy móc.
- c- Là những người có trình độ học vấn thấp và lao động trong các nhà máy là chủ yếu.
- d- Là những người lao động trực tiếp trên các dây chuyền công nghiệp ngày càng hiện đại, có tính xã hội hoá ngày càng cao.

2. Những đặc điểm (thuộc tính) nào dưới đây không thuộc về giai cấp công nhân?

- a- Trực tiếp sản xuất trên dây chuyền công nghiệp ngày càng hiện đại.
- b- Bị bóc lột bằng giá trị thặng dư (trong CNTB).
- c- Là giai cấp có tinh thần cách mạng triệt để.
- d- Là giai cấp lao động chân tay là chủ yếu.

3. Vì sao giai cấp công nhân lại có sứ mệnh lịch sử là thủ tiêu chế độ áp bức, bất công, xây dựng thành công CNXH và CNCS?

- a- Là con đẻ của đại công nghiệp.
- b- Là những người bị áp bức bóc lột nặng nề (dưới CNTB).
- c- Là những người có tính đoàn kết, kỷ luật cao.
- d- Cả 3 phương án trên.

4. Giai cấp công nhân ở các nước tư bản hiện nay là:

- a- Những người không có tư liệu sản xuất, đi làm thuê và bị bóc lột.
- b- Những người đã có tư liệu sản xuất, làm chủ xã hội.
- c- Những người có trình độ cao.
- d- Những người “trung lưu hoá”.

5. Vì sao để hoàn thành sứ mệnh lịch sử, giai cấp công nhân cần phải có sự lãnh đạo của Đảng cộng sản?

- a- Đảng cộng sản là đội tiên phong của giai cấp công nhân.

- b- Đảng cộng sản là sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân.
- c- Đảng cộng sản là tổ chức tham mưu chiến đấu đưa lý luận cách mạng để giúp phong trào công nhân chuyển từ tự phát lên tự giác.
- d- Cả 3 phương án trên.

6. Trong Đảng cộng sản Việt Nam có rất nhiều trí thức tham gia. Họ là ai?

- a- Là một bộ phận trí thức của giai cấp công nhân Việt Nam giúp giai cấp công nhân khái quát, xây dựng đường lối, chiến lược, sách lược...
- b- Là bộ phận triệt để cách mạng.
- c- Là con đẻ của giai cấp công nhân.
- d- Là đội tiên phong của Đảng.

7. Cách mạng XHCN do ai tổ chức, lãnh đạo?

- a- Giai cấp công nhân.
- b- Giai cấp nông dân.
- c- Tầng lớp trí thức.
- d- Cả 3 phương án trên.

8. Cách mạng XHCN nổ ra là do:

- a- Mâu thuẫn giữa LLSX mang tính xã hội hóa cao với QHSX dựa trên chế độ tư hữu tư nhân TBCN.
- b- Mâu thuẫn giữa người giàu với người nghèo.
- c- Mâu thuẫn giữa các dân tộc phát triển với các dân tộc kém phát triển.
- d- Mâu thuẫn giữa các nước phương Nam với các nước phương Bắc.

9. Liên minh giữa công nhân, nông dân, trí thức là gì?

- a- Là nguyên tắc cao nhất của chuyên chính vô sản.
- b- Là hình thức hợp tác giai cấp đặc biệt giữa công nhân với nông dân và trí thức trong cuộc đấu tranh lật đổ CNTB, xây dựng CNXH và CNCS.
- c- Là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng vô sản.

10. Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức là do:

- a- Do mong muốn của công nhân.
- b- Yêu cầu của nông dân.

c- Yêu cầu của trí thức.

d- Do đòi hỏi khách quan của cả công nhân, nông dân và trí thức.

11. Chỉ ra luận điểm đúng nhất trong các luận điểm sau đây.

a- Liên minh giữa giai cấp công nhân, nông dân, trí thức là hình thức liên kết kinh tế giữa họ trong quá trình xây dựng CNXH.

b- Liên minh giữa giai cấp công nhân, nông dân, trí thức là hình thức đấu tranh giai cấp rất gay gắt giữa họ.

c- Liên minh giữa giai cấp công nhân, nông dân, trí thức là hình thức hợp tác kinh tế giữa thành thị với nông thôn.

d- Liên minh giữa giai cấp công nhân, nông dân, trí thức là hình thức hợp tác giai cấp đặc biệt giữa họ trong cách mạng XHCN.

12. Trong khối liên minh giữa công nhân, nông dân và trí thức, giai cấp nào giữ vai trò lãnh đạo?

a- Giai cấp nông dân.

b- Giai cấp công nhân.

c- Tầng lớp trí thức.

13. Trong các lực lượng sau đây, lực lượng nào có hệ tư tưởng chính trị độc lập ?

- a- Giai cấp nông dân.
- b- Giai cấp công nhân.
- c- Đội ngũ trí thức.
- d- Cả 3 đều có.

14. Lý do nào sau đây không phải là nguyên nhân ra đời của hình thái kinh tế - xã hội CSCN?

- a- Mâu thuẫn giữa LLSX đã xã hội hóa cao với QHSX tư nhân TBCN.
- b- Mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản.
- c- Mâu thuẫn giữa đế quốc với đế quốc.
- d- CNTB gây ra chiến tranh, khủng bố, ô nhiễm môi trường:...

15. Ở các nước chưa qua giai đoạn phát triển TBCN, hình thái kinh tế - xã hội CSCN ra đời bởi lý do nào?

- a- Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân với giai cấp địa chủ.
- b- Mâu thuẫn giữa người nghèo và người giàu.

- c- Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc bị áp bức, phụ thuộc với chủ nghĩa thực dân và tay sai phong kiến.
- d- Mâu thuẫn giữa thực dân với thực dân.

16- Đáp án nào dưới đây không phải là đặc trưng của giai đoạn xã hội XHCN?

- a- Nhà nước của dân, do dân, vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản.
- b- Nhân dân lao động được giải phóng khỏi mọi áp bức, bóc lột.
- c- Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu.
- d- Chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu được thiết lập.

17- Đáp án nào dưới đây không phải là đặc trưng của xã hội XHCN do nhân dân ta xây dựng được ghi trong văn kiện Đại hội X của Đảng cộng sản Việt Nam?

- a- Do nhân dân lao động làm chủ.
- b- Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.
- c- Có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- d- Con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện.

18. Đáp án nào dưới đây không phải là đặc trưng của xã hội XHCN do nhân dân ta xây dựng được ghi trong văn kiện Đại hội X của Đảng cộng sản Việt Nam ?

- a- Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.
- b- Do nhân dân làm chủ.
- c- Có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên LLSX hiện đại và QHSX dựa trên chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu.
- d- Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.

19. Tìm đáp án đúng.

Quá độ lên CNXH ở nước ta là quá độ

- a- Bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN.
- b- Bỏ qua CNTB.
- c- Bỏ qua chế độ TBCN.
- d- Bỏ qua hình thái kinh tế – xã hội TBCN.

ĐÁP ÁN

1 - d	2 - d	3 - d	4 - a	5 - d	6 - a	7 - a	8 - a	9 - b	10 - d
11 - d	12 - b	13 - b	14 - c	15 - c	16 - c	17 - a	18 - c	19 - c	

Chương VIII:

NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CÓ TÍNH QUY LUẬT TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

A. TỰ LUẬN.

1. Dân chủ là gì? Đặc trưng của nền dân chủ XHCN? Sự khác biệt giữa nền dân chủ XHCN và nền dân chủ tư sản ?

Trả lời :

a. Quan niệm về dân chủ

- Lược sử vấn đề dân chủ:

+ Cách đây hàng ngàn năm trước công nguyên (từ cuối xã hội cộng xã nguyên thủy), do lợi ích chung của cộng đồng, con người đã biết cử ra những người đứng đầu để thực thi những công việc chung của cộng đồng, đồng thời, người đứng đầu cộng đồng cũng có thể bị phế bỏ nếu chính họ vi phạm nội quy của cộng đồng. Việc cử ra hay phế bỏ người đứng đầu đều do quyền và sức lực của dân quyết định. Về thực chất, đó chính là nội dung của dân chủ. Ngôn ngữ Hy Lạp cổ

dùng thuật ngữ “demokratos” để diễn đạt “quyền lực của dân” (tức là dân chủ).

+ Với tư cách là một nhà nước, một chế độ chính trị, thì trong lịch sử có ba nhà nước dân chủ. Đó là: Nhà nước dân chủ chủ nô, gắn với chế độ chiếm hữu nô lệ; Nhà nước dân chủ tư sản, gắn với chế độ TBCN; Nhà nước dân chủ XHCN, gắn với chế độ XHCN.

+ Tuy nhiên, muốn biết một nhà nước dân chủ có thực sự dân chủ hay không phải xem trong nhà nước ấy dân là ai và bản chất của chế độ xã hội ấy như thế nào.

Trong chế độ chiếm hữu nô lệ, giai cấp chủ nô dùng pháp luật để lập ra nhà nước thông qua bầu cử và họ gọi đó là nhà nước dân chủ (cuối thế kỷ VIII đến thế kỷ VI trước công nguyên ở Aten và Hy Lạp cổ). Giai cấp chủ nô quy định trong luật: chỉ ai là dân mới được tham gia bầu ra Nhà nước. “Dân” theo quan niệm của chủ nô gồm giai cấp chủ nô, tầng lớp, thương gia, một số trí thức và người tự do. Đa số còn lại không phải là “dân” mà là “nô lệ” nên không được tham gia vào việc bầu ra nhà nước. Như vậy, về thực chất, nhà nước dân chủ chủ nô không phải là một nhà nước dân chủ bởi lẽ quyền lực của dân đã bị giai cấp chủ nô chiếm đoạt.

Trong chế độ TBCN, nhà nước dân chủ tư sản được thành lập và đã đạt được những thành tựu to lớn trong việc thực thi dân chủ (chủ yếu là do nhân dân lao động tạo ra). Tuy nhiên, trong CNTB, giai cấp tư sản vẫn duy trì chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất để bảo vệ lợi ích chủ yếu của giai cấp tư sản. Do vậy, xét về bản chất, nhà nước tư sản vẫn không phải là nhà nước thực hiện quyền lực thực sự của nhân dân, nói cách khác, đó chưa phải là một nhà nước thực sự dân chủ.

Cách mạng tháng Mười Nga (1917) thắng lợi bắt đầu một thời đại mới, trong đó, nhân dân lao động trở thành người làm chủ xã hội và lập ra nhà nước dân chủ XHCN để thực hiện quyền lực của dân – tức là xây dựng nhà nước *dân chủ thực sự*.

Tóm lại, dân chủ đã ra đời từ rất lâu trong lịch sử (cuối chế độ cộng đồng nguyên thủy) và *dân chủ chính là việc thực thi quyền lực của dân* (hay dân chủ là quyền lực thuộc về nhân dân).

- *Quan niệm của chủ nghĩa Mác-Lênin về dân chủ:*

Thứ nhất, dân chủ là quyền lực của nhân dân (hay dân chủ là quyền lực thuộc về nhân dân).

Thứ hai, khi xã hội phân chia thành giai cấp và có Nhà nước thì không có dân chủ chung chung, dân chủ phi giai cấp, siêu giai cấp, dân chủ thuần túy. Trái lại, *dân chủ mang bản chất giai cấp thống trị xã hội*. (Ví dụ: dân chủ chủ nô mang bản chất của giai cấp chủ nô; dân chủ tư sản mang bản chất của giai cấp tư sản; dân chủ XHCN mang bản chất của giai cấp công nhân).

Do đó, với tư cách là một chế độ dân chủ, một nhà nước dân chủ thì dân chủ là một *phạm trù lịch sử* (vì nó có sự ra đời, tồn tại và phát triển trong một giai đoạn nhất định và sẽ mất đi khi trong xã hội không còn giai cấp). Dân chủ còn là một *phạm trù chính trị* (vì nó thể hiện bản chất của chế độ chính trị, của giai cấp thống trị mà ở đó nó tồn tại).

Trong chế độ phong kiến, không có nhà nước dân chủ bởi vì quyền lực tập trung vào tay một người (vua), nhân dân không được thực hiện những quyền cơ bản.

Thứ ba, từ khi có nhà nước dân chủ thì dân chủ còn được hiểu là một *hình thức nhà nước*, trong đó có chế độ bầu cử, bãi miễn các thành viên nhà nước; quản lý xã hội bằng luật và thừa nhận “quyền lực thuộc về nhân dân” (tuy nhiên, dân là ai còn do bản chất giai cấp thống trị xã hội quy định).

Thứ tư, mỗi chế độ và nhà nước dân chủ đều do một giai cấp thống trị chi phối các lĩnh vực của đời sống xã hội, do đó, tính giai cấp thống trị cũng chi phối tính dân tộc, và tính chất của chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... ở mỗi dân tộc cụ thể.

b. Những đặc trưng của nền dân chủ XHCN:

Thứ nhất, đặc trưng chính trị:

- Là một chế độ xã hội mà ở đó, dân chủ với nghĩa là toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân. Điều đó trở thành mục tiêu của sự phát triển xã hội và được thực hiện trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Được thiết lập sau khi giai cấp công nhân giành được chính quyền về tay mình và nhân dân lao động thông qua cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân hoặc cách mạng XHCN.

- Là sự lãnh đạo chính trị của giai cấp công nhân thông qua đảng của nó đối với toàn xã hội, nhưng có sự thống nhất giữa tính giai cấp công nhân với tính dân tộc và tính nhân dân, do lợi ích của giai cấp công nhân phù hợp với lợi ích của dân tộc và của đại đa số nhân dân lao động.

- Do Đảng cộng sản lãnh đạo - yếu tố quan trọng để đảm bảo quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, bởi

vì, Đảng cộng sản đại biểu cho trí tuệ, lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn dân tộc. Với nghĩa này, dân chủ XHCN mang tính nhất nguyên về chính trị.

Thứ hai, đặc trưng kinh tế:

- Nền dân chủ XHCN dựa trên chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu đáp ứng sự phát triển cao của LLSX hiện đại nhằm thỏa mãn ngày càng cao nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Bản chất kinh tế đó chỉ được bộc lộ đầy đủ qua một quá trình phát triển ổn định về kinh tế và chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng Mác – Lênin và sự quản lý, hướng dẫn của Nhà nước XHCN.

- Kinh tế XHCN là sự kế thừa và phát triển mọi thành tựu mà nhân loại đã tạo ra trong lịch sử, đồng thời loại bỏ những nhân tố lạc hậu, tiêu cực, kìm hãm của các chế độ kinh tế trước, nhất là bản chất tư hữu, áp bức bóc lột, bất công đối với đa số nhân dân lao động.

Thứ ba, đặc trưng về tư tưởng - văn hoá:

- Nền dân chủ XHCN lấy hệ tư tưởng Mác – Lênin - hệ tư tưởng của giai cấp công nhân làm nền tảng; đồng thời là sự kế thừa, phát huy những tinh hoa

văn hoá truyền thống các dân tộc; tiếp thu những giá trị tiến bộ, văn minh mà nhân loại đã đạt được. Trong nền dân chủ XHCN, nhân dân được làm chủ những giá trị văn hoá tinh thần; được nâng cao trình độ văn hoá, có điều kiện để phát triển cá nhân.

c. Sự khác biệt giữa nền dân chủ XHCN và nền dân chủ tư sản

- Dân chủ XHCN là nền dân chủ cho *đại đa số* nhân dân lao động, phục vụ lợi ích cho đại đa số; còn dân chủ tư sản là nền dân chủ cho *thiểu số*, phục vụ lợi ích cho thiểu số¹.

- Dân chủ XHCN là nền dân chủ mang *bản chất của giai cấp công nhân* nhưng nó phục vụ lợi ích cho đa số, bởi vì lợi ích của giai cấp công nhân phù hợp với lợi ích của nhân dân lao động và toàn dân tộc; còn dân chủ tư sản mang *bản chất của giai cấp tư sản*, lợi ích của giai cấp tư sản đối lập với lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

¹ Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ rằng, dân chủ cho đa số hay thiểu số trước hết phục thuộc vào điều kiện: quyền lực chính trị và quyền lực kinh tế trong xã hội thuộc về ai, do ai quản lý. Trong chủ nghĩa tư bản, dù đa đảng thì quyền lực chính trị vẫn thuộc về giai cấp tư sản; đại bộ phận tư liệu sản xuất vẫn thuộc về các tập đoàn tư sản (giai cấp tư sản).

- Dân chủ XHCN là nền dân chủ do Đảng cộng sản lãnh đạo, nhất nguyên về chính trị; còn dân chủ tư sản do các đảng của giai cấp tư sản thay nhau lãnh đạo và thực hiện chế độ đa đảng.

- Dân chủ XHCN được thực hiện thông qua nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (có sự thống nhất giữa hạ quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp); còn dân chủ tư sản được thực hiện thông qua nhà nước pháp quyền tư sản (tam quyền phân lập).

- Dân chủ XHCN được thực hiện trên cơ sở kinh tế là công hữu hoá các tư liệu sản xuất chủ yếu; còn dân chủ tư sản được thực hiện trên cơ sở kinh tế tư hữu hoá các tư liệu sản xuất chủ yếu

Như vậy, dân chủ XHCN ra đời có sự kế thừa một cách chọn lọc những thành tựu của các nền dân chủ trước đó, nhất là của nền dân chủ tư sản.

2. Khái niệm nhà nước XHCN và những đặc trưng cơ bản của nó?

Trả lời:

a. Khái niệm về nhà nước XHCN.

— Nhà nước XHCN (hay Nhà nước chuyên chính vô sản) là một trong những tổ chức chính trị cơ bản

nhất của hệ thống chính trị XHCN, một công cụ chủ yếu mà Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo nhân dân tổ chức ra nhằm thực hiện quyền lực và lợi ích của nhân dân lao động và xây dựng CNXH.

- Nhà nước XHCN kế thừa và phát huy những thành quả dân chủ mà nhân loại đã tạo ra trong lịch sử. Nhà nước XHCN do dân bầu ra và có thể bãi miễn, đồng thời nó kế thừa tính hợp lý về cơ cấu tổ chức có tính pháp quyền của nhà nước dân chủ tư sản, bao gồm cơ quan lập pháp (Quốc hội), hành pháp (Chính phủ) và tư pháp (Tòa án, Viện kiểm sát...), song khác với chế độ tam quyền phân lập của nhà nước tư sản. Nhà nước XHCN được tổ chức theo nguyên tắc: quyền lực nhà nước là thống nhất thuộc về nhân dân, có sự phân công, phối hợp giữa ba cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp.

b. Bản chất, chức năng và nhiệm vụ của nhà nước XHCN.

- *Bản chất:* Nhà nước XHCN (nhà nước chuyên chính vô sản) mang *bản chất giai cấp công nhân*. Nhưng *giai cấp công nhân đại biểu cho lợi ích của toàn thể nhân dân lao động và dân tộc*, do vậy, nhà nước XHCN vừa có bản chất *giai cấp công nhân*, vừa có tính *nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc*. Do

vậy, trong quá trình xây dựng CNXH phải xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân.

- *Chức năng và nhiệm vụ:*

+ Nhà nước XHCN có hai chức năng cơ bản là: *chức năng tổ chức xây dựng xã hội mới* - XHCN; và *chức năng trấn áp* bằng việc sử dụng công cụ bạo lực của mình để đập tan sự phản kháng của kẻ thù giai cấp chống lại công cuộc tổ chức và xây dựng đó.

+ Bạo lực, trấn áp là cái vốn có của mọi chính sách của nhà nước, do đó nó cũng là cái vốn có của nhà nước vô sản. Tuy nhiên, trong nhà nước XHCN, chức năng tổ chức - xây dựng là cơ bản.

+ Nhà nước XHCN sử dụng chức năng và nhiệm vụ của mình để thực hiện những nội dung trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Cụ thể là:

Trong lĩnh vực chính trị, nhà nước là công cụ chủ yếu để bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền của giai cấp công nhân và xây dựng chế độ XHCN ở đó đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân.

Trong lĩnh vực kinh tế, để thực hiện nhiệm vụ xây dựng, nhà nước vô sản phải hoàn thành việc tước đoạt giai cấp tư sản; phát triển lực lượng sản xuất hiện đại; củng cố kỷ luật lao động mới, nâng cao năng suất lao động.

Trong lĩnh vực xã hội, phải quản lý toàn diện xã hội, phải tạo ra quan hệ xã hội mới, tạo ra cách thức tổ chức lao động mới, có khả năng phối hợp việc ứng dụng những thành tựu của khoa học – công nghệ hiện đại với việc tập hợp quần chúng lao động.

3. Nền văn hóa xã HCN được hiểu như thế nào? Độc trung, nội dung và phương thức xây dựng nền văn hóa XHCN?

Trả lời:

a. Khái niệm văn hóa, văn hóa xã hội chủ nghĩa.

- Văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người và loài người sáng tạo ra trong lịch sử nhờ lao động và hoạt động thực tiễn của mình. Nó gồm văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần (vật thể và phi vật thể).

- *Văn hóa XHCN* là nền văn hóa được xây dựng và phát triển trên nền tảng hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, do Đảng Cộng sản lãnh đạo nhằm thỏa mãn nhu cầu không ngừng tăng lên về đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân lao động, đưa nhân dân lao động thực sự trở thành chủ thể sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hóa.

Nền văn hóa XHCN ra đời là sự phát triển tất yếu của cách mạng XHCN, nhằm góp phần nâng cao dân trí, trình độ học vấn, chuyên môn, khoa học, kỹ thuật cho nhân dân, đồng thời bồi đắp lý tưởng XHCN, tình cảm và ý thức về dân tộc, lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc cho nhân dân lao động. Nền văn hóa XHCN còn bồi dưỡng những phẩm chất chính trị, chuyên môn, đạo đức... những phẩm chất làm người: chân, thiện, mỹ; hình thành lối sống mới, con người mới cho các thế hệ của đất nước.

b. Những đặc trưng của nền văn hóa XHCN.

- Hệ tư tưởng của giai cấp công nhân (chủ nghĩa Mác – Lênin giữ vai trò cốt lõi, chủ đạo, quyết định phương hướng phát triển của nền văn hóa. Nền văn hóa XHCN phản ánh bản chất của giai cấp công nhân.

- Có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc. Giai cấp công nhân, nhân dân lao động là chủ thể sáng tạo ra văn hóa và là chủ thể hưởng thụ những thành tựu của nền văn hóa. Mục tiêu của nền văn hóa XHCN là hướng tới phục vụ nhân dân, của nhân dân và vì nhân dân. Mọi thành tựu của văn hóa trở thành tài sản của nhân dân.

- Hình thành và phát triển trên cơ sở kế thừa, tiếp thu những giá trị của nền văn hóa nhân loại, đặt dưới

sự lãnh đạo, quản lý của giai cấp công nhân thông qua tổ chức tiên phong là Đảng Cộng sản và nhà nước của giai cấp công nhân.

c. Nội dung của nền văn hóa XHCN.

- Nâng cao trình độ dân trí, trình độ học vấn cho nhân dân, xây dựng đội ngũ trí thức của xã hội mới.

- Xây dựng con người mới phát triển về trí tuệ, thể lực, đạo đức phù hợp và đáp ứng nhu cầu của sự nghiệp xây dựng xã hội XHCN. Con người mới XHCN phải được phát triển toàn diện, có tinh thần và năng lực xây dựng thành công CNXH, là con người lao động mới, có tinh thần yêu nước chân chính và tinh thần quốc tế trong sáng, là con người có lối sống tình nghĩa, có tính cộng đồng cao.

- Xây dựng lối sống mới XHCN. Đó là lối sống giữa người với người coi nhau như anh em, bạn bè, đồng chí. Một người vì mọi người, mọi người vì một người; các hủ tục lạc hậu, phản động bị xóa bỏ; mọi cá nhân được bình đẳng và tự do phát triển cá nhân; hệ tư tưởng của giai cấp công nhân giữ vai trò chi phối đời sống tư tưởng của xã hội; xóa bỏ mọi tình trạng áp bức, bóc lột bất công về giới tính, dân tộc...

- Xây dựng gia đình văn hóa XHCN. Đó là kiểu gia đình tiến bộ hôn nhân cá thể một vợ, một chồng

trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng. Quan hệ giữa cha mẹ – con cái, giữa vợ – chồng dân chủ, bình đẳng. Các thành viên có cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Gia đình được xây dựng trở thành tế bào lành mạnh của xã hội và là tổ ấm thực sự của mỗi cá nhân.

4. Dân tộc là gì? Những đặc trưng cơ bản của dân tộc? Hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc và quan hệ dân tộc trong chủ nghĩa Mác – Lênin là gì?

Trả lời:

a. Khái niệm dân tộc.

Dân tộc là sản phẩm của một quá trình phát triển lâu dài của xã hội loài người từ thấp đến cao: thị tộc, bộ lạc, bộ tộc và dân tộc.

Ở phương Tây, dân tộc xuất hiện khi phương thức sản xuất TBCN được xác lập thay thế phương thức sản xuất phong kiến.

Ở một số nước phương Đông, do tác động của hoàn cảnh mang tính đặc thù, nhất là do sự thúc đẩy của quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, dân tộc đã hình thành trước khi CNTB được xác lập. Loại hình dân tộc tiền TBCN xuất hiện trên cơ sở một nền văn hoá, một tâm lý dân tộc đã phát triển tương đối chín

muội và trên cơ sở một cộng đồng kinh tế tuy đã đạt tới một mức độ nhất định, song nhìn chung còn kém phát triển và ở trạng thái phân tán.

Dân tộc được hiểu theo hai nghĩa cơ bản sau đây:

- *Theo nghĩa rộng*, là chỉ một quốc gia nhằm phân biệt với các quốc gia khác (national). Đồng nghĩa với quốc tộc, nhân dân, tổ quốc, đất nước... (Việt Nam, Trung Quốc, Nga...)

- *Theo nghĩa hẹp*: là chỉ một tộc người (ethnic), một cộng đồng người có chung một số đặc điểm về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội (dân tộc kinh, dân tộc Thái...)

b. Những đặc trưng cơ bản của dân tộc.

- *Theo nghĩa rộng (quốc gia)*: Là một cộng đồng người ổn định làm thành nhân dân nước, có những đặc trưng cơ bản:

Có lãnh thổ quốc gia;

Có nền kinh tế thống nhất;

Có quốc ngữ chung;

Và có ý thức, tình cảm dân tộc.

Là dân cư của một quốc gia nhất định, là quốc gia – dân tộc hay là quốc gia (Nation). Ví dụ: Dân tộc Việt Nam, dân tộc Mỹ, dân tộc Anh, dân tộc Đức...

- *Theo nghĩa hẹp*: Là một cộng đồng người có mối quan hệ chặt chẽ và bền vững, có 3 đặc trưng cơ bản:

Có ngôn ngữ riêng

Có nền văn hoá riêng;

Có ý thức tự giác tộc người.

Là một bộ phận của quốc gia, là dân tộc - tộc người hay là cộng đồng tộc người (Ethnic, Ethnie).

Ví dụ : Dân tộc Việt (Kinh), Tày, Mường... trong 54 dân tộc Việt Nam.

- *Nhìn chung, dân tộc thường được nhận biết qua những đặc trưng chủ yếu sau*:

+ Có chung một phương thức sinh hoạt kinh tế. Đây là đặc trưng quan trọng nhất, là cơ sở để liên kết các thành viên của dân tộc tạo thành nền tảng vững chắc của cộng đồng dân tộc.

+ Có thể cư trú tập trung trên một vùng lãnh thổ của một quốc gia, hoặc cư trú đan xen với nhiều dân tộc anh em.

+ Có ngôn ngữ riêng và có thể có chữ viết riêng làm công cụ giao tiếp.

+ Có nét tâm lý riêng (nét tâm lý dân tộc) biểu hiện kết tinh trong nền văn hoá dân tộc và tạo thành bản sắc văn hoá của dân tộc.

c. Hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc.

- Nghiên cứu vấn đề dân tộc, V.I.Lênin phát hiện ra hai xu hướng khách quan trong sự phát triển dân tộc.

Một là, cộng đồng dân cư muốn tách ra để hình thành cộng đồng dân tộc độc lập. Nguyên nhân là do sự thức tỉnh, sự trưởng thành về ý thức dân tộc, ý thức về quyền sống của mình, các cộng đồng dân cư đó muốn tách ra để thành lập các dân tộc độc lập.

Xu hướng này thể hiện rõ nét trong phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc muốn thoát khỏi sự áp bức, bóc lột của các nước thực dân, đế quốc. Ví dụ: cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của dân tộc Việt Nam nhằm thoát khỏi sự áp bức, bóc lột của thực dân Pháp tháng 8/1945.

Hai là, các dân tộc trong từng quốc gia, thậm chí các dân tộc ở nhiều quốc gia muốn liên hiệp lại với nhau. Xu hướng này nổi lên trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, do sự phát triển của LLSX, của khoa học - công nghệ, của giao lưu kinh tế và văn hoá trong xã hội tư bản đã làm xuất hiện nhu cầu xóa bỏ hàng rào ngăn cách giữa các dân tộc, thúc đẩy các dân tộc xích lại gần nhau.

Bàn về mối quan hệ giữa vấn đề giai cấp và vấn đề dân tộc, chủ nghĩa Mác – Lênin khẳng định: vấn đề dân tộc là bộ phận và phụ thuộc vào vấn đề giai cấp. Do đó, khi chế độ người bóc lột người bị xóa bỏ thì sẽ xóa bỏ được tình trạng dân tộc này áp bức, đô hộ dân tộc khác.

- *Biểu hiện của hai xu hướng khách quan đó trong thời đại ngày nay rất đa dạng và phong phú:*

+ *Xét trong phạm vi các quốc gia XHCN có nhiều dân tộc:*

Xu hướng thứ nhất thể hiện ở sự nỗ lực của từng quốc gia để đi tới sự tự chủ, phồn vinh của dân tộc mình

Xu hướng thứ hai thể hiện ở chỗ các dân tộc trong cộng đồng quốc gia xích lại gần nhau, hòa hợp với nhau ở mức độ ngày càng cao hơn trong mọi lĩnh vực. Ví dụ: sự hình thành Liên bang Xô viết sau thắng lợi của cuộc cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 (gồm 15 nước cộng hòa hợp nhất lại),

Ở các quốc gia XHCN, hai xu hướng phát huy tác động cùng chiều, bổ sung, hỗ trợ nhau và diễn ra trong từng dân tộc và trong cả cộng đồng quốc gia. Sự xích lại gần nhau trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng sẽ tạo điều kiện cho từng dân tộc đi nhanh tới sự tự chủ và phồn vinh; vừa đảm bảo tính cộng đồng, thống

nhất, vừa đảm bảo tính đa dạng, tính độc đáo trong bản sắc của mỗi dân tộc.

+ *Xét trên phạm vi thế giới:*

Xu hướng này thể hiện trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức nhằm xóa bỏ ách đô hộ của thực dân đế quốc, khẳng định quyền tự quyết dân tộc; hoặc đấu tranh để thoát khỏi sự kỳ thị dân tộc, phân biệt chủng tộc; sự đồng hóa cưỡng bức của các dân tộc nhỏ đối với các nước TBCN. Ví dụ phong trào này đã diễn ra mạnh mẽ vào những năm 60 của thế kỷ XX và kết quả là khoảng 100 quốc gia đã giành được độc lập dân tộc.

Xu hướng xích lại gần nhau thể hiện ở sự liên minh của các dân tộc trên cơ sở lợi ích chung về kinh tế, về chính trị, văn hoá, quân sự... để hình thành các hình thức liên minh đa dạng, như liên minh khu vực: ASEAN, EU...

5. Những nguyên tắc (nội dung) nào cần quán triệt khi giải quyết vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc theo chủ nghĩa Mác – Lênin?

Trả lời:

a. Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng.

- Đây là quyền thiêng liêng của các dân tộc, không phân biệt dân tộc lớn hay nhỏ, ở trình độ phát

triển cao hay thấp. Các dân tộc đều có nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Trong quan hệ xã hội cũng như trong quan hệ quốc tế, không một dân tộc nào có quyền đi áp bức, bóc lột dân tộc khác. Trong một quốc gia có nhiều dân tộc, quyền bình đẳng dân tộc phải được thể hiện trên cơ sở pháp lý, nhưng quan trọng hơn nó phải được thực hiện trên thực tế.

- Để thực hiện được bình đẳng dân tộc, trước hết phải thủ tiêu tình trạng áp bức giai cấp, trên cơ sở đó xoá bỏ tình trạng áp bức dân tộc; phải đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa sô vanh.

- Quyền bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở để thực hiện quyền dân tộc tự quyết và xây dựng mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các dân tộc.

b. Các dân tộc có quyền tự quyết.

- Đó là quyền của các dân tộc tự quyết định lấy vận mệnh của dân tộc mình, quyền tự lựa chọn chế độ chính trị và con đường phát triển của dân tộc mình.

- Quyền tự quyết dân tộc bao gồm quyền tách ra thành lập một quốc gia dân tộc độc lập, đồng thời có quyền tự nguyện liên hiệp với dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng.

Tuy nhiên, việc thực hiện quyền dân tộc tự quyết phải đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân, đảm bảo sự thống nhất giữa lợi ích dân tộc và lợi ích của giai cấp công nhân. Nghiêm cấm lợi dụng quyền tự quyết vào mục đích ly khai hay phá vỡ quốc gia dân tộc.

c. Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc.

- Liên hiệp công nhân các dân tộc phản ánh sự thống nhất giữa giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp; phản ánh sự gắn bó chặt chẽ giữa tinh thần của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế chân chính.

- Đoàn kết, liên hiệp công nhân các dân tộc là cơ sở vững chắc để đoàn kết các tầng lớp nhân dân lao động thuộc các dân tộc trong cuộc đấu tranh công giáo chủ nghĩa đế quốc vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Vì vậy, nội dung này vừa là nội dung chủ yếu vừa là giải pháp quan trọng để liên kết các nội dung của Cương lĩnh dân tộc thành một chỉnh thể.

Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác – Lênin là cơ sở lý luận quan trọng để các Đảng Cộng sản vận dụng thực hiện chính sách dân tộc trong quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng CNXH.

6. Tôn giáo là gì? Nó ra đời từ những nguồn gốc nào, có tính chất nào?

Trả lời :

a. Bản chất của tôn giáo.

- Chủ nghĩa Mác – Lênin coi tín ngưỡng, tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội, phản ánh một cách hoang đường, hư ảo hiện thực khách quan. Qua sự phản ánh của tôn giáo, những sức mạnh tự phát trong tự nhiên và xã hội đều trở nên thần bí.

Tôn giáo là sản phẩm của con người phản ánh sự bất lực, bế tắc của con người trước tự nhiên và xã hội.

Thế giới quan duy vật macxít và thế giới quan tôn giáo là đối lập nhau. Tuy nhiên, chủ nghĩa Mác – Lênin chỉ ra rằng: không bao giờ được phép xem thường hoặc trấn áp tôn giáo hợp pháp của nhân dân; phải tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân.

- *Phân biệt giữa tín ngưỡng, tôn giáo, và mê tín dị đoan:*

Tín ngưỡng là niềm tin và sự ngưỡng mộ của con người vào một lực lượng siêu nhiên, thần bí.

Tôn giáo có hệ thống giáo lý, giáo luật chặt chẽ (thể hiện qua các bộ Kinh, các bộ giáo lý); có lễ nghi chặt chẽ và bắt buộc (Ví dụ: Phật giáo phải ăn chay,

niệm Phật; Thiên chúa giáo: phải đi lễ nhà thờ vào ngày chủ nhật và xưng tội...); Có tổ chức chặt chẽ để thực hiện các lễ nghi đó (Ví dụ tổ chức Giáo Hội của Thiên chúa giáo...).

Mê tín dị đoan là hình thái ý thức xã hội phản ánh niềm tin mù quáng của một số người vào các lực lượng siêu nhiên, làm cho con người mê muội, dẫn đến những hành vi cực đoan, thái quá, phi nhân tính, do vậy, nó phải bị loại bỏ.

b. Nguồn gốc của tôn giáo.

- *Nguồn gốc kinh tế - xã hội:*

+ Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, do LLSX chưa phát triển, những hiện tượng tự nhiên như bão, lụt, động đất... tác động và chi phối con người. Con người cảm thấy yếu đuối và bất lực trước sức mạnh của tự nhiên nên đã gán cho tự nhiên những sức mạnh, quyền lực to lớn (ví dụ như Thần Mặt trời, Thần sấm, Thần lửa, v.v...).

+ Khi xã hội xuất hiện các giai cấp đối kháng, có áp bức bất công, do không giải thích được nguồn gốc của sự phân hoá giai cấp và áp bức bóc lột bất công, tội ác v.v..., cộng với sự lo sợ trước sự thống trị của các lực lượng xã hội, con người trông chờ vào sự giải phóng của một lực lượng siêu nhiên ngoài trần thế.

- *Nguồn gốc nhận thức:*

+ Trong một giai đoạn lịch sử nhất định, nhận thức của con người về tự nhiên, về xã hội và về chính bản thân mình còn có giới hạn. Nhiều hiện tượng tự nhiên, xã hội diễn ra mà con người chưa giải thích được nên đã gán cho tự nhiên những sức mạnh siêu phàm.

+ Vậy một câu hỏi đặt ra là tại sao ngày nay khoa học đã phát triển rất mạnh mẽ mà tôn giáo vẫn có xu hướng phát triển?

Sự phát triển của khoa học hiện nay đã giúp con người hiểu rõ bản chất của nhiều sự vật và hiện tượng tự nhiên và xã hội. Song thế giới mà con người đang sống vẫn còn muôn vàn điều bí ẩn mà con người chưa hiểu rõ bản chất của nó. Mặt khác, với sự trợ giúp của khoa học, con người có thể dự báo trước được nhiều hiện tượng tự nhiên sẽ xảy ra nhưng lại không thể ngăn cản nó. Khi hiện tượng tự nhiên xảy ra, cuộc sống và tính mạng của con người vẫn bị đe dọa (ví dụ như động đất, bão lụt... có thể dự báo được trước nhưng không thể ngăn cản nó xảy ra). Như vậy, điều gì mà khoa học còn chưa giải thích được thì khi đó tôn giáo dễ nảy sinh và phát triển.

- *Nguồn gốc tâm lý của tôn giáo:*

Sự sợ hãi trước những hiện tượng tự nhiên, xã hội, hay trong những lúc ốm đau, bệnh tật; ngay cả những may, rủi bất ngờ xảy ra, hoặc tâm lý muốn được bình yên khi làm một việc lớn (ví dụ: ma chay, cưới xin, làm nhà, khởi đầu sự nghiệp kinh doanh...), con người cũng dễ tìm đến với tôn giáo. Thậm chí cả những tình cảm tích cực như tình yêu, lòng biết ơn, lòng kính trọng đối với những người có công với nước, với dân cũng dễ dẫn con người đến với tôn giáo (ví dụ: thờ các anh hùng dân tộc, thờ các thành hoàng làng...).

c. Tính chất của tôn giáo.

- *Tính lịch sử của tôn giáo:* Con người sáng tạo ra tôn giáo. Tôn giáo mang tính bảo thủ và tôn giáo là một phạm trù lịch sử. Nghĩa là nó có sự ra đời và tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Trong những điều kiện lịch sử khác nhau, ở những khu vực khác nhau, bản thân một tôn giáo cũng có sự thay đổi. Ví dụ ở Việt Nam, vào cuối thế kỷ XIV, Nho giáo đã từng là quốc đạo. Nhưng đến nay ở Việt Nam không có tôn giáo nào là quốc đạo mà Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng đối với mọi tôn giáo. Hay Phật giáo xuất hiện ở Ấn Độ. Khi truyền bá vào Việt Nam, nó cũng có nhiều biến đổi cho phù hợp với kết cấu chính trị, xã hội Việt Nam.

- *Tính quần chúng của tôn giáo*: Tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận quần chúng nhân dân. Chỉ tính riêng những tôn giáo lớn, đến nay đã có khoảng 1/3 đến 1/2 dân số thế giới chịu ảnh hưởng của tôn giáo. Mặt khác, nhiều nơi thờ tự, chùa chiền đồng thời là nơi sinh hoạt văn hoá tinh thần của quần chúng nhân dân. (Ví dụ: ngôi chùa của đồng bào dân tộc Khơ-me Nam Bộ không chỉ là nơi sinh hoạt tôn giáo mà còn là nơi sinh hoạt văn hoá tinh thần, giáo dục con em cho đồng bào).

Tôn giáo mang tính quần chúng rộng rãi vì nó phản ánh khát vọng của những người bị áp bức về một xã hội tự do, bình đẳng, bác ái vì tôn giáo thường có tính nhân văn, nhân đạo và hướng thiện

- *Tính chính trị của tôn giáo*: Tôn giáo chỉ mang tính chính trị khi xã hội xuất hiện các giai cấp đối kháng. Tính chính trị của tôn giáo thể hiện ở chỗ: các giai cấp thống trị thường lợi dụng tôn giáo để ru ngủ, mê hoặc quần chúng, chia rẽ lực lượng của giai cấp bị áp bức, bóc lột, nhằm phục vụ cho lợi ích của chúng. Ví dụ ở Việt Nam, trong thời kỳ Pháp thuộc, thực dân Pháp đã triệt để lợi dụng vấn đề tôn giáo để chống phá cách mạng Việt Nam.

7. Vì sao trong thời kỳ quá độ lên CNXH, tôn giáo vẫn tồn tại ?

Trả lời:

Trong tiến trình xây dựng CNXH, tôn giáo vẫn còn tồn tại bởi các nguyên nhân sau đây:

a. Nguyên nhân nhận thức.

- Trong quá trình xây dựng CNXH, trình độ dân trí của nhân dân vẫn còn thấp.

- Mặc dù khoa học đã phát triển mạnh, song nhiều hiện tượng tự nhiên và xã hội diễn ra đến nay khoa học chưa giải thích được. Ví dụ như hiện tượng trường sinh học. Do vậy, tâm lý sợ hãi, trông chờ, tin tưởng vào sức mạnh siêu nhiên vẫn tồn tại trong ý thức con người, kể cả nhân dân ở các nước đang xây dựng CNXH.

b. Nguyên nhân tâm lý.

Tôn giáo tồn tại lâu đời và ăn sâu trong tiềm thức của nhiều người. Nó là một trong những hình ý thức xã hội bảo thủ nhất in đậm trong đời sống tinh thần của nhiều người, kể cả trong CNXH.

c. Nguyên nhân chính trị - xã hội.

- Do đạo đức, văn hoá của tôn giáo có nhiều điểm còn phù hợp với CNXH và đáp ứng nhu cầu

tinh thần của một bộ phận quần chúng nhân dân. Ví dụ như tính hướng thiện, bình đẳng, thương người của Phật giáo; ước muốn về một xã hội hòa mục của Nho giáo, v.v...

- Dưới CNXH, tôn giáo có khả năng tự biến đổi để thích nghi theo xu hướng “đồng hành cùng dân tộc”, sống “tốt đời, đẹp đạo”, “sống phúc âm trong lòng dân tộc” v.v...

- Do chính sách tôn giáo của Nhà nước XHCN là tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của công dân.

- Trong thời kỳ quá độ lên CNXH vẫn còn tồn tại đấu tranh giai cấp dưới nhiều hình thức phức tạp, các thế lực chính trị vẫn lợi dụng tôn giáo để phục vụ mưu đồ chính trị của chúng; mặt khác, các hiện tượng như chiến tranh cục bộ, xung đột dân tộc, sắc tộc, khủng bố, bệnh tật, đói nghèo... là điều kiện cho tôn giáo phát triển.

d. Nguyên nhân kinh tế.

Thời kỳ quá độ lên CNXH còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế, trong đó có cả những thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân nên còn hiện tượng bóc lột người lao động, còn bất công, bất bình đẳng xã hội...; đời sống vật chất và tinh thần của nhân

dân chưa cao. Điều đó làm cho con người còn tin tưởng vào lực lượng siêu nhiên.

e. Nguyên nhân về văn hoá.

Tôn giáo có khả năng đáp ứng ở một mức độ nhất định nhu cầu văn hoá tinh thần và có ý nghĩa nhất định về giáo dục ý thức cộng đồng, đạo đức, lối sống. Do đó, bảo tồn và phát huy các giá trị đạo đức tôn giáo là cần thiết.

8. Chủ nghĩa Mác – Lênin chủ trương giải quyết vấn đề tôn giáo theo những nguyên tắc nào?

Trả lời:

Để giải quyết tốt vấn đề tôn giáo trong quá trình xây dựng CNXH, cần quán triệt những nguyên tắc sau:

a. Thế giới quan duy vật của chủ nghĩa Mác – Lênin và thế giới quan tôn giáo là đối lập nhau. Tuy nhiên, chủ nghĩa Mác – Lênin chỉ ra rằng, không bao giờ được phép xem thường hoặc trấn áp tôn giáo hợp pháp của nhân dân; phải tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân.

b. Chủ nghĩa Mác - Lênin - hệ tư tưởng của giai cấp công nhân và hệ tư tưởng tôn giáo khác nhau cơ

bản về thế giới quan, nhân sinh quan và con đường đi tới tự do, hạnh phúc cho con người. Khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo phải gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

c. Tôn trọng, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và quyền tự do không tín ngưỡng của công dân; mọi người có hay không có tín ngưỡng, tôn giáo đều bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi; các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật; Nghiêm cấm những kẻ lợi dụng tôn giáo để hoạt động đi ngược lại lợi ích của nhân dân.

d. Thực hiện đoàn kết toàn dân, đoàn kết những người theo hoặc không theo tôn giáo; đoàn kết những người theo các tôn giáo khác nhau; đoàn kết các tôn giáo hợp pháp, chân chính để cùng nhau xây dựng đất nước.

e. Cần phân biệt rõ hai mặt chính trị và tư tưởng trong giải quyết vấn đề tôn giáo. Mặt tư tưởng thể hiện nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo của nhân dân nên phải tôn trọng. Mặt chính trị thể hiện sự lợi dụng tôn giáo để chống lại sự nghiệp cách mạng XHCN, do vậy, đấu tranh để loại bỏ mặt chính trị phản động trong lĩnh vực tôn giáo là nhiệm vụ thường xuyên.

f. Phải có quan điểm lịch sử – cụ thể khi giải quyết vấn đề tôn giáo, bởi vì ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, vai trò, tác động của từng tôn giáo đối với đời sống xã hội không giống nhau.

B. TRẮC NGHIỆM

Tìm đáp án đúng.

1. Thực chất của dân chủ là gì ?

- a- Là dân làm chủ.
- b- Là toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân.
- c- Nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử.
- d- Sự nghiệp cách mạng là của dân, do dân và vì dân.

2. Dân chủ xuất hiện từ khi nào ?

- a- Cuối chế độ cộng sản nguyên thủy.
- b- Khi Nhà nước dân chủ chủ nô ra đời.
- c- Khi giai cấp tư sản lên cầm quyền.
- d- Khi cách mạng XHCN nổ ra và giành thắng lợi.

3. Tiêu chí nào không thuộc bản chất của nền dân chủ XHCN ?

- a- Quyền lực thuộc về nhân dân.

- b- Do Đảng cộng sản của giai cấp công nhân lãnh đạo.
- c- Cơ sở kinh tế là chế độ công hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu.
- d- Đa nguyên về chính trị.

4. Bản chất chính trị của nền dân chủ XHCN thể hiện như thế nào?

- a- Là sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua đảng của nó đối với toàn xã hội, để thực hiện quyền lực và lợi ích của toàn thể nhân dân lao động, trong đó có giai cấp công nhân.
- b- Là thực hiện quyền lực của giai cấp công nhân và nhân dân lao động đối với toàn xã hội.
- c- Là sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua chính đảng của nó để cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới.
- d- Cả a, b và c.

5. Bản chất của nhà nước XHCN là gì?

- a- Mang bản chất của giai cấp công nhân.
- b- Mang bản chất của đa số nhân dân lao động.
- c- Mang bản chất của giai cấp công nhân, tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc.

d- Vừa mang bản chất của giai cấp công nhân, vừa mang bản chất của nhân dân lao động và tính dân tộc sâu sắc.

6. Nhân tố nào là nhân tố cơ bản để thực hiện quyền lực của nhân dân?

a- Đảng cộng sản.

b- Giai cấp công nhân.

c- Các tổ chức chính trị - xã hội của quần chúng nhân dân.

d- Nhà nước XHCN.

7. Chức năng nào của nhà nước là cơ bản nhất?

a- Trấn áp kẻ thù.

b- Tổ chức - xây dựng.

c- Quản lý xã hội

8. Điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

Cách mạng tư tưởng và văn hoá là cần thiết và tất yếu để thay đổi ... tinh thần, làm cho ... tinh thần của xã hội phù hợp với phương thức sản xuất mới xét về mặt kinh tế đã hình thành.

a- đời sống - đời sống

- b- phương thức sản xuất – phương thức sản xuất
- c- văn hoá - văn hoá
- d- đời sống văn hoá - đời sống văn hoá

9. Tìm đáp án đúng.

Tính tất yếu của cách mạng XHCN trên lĩnh vực tư tưởng và văn hoá là gì?

- a- Xuất phát từ cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực tư tưởng và văn hoá trong thời đại ngày nay.
- b- Xuất phát từ sự đòi hỏi thay đổi phương thức sản xuất tinh thần.
- c- Xuất phát từ yêu cầu: văn hoá là mục tiêu và động lực của quá trình xây dựng CNXH.
- d- Cả a, b và c.

10. Đáp án nào dưới đây không phải là đặc trưng của dân tộc – tộc người?

- a- Có ngôn ngữ tộc người.
- b- Có đặc điểm văn hoá tộc người.
- c- Có ý thức tự giác tộc người.
- d- Lãnh thổ.

11. Các nhóm dân cư có khuynh hướng tách ra để xác lập các cộng đồng dân tộc độc lập trong thời đại tư bản chủ nghĩa là do:

- a- Phân công lao động xã hội.
- b- Sự cạnh tranh giữa các cộng đồng dân cư.
- c- Sự trưởng thành của ý thức dân tộc.
- d- Cả a và c.

12. Các dân tộc có khuynh hướng liên hiệp lại với nhau trong thời đại TBCN là do:

- a- Sự phát triển của lực lượng sản xuất và khoa học - công nghệ.
- b- Nhu cầu giao lưu kinh tế.
- c- Nhu cầu giao lưu văn hóa.
- d- Cả a, b, c.

13. Đáp án nào không phải là nội dung chủ yếu trong Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin?

- a- Các dân tộc có quyền bình đẳng.
- b- Các dân tộc có quyền tự quyết.
- c- Phong trào giải phóng dân tộc phải gắn liền với cách mạng vô sản.
- d- Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc.

14. Nguyên tắc để thực hiện quyền dân tộc tự quyết là:

- a- Đảm bảo lợi ích của giai cấp công nhân.
- b- Kết hợp đúng đắn lợi ích của công nhân, nông dân và trí thức.
- c- Đảm bảo lợi ích của các dân tộc.
- d- Đảm bảo sự thống nhất giữa lợi ích dân tộc và lợi ích của giai cấp công nhân.

15. Chủ nghĩa Mác – Lênin coi tôn giáo là:

- a- Một hình thái ý thức xã hội.
- b- Một thuộc tính của ý thức xã hội mang tính bảo thủ.
- c- Là hiện tượng mà các giai cấp thống trị bóc lột thường sử dụng để phục vụ cho lợi ích của nó.
- d- Cả a, b, c.

16. Tìm đáp án đúng trong các luận điểm sau:

- a- Tôn giáo mang tính quần chúng rộng rãi vì nó tồn tại lâu dài trong lịch sử.
- b- Tôn giáo mang tính quần chúng rộng rãi vì nó phục vụ cho mục đích của một giai cấp nhất định.
- c- Tôn giáo mang tính quần chúng rộng rãi vì nó phản ánh khát vọng của những người bị áp bức về một xã hội tự do, bình đẳng, bác ái.
- d- Cả a, b, c.

17. Bản chất của tôn giáo là gì?

- a- Là sự phản ánh hiện thực khách quan và tồn tại xã hội.
- b- Là sự phản ánh thế giới quan của con người đối với xã hội.
- c- Là một hình thái ý thức xã hội nó phản ánh một cách hoang đường hư ảo cái hiện thực khách quan vào đầu óc con người. Tôn giáo thể hiện sự bất lực của con người trước tự nhiên và xã hội.
- d- Cả a, b và c.

18. Thực chất việc giải quyết vấn đề tôn giáo trong quá trình xây dựng CNXH là gì ?

- a- Xoá bỏ hoàn toàn các tổ chức tôn giáo.
- b- Đấu tranh chống lại các lực lượng siêu nhiên, thần thánh.
- c- Khắc phục dần ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo.
- d- Cả a, b, c.

ĐÁP ÁN

1- b	2- a	3- d	4- d	5- c	6- d	7- b	8- d	9- d
10- d	11- c	12- a	13- c	14- d	15- a	16- c	17- c	18- c

Chương IX:

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC VÀ TRIỂN VỌNG

A. TỰ LUẬN

1. Nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới ra đời như thế nào? Hệ thống XHCN có vai trò như thế nào trên trường quốc tế?

a. Cách mạng tháng Mười Nga và nhà nước XHCN Xô Viết đã ra đời như thế nào?

Trên thế giới, sau cuộc cách mạng XHCN tháng Mười Nga thắng lợi (1917) CNXH hiện thực ra đời, có thời kỳ đã trở thành hệ thống thế giới đối lập với chủ nghĩa tư bản. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định: “Cách mạng tháng Mười mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc và cả loài người, mở đầu một thời đại mới trong lịch sử, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên CNXH trên toàn thế giới”¹.

¹ Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 12, Nxb CTQG, H., 2002, tr.301.

Cuộc cách mạng XHCN tháng Mười Nga thắng lợi đã chứng minh một cách sinh động nhất tính triệt để, sâu sắc và tính toàn diện của cách mạng XHCN nếu so sánh với các cuộc cách mạng xã hội trước đó.

Cuộc cách mạng này đã xoá bỏ hoàn toàn ách áp bức, bóc lột của CNTB cùng với những tàn tích của chế độ chuyên chế Nga Hoàng. Lần đầu tiên trong lịch sử nước Nga, chính quyền Xô viết – chính quyền của công, nông và những người lao động – ngay từ những ngày đầu thiết lập đã tuyên bố những sắc lệnh nổi tiếng: Sắc lệnh về hoà bình và Sắc lệnh về ruộng đất, đồng thời đã công bố hàng loạt chính sách ưu việt: ngày làm 8 giờ, giáo dục không mất tiền; bảo hiểm xã hội; tự do tín ngưỡng; nam nữ bình đẳng; tách nhà trường ra khỏi nhà thờ; xoá bỏ ngay các hiệp ước mà Sa hoàng đã ký kết với các nước...

Ý nghĩa to lớn của cách mạng XHCN tháng Mười Nga không chỉ đối với nước Nga mà còn đối với thế giới: Nhờ thắng lợi của cách mạng XHCN tháng Mười một thời đại mới được mở ra trong lịch sử, đánh dấu sự ra đời của một chế độ xã hội mới – CNXH hiện thực. Mặc dù CNXH hiện thực trong từng thời gian, trong từng quốc gia chưa biểu hiện được đầy đủ tính ưu việt của XHCN.

Nhà nước Xô viết, chế độ XHCN đã ra đời từ nước Nga sau cách mạng tháng Mười. Một chế độ xã hội thể hiện tính ưu việt tiến bộ hơn hẳn so với chế độ TBCN.

Đây là giai đoạn thắng lợi của cách mạng XHCN ở nước Nga Xô viết ở việc xoá bỏ chế độ tư bản, tàn tích của chế độ phong kiến, thiết lập chính quyền công nông và của những người lao động, giành thắng lợi trong nội chiến. Bằng chế độ ưu việt, tiến bộ trên các lĩnh vực từ nước Nga xã hội chủ nghĩa đã phát triển thành một liên bang cộng hoà XHCN Xô viết (viết tắt là Liên Xô) vào tháng 12 năm 1922.

Liên Xô đã phát triển thắng lợi quá trình công nghiệp hoá, điện khí hoá, hợp tác hoá để xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho CNXH. Đây cũng là thời kỳ đất nước Xô viết thực hiện chính sách kinh tế mới (NEP), phát triển các thành phần kinh tế, sử dụng chuyên gia tư sản để xây dựng CNXH. Liên Xô cũng đã tiến hành cách mạng về tư tưởng và văn hoá, xác lập tư tưởng mới, văn hoá mới trong xã hội.

Nhờ chính sách ưu việt của Nhà nước Xô viết, bản chất tốt đẹp của chế độ XHCN, đến trước chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939-1945) từ một nước tư bản kém phát triển, Liên Xô đã trở thành một cường

quốc trên tất cả các lĩnh vực, trở thành lực lượng nòng cốt, quyết định trong việc đánh bại chủ nghĩa phát xít, cứu nhân loại thoát khỏi thảm họa.

Chiến thắng chủ nghĩa phát xít thể hiện sức mạnh và chiến thắng của CNXH hiện thực.

b. Hệ thống XHCN đã ra đời và có ý nghĩa như thế nào?

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, CNXH hiện thực đã mở rộng, phát triển từ một nước ra nhiều nước dẫn tới hình thành hệ thống XHCN hiện thực trên thế giới. Mạng lưới các nước XHCN đã mở rộng địa bàn từ nhiều nước của châu Âu sang châu Á (Việt Nam, Trung Quốc) và cả châu Mỹ la tinh (Cộng hòa Cu Ba)...

CNXH hiện thực thế giới thành hệ thống đối lập với hệ thống TBCN. Thế giới chia thành hai phe: phe XHCN và phe TBCN.

Nhờ tác động, ảnh hưởng tích cực của Liên Xô và các nước trong hệ thống XHCN, phong trào công nhân, phong trào giải phóng dân tộc và các phong trào đấu tranh cho hoà bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ đã trở thành những làn sóng cách mạng thúc đẩy sự phát triển của nhân loại.

Mặc dù hiện nay hệ thống XHCN hiện thực thế giới đang lâm vào tình trạng khủng hoảng, thoái trào. Tuy nhiên, sự tồn tại của chế độ XHCN, kể cả những nước đã thay đổi thể chế và những nước đang định hướng XHCN đã cho thấy những thành tựu đáng được ghi nhận.

2. CNXH hiện thực lâm vào thoái trào, khủng hoảng như thế nào? nguyên nhân?

a. Sự thoái trào và khủng hoảng của CNXH hiện thực.

Từ cuối những năm 70 đến cuối những năm 80 của thế kỷ XX, do những khuyết tật không được sửa chữa, lại tích tụ lâu ngày đã dẫn đến tình trạng trì trệ, khủng hoảng trong nhiều nước thuộc hệ thống XHCN. Đây cũng chính là giai đoạn CNXH hiện thực lâm vào khủng hoảng kéo theo khủng hoảng của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm dần, kéo theo sự suy giảm trong thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Nguồn lực khoa học công nghệ, nguồn lực con người không được quan tâm chăm lo... uy tín của CNXH suy giảm, ở nhiều nước mất vị thế. Sai lầm lớn trong chủ trương cải tổ ở Liên Xô đã thúc đẩy nhanh quá trình

suy thoái, dẫn Liên Xô XHCN đến đỉnh điểm của khủng hoảng và sụp đổ, kéo theo sự sụp đổ của chế độ XHCN ở các nước Đông Âu. Tuy nhiên, cũng trong giai đoạn này một số nước XHCN đã chủ trương cải cách, đổi mới, kiên trì với định hướng XHCN, tìm tòi con đường, phương thức xây dựng CNXH trong điều kiện từng quốc gia (Trung Quốc, Việt Nam, Cu Ba...).

Việc chấm dứt chiến tranh lạnh, sự sụp đổ của chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu không phải là sự sụp đổ hoàn toàn của CNXH hiện thực thế giới mà chỉ là sự thoái hoá, thay đổi tương quan lực lượng giữa CNXH và chủ nghĩa tư bản.

b. Nguyên nhân của sự thoái trào và khủng hoảng

- *Khách quan*: Chế độ XHCN là một chế độ khác hoàn toàn về chất so với chế độ tư bản và các thể chế chính trị – xã hội trước đó. Những khó khăn, phức tạp, những thách thức đặt ra trong quá trình xây dựng CNXH là tất yếu vì không thể có một công thức chung, một mô hình chung cho CNXH hiện thực trong từng quốc gia dân tộc. Bên cạnh đó, sự chống phá điên cuồng của các thế lực thù địch, chống đối CNXH là một thực tế. Mâu thuẫn giữa CNTB và CNXH là một trong những mâu thuẫn cơ bản của thời đại.

- *Chủ quan:*

+ Nhận thức về CNXH và xây dựng CNXH là vấn đề lớn của thời đại. CNXH hiện thực phải được xây dựng trên cơ sở kết hợp những nguyên lý phổ biến với tính đặc thù của từng quốc gia dân tộc. Các nhà kinh điển của CNXH khoa học từng khẳng định: "... CNCS không phải là một *trạng thái* cần phải sáng tạo ra, không phải là một *lý tưởng* mà hiện thực phải *hiện thực*, nó xoá bỏ *trạng thái* hiện nay. Những điều kiện của phong trào ấy là do những tiền đề hiện đang tồn tại để ra"¹.

Đã có lúc cơ sở CNXH hiện thực ở một số nước đã được xây dựng bằng cách áp đặt, giáo điều thoát ly khỏi điều kiện thực tế của quốc gia dân tộc, mà vẫn được nhận thức đó là CNXH.

+ Việc vận dụng các quy luật kinh tế trong xây dựng CNXH, đặc biệt là các quy luật kinh tế trong thời kỳ quá độ lên CNXH đã mắc phải những khuyết điểm: chủ quan, nóng vội, đốt cháy giai đoạn, nhiều lúc, nhiều nơi đã đối lập giữa kế hoạch hoá tập trung với kinh tế thị trường.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, tập 4, Nxb CTQG, H., 1995, tr.604.

Đặc điểm của thời kỳ quá độ, các quy luật kinh tế của thời kỳ quá độ đã được V.I.Lênin vận dụng có hiệu quả nhất là trong thực hiện chính sách kinh tế mới (NEP), việc phát triển kinh tế tư bản nhà nước, việc sử dụng các chuyên gia tư bản để xây dựng CNXH. Về sau, tư tưởng của V.I.Lênin đã bị xa rời, thay thế bằng những ảo tưởng, nôn nóng muốn kết thúc nhanh quá trình xây dựng CNXH – giai đoạn thấp, giai đoạn đầu của hình thái kinh tế – xã hội CSCN - để chuyển sang thực hiện những nguyên tắc của CNCS (ở Liên Xô).

Tính lâu dài, khó khăn, phức tạp, phải qua nhiều chặng đường, nhiều bước đi trong thời kỳ quá độ và trong xây dựng CNXH không được chú ý đã biến Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu thành “CNXH nhà nước”, tạo ra những tiền đề dẫn đến khủng hoảng, suy thoái về sau.

+ Về phương diện chính trị, những nguyên tắc xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước và nền dân chủ XHCN theo nguyên tắc mác xít, Lêninít dần dần bị xa rời. Khối đoàn kết, thống nhất trong nội bộ Đảng Cộng sản bị rạn nứt dẫn đến chia rẽ, bè phái. Một bộ phận cán bộ ở cương vị lãnh đạo Đảng thoái hoá, biến chất, biến tổ chức đảng thành tổ chức độc tài, chuyên

quyền độc đoán, vi phạm quyền dân chủ. Đảng và chính quyền Nhà nước không còn là người đại diện cho lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, các dân tộc, các tôn giáo, xa rời quần chúng, mất uy tín đối với đại đa số quần chúng nhân dân.

+ Những khuyết điểm, sai lầm tích tụ lâu ngày không được kịp thời sửa chữa. Đến lúc bắt buộc phải “cải tổ” lại thực hiện một cách cực đoan, không xác định đúng các khâu trọng yếu và lộ trình phải cải tổ. Những người chủ trương cải tổ, trên thực tế đã phản bội chủ nghĩa Mác-Lênin về CNXH và xây dựng CNXH.

3. CNXH có tiến vọng phục hồi và phát triển không? Vì sao?

Trả lời:

Hiện tại, CNXH hiện thực đang lâm vào khủng hoảng, thoái trào song, không vì thế mà cho rằng nó đã “kết thúc lịch sử”.

- Theo lý luận về cách mạng không ngừng của Mác thì, bất cứ cuộc cách mạng xã hội nào cũng không thể diễn ra một lần là xong. Ngay cả các cuộc cách mạng tư sản ở Anh, Pháp và các nước tư bản trước đây cũng đã phải tiến hành cách mạng tư sản nhiều lần mới dành được thắng lợi hoàn toàn. Bản

thân cuộc cách mạng vô sản, cách mạng XHCN không thể diễn ra thuận chiều theo một đường thẳng. Nó có những bước thăng trầm, thậm chí thất bại. Nhưng sau thất bại, các đảng cộng sản, giai cấp công nhân và nhân dân lao động sẽ rút ra những bài học quý giá để tiếp tục tiến hành cách mạng đạt mục đích cuối cùng.

Lấy ví dụ Công xã Pari (1871) có tác động như thế nào đến cách mạng tháng Mười Nga?

Sau sự đổ vỡ của CNXH ở Đông Âu, Liên Xô là một bài học (cả thành công và thất bại) để các CNXH từng bước khôi phục và tạo ra bước phát triển mới.

- Mặc dù CNXH hiện thực các nước Liên Xô và Đông Âu sụp đổ nhưng vẫn không làm thay đổi bản chất của thời đại ngày nay – thời đại quá độ từ CNTB lên CNXH mở đầu từ thắng lợi của cách mạng tháng Mười Nga. CNTB hiện đại dù vẫn có những ưu thế về vốn, khoa học, công nghệ, thị trường nhưng ngày càng bộc lộ bản chất của một xã hội tồn tại trên cơ sở áp bức, bất công, chiến tranh và tội ác. Tính phản động chính trị của CNTB hiện đại, chế độ bất công, bất bình đẳng về kinh tế – xã hội của nó khẳng định tương lai không thuộc về CNTB.

Ngay trong các nước trước đây vốn là các nước XHCN, sau gần 20 năm thay đổi thể chế, tình trạng bế tắc, khó khăn trên các lĩnh vực của đời sống xã hội vẫn

không được giải quyết... Các đảng cộng sản, đảng công nhân từ chỗ bị đặt ra ngoài vòng pháp luật đã từng bước phục hồi, khẳng định vị thế trong xã hội.

- Chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, thực chất là sự sụp đổ của một “mô hình đặc thù” – mô hình CNXH Xô viết. Sau sự sụp đổ này, thực tiễn cách mạng thế giới đã và đang vận động tạo ra sự phong phú, đa dạng của mô hình CNXH hiện thực. Công cuộc cải cách, mở cửa ở Trung Quốc thắng lợi đã từng bước khẳng định mô hình “CNXH đặc sắc Trung Quốc”. Sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng XHCN ở Việt Nam từng bước khẳng định mô hình “CNXH phù hợp với điều kiện, đặc điểm của Việt Nam”. Cả ở Trung Quốc và Việt Nam đã và đang kết hợp “cái phổ biến” với “cái đặc thù” trong nhận thức về chủ nghĩa xã hội và trong xây dựng CNXH.

Ở châu Mỹ la tinh, bên cạnh nước Cộng hoà Cu Ba vẫn giữ vững định hướng XHCN, những năm gần đây xuất hiện trào lưu “CNXH thế kỷ XXI” do Tổng thống Vênêduêla Hugô Chavêz khởi xướng và đang có tác động, ảnh hưởng lớn trong các đảng cánh tả ở khu vực này.

Triển vọng của CNXH hiện thực đang được mở ra khi nhân loại đang cố gắng tìm kiếm mô hình CNXH phù hợp với đặc điểm của từng quốc gia, khu vực.

- Xu thế toàn cầu hoá kinh tế, dù vẫn trong quỹ đạo của các nước tư bản phát triển nhưng cũng đã tạo ra những nhân tố mới: sự thức tỉnh của tinh thần dân tộc, ý thức độc lập dân tộc; cuộc đấu tranh cho tiến bộ, hoà bình, dân chủ tác động đến phong trào cách mạng thế giới, tạo điều kiện để CNXH được nhận thức đúng hơn, đầy đủ hơn, để từng bước phục hồi và phát triển.

Đảng ta đã đánh giá: thế kỷ XX “đó cũng là thế kỷ chứng kiến một phong trào cách mạng sâu rộng trên phạm vi toàn thế giới, với thắng lợi của cách mạng tháng Mười Nga – cuộc cách mạng vĩ đại mở ra thời đại quá độ từ TBCN lên CNXH; thắng lợi của cách mạng XHCN ở một loạt nước châu Âu, châu Á và Mỹ la tinh; sự giải phóng hầu hết các nước thuộc địa của chủ nghĩa thực dân; sự phát triển của phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và phong trào hoà bình, dân chủ, mặc dù vào thập niên cuối, CNXH hiện thực tạm thời lâm vào thoái trào”¹. Đồng thời, Đảng ta còn nêu những dự báo về tình hình thế giới, bao gồm cả triển vọng của CNXH⁽²⁾.

^{1 2} Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb CTQG, H.,2001, tr.61-62; tr.64-65.

Triển vọng của CNXH hiện thực cũng đã được báo hiệu từ những thành tựu của công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng XHCN ở Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo.

B. TRẮC NGHIỆM

Tìm đáp án đúng.

- 1. Nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới ra đời vào năm nào?**
 - a- 1781.
 - b- 1917.
 - c- 1945.
 - d- Cả 3 đáp án trên đều sai.

- 2. Cách mạng XHCN tháng Mười Nga có ý nghĩa gì?**
 - a- Đánh đổ chế độ thực dân, đế quốc.
 - b- Đánh đổ chế độ phong kiến.
 - c- Đánh dấu sự ra đời của một nhà nước mới – nhà nước XHCN.
 - d- Giải phóng loài người khỏi thảm họa diệt chủng của phát xít.

3. Tương lai của chủ nghĩa xã hội sẽ là:

- a- Phục hồi từng bước.
- b- Có nhiều bước quanh co nhưng nhất định sẽ thắng lợi.
- c- Thoái trào tạm thời nhưng nhất định sẽ thắng lợi.
- d- Cả 3 đều đúng.

ĐÁP ÁN

1 - b	2 - c	3 - c
-------	-------	-------

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời nói đầu</i>	3
<i>Chương mở đầu:</i>	5
NHẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN	
1. Chủ nghĩa Mác - Lênin là gì?	5
2. Những điều kiện, tiền đề của ra đời của chủ nghĩa Mác?	6
3. Quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác?	8
4. V.I.Lênin bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác ?	10
<i>Phần thứ nhất</i>	12
THẾ GIỚI QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TRIẾT HỌC CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN	

Chương I:	12
CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG	
A. Tự luận	12
1. Triết học là gì?	12
2. Vấn đề cơ bản của triết học?	13
3. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm ?	14
4. Phạm trù vật chất?	15
5. Các hình thức tồn tại của vật chất ?	16
6. Tính thống nhất vật chất của thế giới?	18
7. Nguồn gốc của ý thức?	18
8. Bản chất của ý thức và kết cấu của ý thức?	19
9. Quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức?	20
10. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nắm vững quan hệ giữa vật chất và ý thức?	21
B. Trắc nghiệm	22
Chương II:	31
PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT	
A. Tự luận	31

1. Định nghĩa phép biện chứng ?	31
2. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến?	32
3. Nguyên lý về sự phát triển?	34
4. Phạm trù triết học là gì?	35
5. Cặp phạm trù riêng và cái chung?	36
6. Cặp phạm trù nguyên nhân và kết quả ?	38
7. Cặp phạm trù tất nhiên và ngẫu nhiên?	40
8. Nội dung và hình thức?	42
9. Bản chất và hiện tượng?	44
10. Khả năng và hiện thực?	45
11. Quy luật là gì ?	47
12. Quy luật chuyển hoá từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại ?	47
13. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập?	51
14. Quy luật phủ định của phủ định?	53
15. Bản chất của nhận thức?	55
16. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức?	55

17. Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý ?	58
18. Chân lý và vai trò của chân lý đối với thực tiễn?	61
B. Trắc nghiệm	64
Chương III:	81
CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ	
A. Tự luận	81
1. Sản xuất vật chất và vai trò của nó đối với sự tồn tại, phát triển của xã hội?	81
2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ?	83
3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng?	87
4. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội?	91
5. Sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội là quá trình lịch sử-tự nhiên?.	96
6. Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp?	100

- | | |
|--|-----|
| 7. Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp? | 105 |
| 8. Quan điểm triết học Mác-Lênin về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân? | 109 |

B. Trắc nghiệm	115
----------------	-----

Phân thứ hai	122
---------------------	-----

**HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA
MÁC - LÊNIN VỀ PHƯƠNG THỨC
SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA**

Chương IV. HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ	122
--------------------------------------	-----

A. Tự luận	122
-------------------	-----

- | | |
|---|-----|
| 1. Thế nào là kinh tế hàng hóa? Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa? Ưu thế của kinh tế hàng hóa so với kinh tế tự nhiên? | 122 |
| 2. Khái niệm hàng hoá và phân tích hàng hoá và hai thuộc tính của nó? | 125 |
| 3. Phân tích tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá? ý nghĩa của việc phát hiện tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa? | 129 |

- | | |
|--|-----|
| 4. Phân tích lượng giá trị và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa? | 133 |
| 5. Nguồn gốc, bản chất và chức năng của tiền? Quy luật lưu thông tiền và vấn đề lạm phát? | 135 |
| 6. Làm rõ quy luật giá trị và ý nghĩa của việc nghiên cứu đối với việc phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam? | 142 |

B. Trắc nghiệm	148
-----------------------	-----

Chương V.	155
------------------	-----

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

A. Tự luận	155
-------------------	-----

- | | |
|---|-----|
| 1. Điều kiện để tiền trở thành tư bản? Tại sao nói cộng thức chung của tư bản có mâu thuẫn? Hàng hoá sức lao động và ý nghĩa của việc phát hiện ra loại hàng hóa này? | 155 |
| 2. Phân tích thực chất của quá trình sản xuất giá trị thặng dư? Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản? | 159 |
| 3. Phân biệt tư bản bất biến, tư bản khả biến; tư bản cố định, tư bản lưu động? Căn cứ và ý nghĩa của sự phân chia tư bản thành các loại trên? | 162 |

4. Vì sao sản xuất ra giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản? Nội dung, vai trò và biểu hiện của quy luật này? 166
5. Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản? Các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản? 168
6. Mối quan hệ giữa tích lũy với tích tụ và tập trung tư bản? Vai trò của tích tụ và tập trung tư bản đối với quá trình hình thành nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa? 171
7. Thế nào là cấu tạo hữu cơ của tư bản? Vì sao cấu tạo hữu cơ tư bản ngày càng tăng lên là một quy luật kinh tế? 173
8. Thế nào là tuần hoàn và chu chuyển của tư bản? Những nhân tố làm tăng tốc độ chu chuyển tư bản? 175
9. Thế nào là lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận? Quan hệ giữa tỷ suất lợi nhuận với tỷ suất giá trị thặng dư? 180
10. Phân tích sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất? Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này? 182
11. Bản chất của tư bản thương nghiệp? Phân tích nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp? 185

12. Bản chất của tư bản cho vay? Lợi tức, tỷ suất lợi tức? Lượng của lợi tức được xác định trên cơ sở nào? 188
13. Thế nào là công ty cổ phần và thị trường chứng khoán? Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này ở nước ta? 191
14. Phân tích nguồn gốc và hình thức của địa tô tư bản chủ nghĩa? ý nghĩa của việc nghiên cứu lý luận này? 194

B. Trắc nghiệm 197

Chương VI. HỌC THUYẾT KINH TẾ VỀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC 207

A. Tự luận 207

1. Nguyên nhân hình thành, bản chất và đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền? 207
2. Trình bày nguyên nhân ra đời, bản chất và những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước? 211
3. Làm rõ những biểu hiện mới của chủ nghĩa tư bản ngày nay? 215

4. Vai trò, hạn chế và xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản	218
B. Trắc nghiệm	221
<i>Phần thứ ba</i>	226
LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI	
Chương VII:	226
SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	
A. Tự luận	226
1. Giai cấp công nhân có những đặc điểm nào?	226
2. Giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử thế giới gì?	230
3. Vì sao giai cấp công nhân lại có sứ mệnh lịch sử thế giới?	231
4. Đảng Cộng sản có vai trò như thế nào trong việc hoàn thành sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân?	235
5. Cách mạng XHCN là gì? Vì sao lại diễn ra cách mạng XHCN?	238
	325

- | | |
|---|-----|
| 6. Cách mạng XHCN có mục tiêu, động lực và nội dung nào? | 241 |
| 7. Vì sao giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức phải liên minh với nhau? | 244 |
| 8. Liên minh công – nông – trí thức bao gồm những nội dung và nguyên tắc nào? | 247 |
| 9. Tính tất yếu cho sự ra đời của hình thái kinh tế – xã hội CSCN và những giai đoạn cơ bản của nó? | 251 |

B. Trắc nghiệm	258
-----------------------	-----

Chương VIII: NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CÓ TÍNH QUY LUẬT TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	266
--	-----

A. Tự luận	266
-------------------	-----

- | | |
|--|-----|
| 1. Dân chủ là gì? Đặc trưng của nền dân chủ XHCN? Sự khác biệt giữa nền dân chủ XHCN và nền dân chủ tư sản ? | 266 |
| 2. Khái niệm nhà nước XHCN và những đặc trưng cơ bản của nó? | 273 |

3. Nền văn hóa xã XHCN được hiểu như thế nào? Đặc trưng, nội dung và phương thức xây dựng nền văn hóa XHCN? 276

4. Dân tộc là gì? Những đặc trưng cơ bản của dân tộc? Hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc và quan hệ dân tộc trong chủ nghĩa Mác – Lênin là gì? 279

5. Những nguyên tắc (nội dung) nào cần quán triệt khi giải quyết vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc theo chủ nghĩa Mác – Lênin? 284

6. Tôn giáo là gì? Nó ra đời từ những nguồn gốc nào, có tính chất nào? 287

7. Vì sao trong thời kỳ quá độ lên CNXH, tôn giáo vẫn tồn tại ? 292

8. Chủ nghĩa Mác – Lênin chủ trương giải quyết vấn đề tôn giáo theo những nguyên tắc nào? 294

B. Trắc nghiệm 296

Chương IX: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN 303

THỰC VÀ TRIỂN VỌNG

A. Tự luận 303

1. Nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới ra đời như thế nào? Hệ thống XHCN có vai trò như thế nào trên trường quốc tế?	303
2. CNXH hiện thực lâm vào thoái trào, khủng hoảng như thế nào? Nguyên nhân?	307
3. CNXH có triển vọng phục hồi và phát triển không? Vì sao?	311
B. Trắc nghiệm	315

TÌM ĐỌC

- PHƯƠNG CÁCH LÀM BÀI THI MÔN ĐƯỜNG LỐI
CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM.

- PHƯƠNG CÁCH LÀM BÀI THI MÔN TƯ TƯỞNG
HỒ CHÍ MINH

Phương cách làm bài môn nh



0411100000007

69,000

Giá 69.000 VNĐ